Môi trường Pháp lý cho
Dịch vụ Phát triển Kinh doanh tại Việt Nam

Trọng tâm nghiên cứu: Dịch vụ Sở hữu Trí tuệ
Dịch vụ Kế toán & Kiểm toán
Dịch vụ Đào tạo

Thực hiện bởi: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
Vision & Associates
Deacons Việt Nam

Tháng 11, 2003

VCCI
Phòng Thương mại và
Công nghiệp Việt Nam

CIEM
Viện Nghiên cứu Quản lý
Kinh tế Trung ương

gtz
Deutsche Gesellschaft für
Technische Zusammenarbeit (GTZ) GmbH

LỜI TỰA

Mục tiêu tổng thể của Dự án Phát triển DNVVN, thuộc Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức tại Việt Nam là tăng cường tính cạnh tranh và phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Việc xây dựng một khuôn khổ pháp lý hiệu quả và một môi trường thuận lợi cho Dịch vụ Phát triển Kinh doanh (DVPTKD) phát triển có ý nghĩa quan trọng để đạt được mục tiêu này và đây đã trở thành trọng tâm chính trong hoạt động của Dự án.

Việc phát triển hiệu quả thị trường DVPTKD ở Việt Nam vẫn còn phải gặp nhiều với nhiều vướng mắc, trong đó có nhiều vấn đề liên qua tới môi trường pháp lý. Các nghiên cứu gần đây (Nghiên cứu Đánh giá Thị trường DVPTKD được thực hiện năm 2001 bởi Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức và Swisscontact Việt Nam) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải tiến khuôn khổ pháp lý cho DVPTKD, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển thị trường DVPTKD.

Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm đưa ra một cái nhìn tổng quát về các vấn đề quan trọng đối với môi trường pháp lý nhằm phát triển thị trường DVPTKD ở Việt Nam. Nghiên cứu phân tích một cách chi tiết khuôn khổ pháp lý cho ba loại dịch vụ kinh doanh, mà được chọn trên cơ sở tính phù hợp của chúng đối với phát triển khu vực tư nhân, và mức độ cản ngại về phương diện pháp lý liên quan đến phát triển các dịch vụ này. Nghiên cứu đặc biệt chú trọng đến Dịch vụ Đào tạo, Dịch vụ Sở hữu Trí tuệ, và Dịch vụ Kế toán và Kiểm toán.

Nghiên cứu này đã được tiến hành bởi các tổ chức và cơ quan có vai trò quan trọng trong việc phát triển DVPTKD và khu vực tư nhân. Đây là kết quả của mối quan hệ hợp tác chặt chẽ và hiệu quả giữa Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ), Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Công ty Tư vấn Vision & Associates đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện nghiên cứu và đảm nhiệm phần lớn công việc phân tích với sự hỗ trợ của Công ty Luật Deacons Việt Nam

Cho đến nay, các kết quả và khuyến nghị của nghiên cứu đã mang lại những tác động rất đáng chú ý. Trong suốt quá trình thực hiện, các tổ chức tham gia đã áp dụng các kết quả nghiên cứu vào quá trình thảo luận và tư vấn chính sách. Một số mối quan tâm chính của nghiên cứu đã được sử dụng bởi Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp. Các khuyến nghị quan trọng đã phần nào được phản ánh trong Chỉ thị số 27/2003/CT-Ttg, ngày 11/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thi hành Luật Doanh nghiệp.

Việc tiếp tục các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức và thảo luận rộng rãi các vấn đề được nghiên cứu có ý nghĩa cần thiết để sử dụng tốt hơn khuyến nghị và gợi ý của nhóm soạn thảo báo cáo.

Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) cam kết tiếp tục hỗ trợ cho quá trình này và khuyến khích các hoạt động thảo luận nhằm mang lại những kết quả cụ thể với mục đích tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho việc phát triển thị trường DVPTKD tại Việt Nam.

NHÓM THỰC HIỆN

Nghiên cứu về môi trường pháp lý đối với các Dịch vụ Phát triển Kinh doanh (DVPTKD) được triển khai trên cơ sở hợp tác giữa Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) với Viên Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương (CIEM), và với Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Báo cáo này do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Công ty Vision & Associates, và Công ty Deacons Việt Nam phối hợp thực hiện, với sự đóng góp ý kiến của Phòng Thương Mại và Công Nghiệp Việt Nam (VCCI). Báo cáo được thực hiện dưới sự điều phối, giám sát kỹ thuật của Ông ***Lê Duy Bình,*** Cán bộ Chương trình Cao cấp của Dự án Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa GTZ và sự điều phối tổng thể của Bà ***Corinna Kuesel,*** Cố vấn Trưởng Dự án.

Nhóm nghiên cứu của CIEM bao gồm ***Ông Nguyễn Đình Cung***, trưởng nhóm nghiên cứu; ***Ông Trần Kim Hào***, chuyên gia cao cấp; ***Ông Trịnh Đức Triều*** và ***Ông Phan Đức Hiếu***, trợ lý. CIEM chịu trách nhiệm trưởng nhóm chung đồng thời phối hợp với Vision & Associates thông qua việc cung cấp tư liệu, các gợi ý và các ý kiến đóng góp nhằm chuẩn bị cho các công việc điều tra thực tế và soạn thảo Báo cáo. Quan trọng hơn, CIEM đóng góp vào việc phân tích các chính sách và mội trường pháp lý cho thị trường DVPTKD ở Việt Nam đồng thời chỉ rõ những cản trở về chính sách và pháp lý tới sự phát triển của thị trường DVPTKD. Trong Báo cáo này, CIEM viết Phần B và tham gia phân tích, đóng góp ý kiến ở toàn bộ phần còn lại của báo cáo. Song song với quá trình Báo cáo được tiến hành, CIEM đã sử dụng kết quả của quá trình phân tích và nội dung báo cáo nhằm hỗ trợ xây dựng một môi trường pháp lý thuận lợi cho các thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh tại Việt Nam thông qua việc tư vấn về chính sách, đặc biệt là các văn bản pháp lý nhằm đẩy mạnh việc thực thi Luật Doanh nghiệp.

Các luật sư và chuyên gia tư vấn thực hiện nghiên cứu và viết Báo cáo của Công ty Vision & Associates bao gồm ***Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc***, trưởng nhóm; ***Ông Phạm Minh Hải***, chuyên gia tư vấn cao cấp; ***Bà Lê Quỳnh Anh***, luật sư; và ***Ông Nguyễn Đăng Việt***, chuyên gia pháp lý. Công ty Vision & Associates chịu trách nhiệm tiến hành phỏng vấn và tham gia vào các công việc chuẩn bị nghiên như xây dựng dàn ý của Báo cáo, cơ sở dữ liệu luật, Hướng dẫn Phỏng vấn và Bảng câu hỏi, đồng thời tham gia điều tra thực tế, xử lý thông tin và tham gia vào việc soạn thảo Báo cáo. Trong Báo cáo này, Công ty Vision & Associates viết Lời giới thiệu, Phần A, Phần C, Phần D, Phần E, Phần F và Phần phụ lục.

VCCI tham gia vào quá trình đề xuất một số đối tượng được phỏng vấn, đặc biệt là các nhà cung cấp dịch vụ và các tổ chức hỗ trợ. VCCI tham gia hỗ trợ về phương pháp luận, kiểm soát chất lượng, cùng với Dự án Phát triển DNNVV GTZ theo dõi tiến độ thực hiện nghiên cứu, đóng góp về mặt nội dung, đồng thời đóng góp ý kiến đối với Báo cáo cũng như tổ chức các cuộc hội thảo, các diễn đàn. Các nội dung của báo cáo cũng đã được VCCI sử dụng để phục vụ cho vai trò xúc tiến hình thành một môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của DVPTKD tại Việt Nam.

Công ty Deacons Việt Nam, một công ty luật của Australia chịu trách nhiệm cung cấp những thông tin liên quan đến các thông lệ/chuẩn mực quốc tế, so sánh với các hệ thống của nước khác, và những xu hướng phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam liên quan đến thị trường DVPTKD về tổng thể cũng như các nhóm dịch vụ tập trung nghiên cứu. Giáo sư ***Andrew Terry***, thuộc trường Đại học New South Wales, Sydney, Australia, Cố vấn của Công ty Deacons Việt Nam, chịu trách nhiệm thực hiện các công việc của Công ty Deacons Việt Nam. Công ty Deacons Việt Nam (giáo sư Andrew Terry) tham gia vào quá trình phân tích các xu hướng và thông lệ quốc tế được đan xen trong các Phần B, C, D và E.

Ông ***Rob Hitchins***, Chuyên gia của Trung tâm Springfield, một trung tâm nghiên cứu và đào tạo quốc tế đặt tại Vương quốc Anh chuyên về vấn đề DVPTKD và phát triển DNNVV đã cũng đã tư vấn cho nhóm trong quá trình thực hiện báo cáo. Ông Rob Hitchins cũng trực tiếp đóng góp qua việc cung cấp những thông lệ ưu việt, những kinh nghiệm quốc tế và cách nhìn của một chuyên gia quốc tế đối với các vấn đề nêu ra trong báo cáo.

Chúng tôi xin cảm ơn Ông ***Markus Taussig*** đã hiệu đính bản báo cáo bằng tiếng Anh và đóng góp ý kiến nhằm cải thiện bản báo cáo cuối cùng.

MỤC LỤC

CÁC TỪ VIẾT TẮT ..... **vi**
NHÓM THỰC HIỆN ..... **ii**
TÓM TẮT ..... **vii**
PHẦN A. GIỚI THIỆU **1**
1. Cơ sở nghiên cứu ***1***
2. Phạm vi nghiên cứu, cấu trúc của Báo cáo ***2***
3. Phương pháp luận ***2***
PHẦN B. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ **4**
1. Định nghĩa về DVPTKD ***4***
2. Tầm quan trọng của DVPTKD ***5***
3. Thực trạng của thị trường DVPTKD tại Việt Nam ***6***
4. Hạn chế đối với sự phát triển DVPTKD tại Việt Nam ***8***
4.1. Nhận thức 8
4.2. Môi trường pháp lý và các chính sách phát triển 8
4.3. Môi trường kinh tế 8
4.4. Hạ tầng kỹ thuật lạc hậu 8
5. Khung pháp luật đối với DVPTKD ở Việt Nam ***9***
5.1. Luật Doanh nghiệp 9
5.2. Luật phá sản doanh nghiệp 11
5.3. Nghị định số 87/2002/NĐ-CP về dịch vụ tư vấn 12
5.4. Các văn bản khác 13
6. Các hiệp định quốc tế ***14***
7. Thực tiễn và xu hướng quốc tế ***16***
7.1. Quy định chung 16
7.2. Nâng cao chất lượng của quy định 18
7.3 Tự do hoá và cạnh tranh của thị trường DVPTKD 21
7.4. Hỗ trợ từ bên ngoài 22
7.5. DVPTKD và DNNVV 22
8. Các biện pháp phát triển thị trường DVPTKD ***23***
8.1. Nâng cao hiểu biết về chính sách đối với DVPTKD 23
8.2. Tăng cường hỗ trợ đối với DVPTKD 23
8.3. Các nhà cung cấp nâng cao chất lượng dịch vụ 24
PHẦN C. DỊCH VỤ SHTT **25**
1. SHTT và dịch vụ SHTT ***25***
2. Thị trường dịch vụ SHTT ***26***
2.1. Đặc điểm của dịch vụ SHTT 26
2.2. Cung 26
2.3. Cầu 26
3. Tổng quan về môi trường pháp lý ***27***
3.1. Sự phát triển của khung pháp lý về SHTT 27
3.2. Chính sách của Chính phủ 28
3.3. Khung pháp lý về SHTT 29
3.3. Cơ quan quản lý 30
3.4. Ảnh hưởng quốc tế 32
4. Các cản trở và đề xuất chính ***33***
4.1. Các chính sách liên quan đến SHTT 33
4.2. Quản lý nhà nước về SHTT 35
4.3. Nhà cung cấp dịch vụ SHTT 39
4.4. Vấn đề thực thi quyền SHTT 41
4.5. Chuyển giao công nghệ và nhượng quyền kinh doanh 44
PHẦN D. DỊCH VỤ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN **49**
1. Kế toán và Kiểm toán ***49***
1.1. Tầm quan trọng 49
1.2. Nhận thức 49

2. Thị trường dịch vụ KTKT *51*
2.1. Cung 51
2.2. Cầu 51
3. Tổng quan về môi trường pháp lý *52*
3.1. Sự phát triển của khung pháp luật 52
3.2. Chính sách nhà nước 53
3.3. Khung pháp lý 54
3.4. Cơ quan quản lý 57
3.5. Ảnh hưởng quốc tế 57
4. Hạn chế và đề xuất chính *58*
4.1. Chuẩn mực KTKT 58
4.2. Tiêu chuẩn hành nghề 59
4.3. Tổ chức nghề nghiệp 61
4.4. Cản trở từ các quy định pháp luật 62
4.5. Thực tiễn thực thi 64
PHẦN E. DỊCH VỤ ĐÀO TẠO **66**
1. Dịch vụ đào tạo *66*
2. Thị trường dịch vụ đào tạo *67*
2.1. Cung 67
2.2 Cầu 68
3. Tổng quan về môi trường pháp lý *69*
3.1. Sự phát triển của khung pháp luật 69
3.2. Chính sách của Chính phủ 70
3.3. Khung pháp lý 72
3.4. Các cơ quan quản lý nhà nước 73
3.5. Ảnh hưởng quốc tế 74
4. Các hạn chế và đề xuất chính *75*
4.1. Các chính sách 75
4.2. Quản lý nhà nước 77
4.3. Cản trở về luật pháp 80
PHẦN F. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT **83**
1. Đánh giá chung *83*
2. Tổng kết các đề xuất chính *83*
2.1. DVPTKD chung 83
2.2. Dịch vụ SHTT 84
2.3. Dịch vụ KTKT 85
2.4. Dịch vụ đào tạo 86

CÁC TỪ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á
Bộ NNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ XD	Bộ Xây dựng
Bộ VHTT	Bộ Văn hoá và Thông tin
Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ TP	Bộ Tư pháp
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ KHCN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ KHCNMT	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Bộ TM	Bộ Thương mại
CEPT	Hiệp định về ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung
CGCN	Chuyển giao công nghệ
DNĐTNN	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DVPTKD	Dịch vụ Phát triển Kinh doanh
USBTA	Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ
KTKT	Kế toán & Kiểm toán
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ
GATT	Hiệp định chung về Thuế quan Thương mại
GDP	Tổng sản phẩn quốc nội
GTZ	Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức
IFC	Công ty Tài chính Quốc tế
MFN	Quy chế tối huệ quốc
MPDF	Chương trình Phát triển Dự án Mê Kông
NT	Đối xử quốc gia
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PCT	Hiệp ước Hợp tác Pa-tăng
Sở NNPTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở XD	Sở Xây dựng
Sở VHTT	Sở Văn hoá Thông tin
Sở GDĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo
Sở LĐTBXH	Sở Lao Động, Thương binh và Xã hội
Sở KHCN	Sở Khoa học và Công nghệ
Sở KHĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TRIPs	Hiệp định về Quyền Sở hữu Công nghiệp
UBND	Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh
USPTO	Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu hàng hoá Hoa Kỳ
UBCK	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
USD	Đô la Mỹ
VND	Việt Nam Đồng
VIPA	Hội Sở hữu Công nghiệp Việt Nam
VAA	Hiệp hội Kế toán Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

TÓM TẮT BÁO CÁO

Với mục tiêu chung là nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng trưởng bền vững của DNNVV, Dự án Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa **VCA- GTZ** (sau đây gọi tắt là "Dự án") đã thực hiện một Báo cáo Nghiên cứu Sơ bộ về Khung Pháp lý Đối với DVPTKD tại Việt Nam ("Báo cáo Sơ bộ"). Công ty Vision & Associates được giao để thực hiện Báo cáo Sơ bộ này và được sự đóng góp lớn của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương (**CIEM**) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (**VCCI**). Sau khi Báo cáo Báo cáo Sơ bộ được hoàn thành, CIEM cùng với Công ty Vision & Associates, Công ty Deacons Việt Nam và VCCI được Dự án chấp thuận tiếp tục thực hiện nghiên cứu một cách toàn diện về chính sách và khuôn khổ pháp lý đối với DVPTKD tại Việt Nam ("Báo cáo").

Báo cáo sẽ cung cấp một cái nhìn tổng thể về chính sách và môi trường pháp lý và những cản trở đối với thị trường Dịch vụ Phát triển Kinh doanh (DVPTKD) tại Việt Nam, tạo cơ sở cho việc đánh giá sâu hơn về các cản trở của các qui định pháp luật và chính sách đối với ba nhóm dịch vụ được lựa chọn [dịch vụ sở hữu trí tuệ (SHTT), dịch vụ đào tạo, và dịch vụ kế toán kiểm toán (KTKT)], và đưa ra các đề xuất giải quyết ở các cấp độ khác nhau để phát triển và thực hiện một phương thức toàn diện và thống nhất, đẩy mạnh và hỗ trợ xây dựng một sân chơi bình đẳng cho các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân hoạt động trong ba nhóm dịch vụ này.

Báo cáo này cho thấy một số hạn chế chủ yếu phát sinh từ môi trường pháp lý có ảnh hưởng bất lợi tới sự phát triển của thị trường DVPTKD nói chung và ở trong ba nhóm dịch vụ nói riêng, những hạn chế đó là:

DVPTKD nói chung

- Luật Doanh nghiệp không được thực thi một cách đầy đủ tại một số địa phương. Một số Uỷ ban Nhân dân đã tự đưa ra các điều kiện thành lập doanh nghiệp mà không được quy định trong Luật doanh nghiệp. Nhiều giấy phép con hoặc những hàng rào vô hình đã gây khó khăn hoặc cản trở việc tham gia thị trường của nhiều nhà cung cấp dịch vụ và hạn chế sự giao dịch của các dịch vụ trên thị trường. Một số quy định còn trái với Luật Doanh nghiệp vẫn tiếp tục được ban hành và có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của thị trường một số dịch vụ phát triển kinh doanh.

- Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp chưa được ban hành đầy đủ. Ví dụ như vẫn chưa có văn bản hướng dẫn một cách đầy đủ cho các cơ quan đăng ký trong việc phê chuẩn tên của doanh nghiệp xin thành lập, thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh, hay trong việc giải thể doanh nghiệp.

- Luật phá sản doanh nghiệp được ban hành năm 1993 đã không phù hợp với tình hình phát triển của nền kinh tế. Có rất nhiều điều khoản của Luật này chưa phù hợp và rõ ràng gây khó khăn cho các doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng phá sản.

- Nghị định số 87/2002/NĐ-CP về dịch vụ tư vấn yêu cầu các chuyên gia tư vấn phải hành nghề thông qua tổ chức hoặc công ty tư vấn. Nghị định này có một số quy định trái ngược với tinh thần của Luật Doanh nghiệp. Vì vậy, nó làm hạn chế việc gia nhập thị trường của các nhà cung cấp dịch vụ tư vấn. Nghị định 87/2002/NĐ-CP và một số văn bản khác cần phải được sửa đổi.

- Mặc dù Quốc hội đã thông qua Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ban hành một số biên pháp khuyến khích và xúc tiến các doanh nghiệp nói chung và các DNNVV nói riêng, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế đối với các hoạt động trợ giúp doanh nghiệp.

Dịch vụ SHTT

- Bên cạnh việc thiếu các chính sách hiệu quả của Đảng và Nhà nước về quản lý SHTT, hiện vẫn chưa có một chính sách toàn diện về nâng cao nhận thức của công chúng về bảo vệ quyền SHTT. Hiện nay, các quy định liên quan tới SHTT được qui định trong nhiều văn bản khác nhau bao gồm luật, nghị định, quyết định và thông tư. Không có một luật riêng về SHTT như ở một số nước khác.

- Về mặt lý thuyết cũng như trên thực tế, Cục SHTT (trước đây là Cục Sở hữu Công nghiệp) chỉ được coi là cơ quan quản lý nhà nước đơn thuần về SHTT. Chức năng cung cấp các dịch vụ hành chính công của Cục SHTT không được quy định một cách thoả đáng. Cục SHTT không có đủ nguồn nhân lực và tài chính. Điều này đã dẫn đến việc việc trì hoãn các hoạt động và làm kéo dài thời gian giải quyết công việc của Cục SHTT.

- Tình trạng không ổn định của bốn hệ thống quản lý SHTT khác nhau gây ra sự chồng chéo và không phù hợp với thông lệ quốc tế. Tình trạng này gây ra cồng kềnh trong (i) các quy định pháp luật của cơ quan nhà nước thuộc bốn hệ thống khác nhau; (ii) tổ chức nguồn nhân lực; (iii) hệ thống thông tin được thiết lập và quản lý riêng rẽ bởi bốn hệ thống ...

- Các qui định hiện hành liên quan tới SHTT tại Việt Nam là nguyên nhân dẫn tới có nhiều cơ quan nhà nước khác nhau tham gia vào việc thực thi bảo hộ quyền SHTT, bao gồm hệ thống toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, lực lượng quản lý thị trường, công an và hải quan. Thanh tra của một số bộ ngành đôi khi cũng tham gia vào việc thực thi quyền SHTT. Hệ thống quản lý SHTT phức tạp như vậy đã gây rất nhiều cản trở cho các doanh nghiệp trong việc thực thi bảo hộ quyền SHTT.

- Hiện nay vẫn chưa có khung pháp lý cho việc thành lập toà án riêng chuyên giải quyết các tranh chấp về SHTT. Các thủ tục tố tụng dân sự chung cũng không thích hợp cho việc giải quyết các tranh chấp liên quan tới SHTT. Trong khi đó các tranh chấp về SHTT thường là rất phức tạp, các văn bản pháp luật về hướng dẫn giải quyết tranh chấp về SHTT đã lỗi thời, trong khi đó các quy định của pháp luật cũng không yêu cầu các thẩm phán phải có trình độ chuyên môn về SHTT.

- Các cơ quan thực thi bảo hộ quyền SHTT chủ yếu dựa vào ý kiến chuyên môn của Cục SHTT, họ thiếu các thông tin và kiến thức về SHTT. Do đó các cơ quan thực thi bảo hộ không chủ động trong hoạt động. Điều này dẫn đến việc kéo dài thời gian giải quyết các tranh chấp về SHTT.

- Các quy định không phù hợp liên quan tới điều kiện trở thành người cung cấp dịch vụ SHTT dẫn tới việc hạn chế số lượng các người cung cấp dịch vụ cũng như tình trạng độc quyền trên thị trường. Đây là rào cản lớn đối với việc gia nhập thị trường của các nhà cung cấp dịch vụ SHTT. Điều kiện đáng lưu ý nhất là yêu cầu tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp phải có ít nhất 2 người có thẻ đại diện sở hữu công nghiệp.

- Có sự can thiệp quá sâu của nhà nước vào các hoạt động CGCN, đặc biệt là Bộ KHCN có thẩm quyền hạn chế/yêu cầu nội dung của hợp đồng CGCN giữa các bên. Việc này có thể làm hạn chế các quyền lợi hay sự thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng cũng như gây khó khăn cho các doanh nghiệp không đóng trên địa bàn Hà Nội vì họ phải giải quyết công việc với Bộ KHCN tại Hà Nội.

- Trong khi việc nhượng quyền kinh doanh (franchising) đã được thực hiện rộng rãi trên thế giới thì khái niệm này vẫn chưa được quy định trong các văn bản luật hiện hành của Việt Nam. Hợp đồng về nhượng quyền kinh doanh được đơn giản xem như là hợp đồng cấp phép sử dụng nhãn hiệu và/hoặc hợp đồng CGCN và theo đó chịu sự điều chỉnh của của các qui định khác nhau

trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Điều này làm ảnh hưởng tới sự phát triển của các hoạt động nhượng quyền kinh doanh tại Việt Nam và làm lãng phí thời gian và tốn kém cho các doanh nghiệp muốn xin chấp thuận/ đăng ký của cơ quan có thẩm quyền cho các hợp đồng nhượng quyền kinh doanh.

Dịch vụ KTKT

- Sự thiếu vắng của một chính sách và kế hoạch hành động rõ ràng cho việc phát triển các dịch vụ KTKT chính là trở ngại lớn nhất cho việc phát triển ngành dịch vụ này. Các quy định hiện hành không bắt buộc áp dụng kiểm toán báo cáo tài chính đối với tất cả loại hình doanh nghiệp, điều này làm chậm lại sự phát triển của thị trường dịch vụ KTKT.

- Thủ tục thành lập không rõ ràng cũng là một trở ngại đối với các chủ doanh nghiệp mới muốn cung cấp các dịch vụ KTKT. Các qui định hiện hành không thực tế, chồng chéo, cùng với việc thiếu một cơ chế quản lý toàn diện đối với hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ KTKT đã gây khó khăn cho các nhà cung cấp dịch vụ này.

- Các qui định không phù hợp đối với các dịch vụ KTKT trên thực tế đã ngăn cản sự phát triển của thị trường, ví dụ thiếu tính độc lập của các nhà cung cấp dịch vụ KTKT, thiếu qui định pháp lý về giá trị hiệu lực của các báo cáo tài chính được kiểm toán, thủ tục phức tạp đối với việc cung cấp các dịch vụ KTKT đối với các tổ chức tài chính và công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Qui định về việc áp mức giá trần đối với dịch vụ kiểm toán đang gây tranh cãi. Cụ thể là Bộ TC có quyền qui định về mức giá trần cho các hoạt động kiểm toán được thực hiện bởi các công ty kiểm toán/ kiểm toán viên. Điều này trái ngược với các nguyên tắc cơ bản về giao dịch kinh tế và dân sự.

- Việc thiếu một hệ thống tiêu chuẩn KTKT toàn diện nhìn chung đã cản trở sự phát triển của thị trường dịch vụ KTKT.

- Các quy định hiện hành hạn chế quá chặt chẽ việc khấu trừ chi phí trong quyết toán thuế. Việc thực hiện trên thực tế của các cán bộ thuế nhiều khi không nhất quán và áp đặt hạn chế đối với doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán không phải lúc nào cũng được các cán bộ thuế thừa nhận. Những yếu tố này đã ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của thị trường dịch vụ KTKT.

Dịch vụ đào tạo

- Chính sách cho việc phát triển các dịch vụ đào tạo còn chung chung, thiếu các điều khoản chi tiết. Hơn nữa, các hoạt động đào tạo còn phải đối mặt với những khó khăn do hệ thống quản lý phức tạp và không rõ ràng giữa Bộ LĐTBXH, Bộ GDĐT và các ban ngành khác.

- Sự phân chia về chức năng quản lý của Bộ LĐTBXH và Bộ GDĐT đối với các cơ sở dạy nghề còn chưa rõ ràng. Hiện nay cả hai Bộ này đều có chức năng quản lý các cơ sở dạy nghề. Kết quả là việc cải thiện chất lượng và số lượng của hệ thống các trường dạy nghề chưa được đầu tư và quản lý một cách có hiệu quả.

- Thủ tục thành lập các cơ sở dạy nghề chưa rõ ràng, chưa cụ thể. Điều này không khuyến khích các nhà đào tạo gia nhập thị trường này, và do đó gây cản trở cho sự phát triển của các dịch vụ này cả về chất cũng như về lượng.

- Các yêu cầu để thành lập các trường dạy nghề hiện nay là quá cao. Thủ tục thành lập phức tạp, tốn kém thời gian và chi phí. Vẫn còn những rào cản đối với việc gia nhập thị trường trong một số lĩnh vực đào tạo dạy nghề có tiềm năng. Các quy định về thủ tục thành lập dạy nghề cần phải đơn giản hoá, minh bạch, như vậy mới có thể giúp nâng cao hơn nữa việc cung cấp các dịch vụ đào tạo dạy nghề trên thị trường.

- Trong khi các chính sách khuyến khích được áp dụng đối với đào tạo dạy nghề/kỹ thuật không được triển khai đầy đủ trên thực tế, thì các chính sách cho việc nâng cao năng lực của hệ thống đào tạo quản lý kinh doanh cũng không có hiệu quả. Các yếu tố này dẫn đến sự kém phát triển của hệ thống đào tạo nói chung.

- Việc thiếu các qui định về quyền của người được đào tạo là nguyên nhân làm họ không được bảo bảo chắc chắn về chất lượng dịch vụ đào tạo sẽ được cung cấp.

- Các quy định hiện hành giới hạn mức chi phí dành cho đào tạo được xem là chi phí hợp lý để khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này gây nên sự e ngại của các doanh nghiệp trong việc sử dụng các dịch vụ đào tạo.

PHẦN A. GIỚI THIỆU

1. Cơ sở Nghiên cứu

Dự án Phát triển DNNVV của GTZ hoạt động vì mục tiêu chung là nâng cao tính cạnh tranh và phát triển bền vững của khu vực DNNVV. Xây dựng một cơ chế chính sách thông thoáng và một môi trường thuận lợi cho việc phát triển các thị trường DVPTKD là là mục tiêu chính trong giai đoạn hiện tại của Dự án[1].

Để hiểu rõ cơ chế hoạt động của thị trường nhằm đưa ra những chiến lược hợp lý hơn cho sự phát triển của trị trường DVPTKD, Dự án đã phối hợp với tổ chức SwissContact Việt Nam tiến hành một Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD. Nghiên cứu này đã chỉ ra tầm quan trọng của việc cải thiện môi trường pháp lý cho DVPTKD nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của thị trường DVPTKD. Trong phạm vi này, Dự án đã đề xuất những vấn đề cụ thể sau:

- Tầm quan trọng của việc tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các nhà cung cấp dịch vụ khối quốc doanh và các công ty tư nhân nhằm thúc đẩy đầu tư của khối tư nhân vào thị trường DVPTKD;
- Nhu cầu cần phải giải quyết vấn đề các thị trường bị kiểm soát, thiếu tính cạnh tranh (Internet, các phương tiện truyền thông), dẫn đến chất lượng các dịch vụ thấp;
- Tầm quan trọng của việc xem xét ảnh hưởng của việc trợ cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ đối với cầu và cung của khu vực tư nhân đối với các dịch vụ. Trợ cấp từ phía chính phủ cũng như từ các nhà tài trợ/ các tổ chức xã hội cần được chuyển hướng từ số lượng các giao dịch được tiến hành sang cải thiện lượng cung mang tính thương mại của các dịch vụ và làm tăng khả năng sẵn sàng cung cấp thông tin về các dịch vụ cũng như các nhà cung cấp.

Dự án sau đó tiếp tục triển khai nghiên cứu các chính sách và khuôn khổ pháp lý cho DVPTKD ở Việt Nam, xem đó là một công cụ quan trọng để tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho thị trường các DVPTKD ở Việt Nam.

Công ty Vision & Assocciates, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM), Công ty Deacons Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) được giao thực hiện nghiên cứu này. Kết quả của Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD và Báo cáo Sơ bộ sẽ được sử dụng như là một trong những thông tin tham khảo của Báo cáo này.

Mục tiêu tổng thể của Báo cáo này nhằm (i) cung cấp một cái nhìn tổng thể về môi trường chính sách và pháp lý cho thị trường DVPTKD ở Việt Nam; (ii) chỉ ra các rào cản về mặt pháp lý ảnh hưởng tới sự phát triển DVPTKD; (iii) đưa ra các đề xuất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia vào thị trường DVPTKD, tạo ra một môi trường chính sách và pháp lý nhất quán và thuận lợi giúp cho sự phát triển của thị trường các DVPTKD; đồng thời chỉ ra những nhân tố trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới sự gia tăng mức độ cung sẵn có cũng như mức độ sử dụng các dịch vụ.

Mục tiêu cụ thể của Báo cáo là nhằm: (i) nghiên cứu một cách chi tiết về các chính sách và môi trường pháp lý đối với một số dịch vụ thuộc đối tượng nghiên cứu của Báo cáo này; (ii) chỉ ra những cản trở về chính sách và pháp lý ảnh hưởng tới thị trường những dịch vụ được lựa chọn; (iii) đưa ra những đề xuất giải quyết những cản trở ở các cấp khác nhau, triển khai và áp dụng một cách tiếp cận toàn diện nhằm tăng cường và hỗ trợ việc tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân của ba thị trường dịch vụ cụ thể.

Thông qua hình thức hội thảo, diễn đàn và các hoạt động khác sau đó, những nhận định và đề xuất được rút ra từ nghiên cứu này sẽ được đưa ra trao đổi, thảo luận và phổ biến tới các chủ thể khác

[1] Tham khảo thêm thông tin về Dự án trên trang web: www.sme-gtz.org.vn;

nhau, đặc biệt là những đối tượng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện môi trường pháp lý cho DVPTKD.

2. Phạm vi nghiên cứu, cấu trúc của Báo cáo

DVPTKD đề cập đến phạm vi rộng các dịch vụ được doanh nghiệp sử dụng để phát triển hoạt động kinh doanh của mình[2]. Theo nghĩa này thì sẽ có một số loại DVPTKD, ví như hoạt động đào tạo, tư vấn, dịch vụ quản lý, tiếp thị, đóng gói, thiết kế sản phẩm, bảo đảm chất lượng, vận chuyển phân phối, Internet, công nghệ thông tin và các dịch vụ máy tính, dịch vụ KTKT, các dịch vụ SHTT, chuyển phát, quảng cáo…

Trong Nghiên cứu Sơ bộ, các dịch vụ đã được nghiên cứu bao gồm: (i) Dịch vụ tư vấn (nghiên cứu thị trường, chuyển giao công nghệ, thiết kế sản phẩm ...); (ii) Dịch vụ đào tạo; (iii) Dịch vụ kế toán & kiểm toán; (iv) Dịch vụ pháp lý; (v) Dịch vụ quản lý chất lượng, quản lý môi trường; (vi) Dịch vụ thông tin quản lý & dịch vụ liên quan đến máy tính; (vii) Dịch vụ thông tin kinh doanh & thông tin Internet; và (viii) Dịch vụ quảng cáo.

Ngoài việc đưa ra phân tích ngắn về môi trường pháp lý tổng thể cho các DVPTKD nói chung, Báo cáo này tập trung vào việc phân tích ba loại hình dịch vụ: **(1) Dịch vụ SHTT; (2) Dịch vụ KTKT; và (3) Dịch vụ đào tạo.**

Việc chọn ba loại dịch vụ trên để nghiên cứu tập trung dựa trên các tiêu chí được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên bao gồm: (i) sự quan tâm của các tổ chức hỗ trợ sự phát triển của thị trường DVPTKD; (ii) ảnh hưởng của các cản trở pháp lý đối với mỗi nhóm dịch vụ; (iii) tầm quan trọng của mỗi cản trở đối với DNNVV; và (iv) mức độ khả thi của việc thay đổi khuôn khổ pháp lý để thực hiện các đề xuất.

Báo cáo gồm 6 phần chính và một số phụ lục như sau:

- Phần A. Giới thiệu
- Phần B. Tổng quan về thị trường và môi trường pháp lý đối với DVPTKD
- Phần C. Dịch vụ SHTT
- Phần D. Dịch vụ KTKT
- Phần E. Dịch vụ đào tạo
- Phần F. Kết luận và Đề xuất

Phần G. Các Phụ lục (Phụ lục A – Danh sách các văn bản pháp luật; Phụ lục B – Danh sách Người được phỏng vấn; Phụ lục C – Hướng dẫn phỏng vấn; và Phụ lục D - Mẫu và phương pháp chọn mẫu)

3. Phương pháp luận

Để thực hiện Báo cáo này, hai phương pháp nghiên cứu đã được thực hiện kết hợp: điều tra thực tế và nghiên cứu tài liệu.

Nghiên cứu tài liệu được áp dụng trong các hoạt động (i) xem xét các quy định pháp lý, (ii) thu thập thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng, Internet, cơ sở dữ liệu của Vision & Associates, CIEM và Deacons Việt Nam cũng như từ các báo cáo tham khảo; (iii) phân tích và đánh giá các nội dung đã thu thập; (iv) soạn thảo Báo cáo; và (v) các hoạt động có liên quan khác.

Cùng với các kết quả thu thập được, một số tài liệu tham khảo đã được sử dụng (Ví dụ Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD và Báo cáo Sơ bộ) như là các thông tin hỗ trợ cho phân tích hiện trạng thị trường DVPTKD và tác động của những cản trở pháp lý tới thị trường.

[2] Nguồn: Donor Committee Guiding Principles, 2001; Goldmark, 1997, Tanburn, 2000, McVay, 1996.

Điều tra thực tế được tiến hành thông qua phỏng vấn các chủ thể tham gia vào thị trường DVPTKD, bao gồm: (i) Các nhà cung cấp DVPTKD; (ii) người sử dụng; (iii) các tổ chức hỗ trợ; và (iv) các cơ quan chức năng. Bảng câu hỏi và Hướng dẫn Phỏng vấn được sử dụng trong điều tra thực tế. Hướng dẫn Phỏng vấn được xây dựng cho các điều tra viên và Bảng câu hỏi chi tiết được xây dựng riêng cho bốn loại đối tượng tham trả lời phỏng vấn, ví dụ khách hàng sử dụng dịch vụ cuối cùng, nhà cung cấp, các tổ chức hỗ trợ, và các cán bộ chức năng. Bốn Bảng câu hỏi được xây dựng khác nhau cho các nhóm dịch vụ và đều sử dụng các câu hỏi đóng đi kèm với các câu hỏi mở.

Nhằm giúp các phỏng vấn viên tập trung vào mục tiêu của Báo cáo đồng thời tối ưu hoá các mức độ khai thác thông tin và kinh nghiệm từ những đối tượng trả lời phỏng vấn, một bản Hướng dẫn Phỏng vấn đã được chuẩn bị cho tất cả các cuộc phỏng vấn áp dụng cho các đối tượng khác nhau trong ba nhóm dịch vụ được khảo sát. Bản Hướng dẫn Phỏng vấn được xây dựng với mục đích cung cấp cho các phỏng vấn viên (i) các kỹ năng phỏng vấn (ii) các hướng dẫn để bám sát vào mục tiêu của cuộc khảo sát và (iii) các hướng dẫn đối với các câu hỏi. Đây là một tài liệu khảo sát mà phỏng vấn viên đã phải xem xét kỹ trước khi tiến hành phỏng vấn.

PHẦN B. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ

1. Định nghĩa về DVPTKD

Sự khác nhau cơ bản giữa nền sản xuất thương mại và sản xuất tự cung tự cấp là sự trao đổi, mua bán, chuyển quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với các phương tiện sản xuất, nguyên vật liệu, tài sản, lao động trong quan hệ giữa con người với con người, giữa khu vực với khu vực và giữa các quốc gia với nhau. Một nền sản xuất thương mại phát triển làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân bằng cách làm tăng và đa dạng hoá nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của con người. Nền sản xuất thương mại càng phát triển thì sản phẩm được sản xuất ra càng đa dạng và phong phú, chúng càng thực hiện nhiều chức năng hơn và có độ phức tạp cao hơn. Chúng ta sẽ cần nhiều loại nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, công cụ sản xuất, máy móc và thiết bị hơn và sẽ đi qua nhiều khâu, quá trình sản xuất hơn. Chính điều này sẽ làm tăng quy mô các dịch vụ hỗ trợ đối với sản xuất thương mại.

Vào những năm cuối của thế kỷ 20, dịch vụ đã trở thành một lĩnh vực quan trọng. Có hai khái niệm theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng về dịch vụ:

Theo nghĩa rộng, dịch vụ bao gồm tất cả các hoạt động mà kết quả của nó thể hiện dưới dạng vật chất. Các hoạt động dịch vụ bao gồm tất cả các lĩnh vực ở mức độ cao, có tác động tới sự phát triển kinh tế- xã hội của toàn bộ một quốc gia hoặc một vùng. Các hoạt động này không chỉ hạn chế trong một lĩnh vực cụ thể như giao thông, du lịch, thương mại, ngân hàng, bưu chính viễn thông, bảo hiểm mà còn bao gồm cả môi trường, văn hoá, hành chính, tư vấn pháp lý và tư vấn tình cảm.

Theo nghĩa hẹp, dịch vụ bao gồm việc làm việc cho một người khác hoặc một cộng đồng nhằm làm thoả mãn một số nhu cầu của con người như đi lại, cung cấp nước, sửu chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị hoặc các công trình.

Mỗi nước hoặc mỗi tổ chức đều có định nghĩa riêng và cụ thể về DVPTKD dựa trên các nhân tố riêng về điều kiện kinh tế- xã hội và mục đích phát triển DVPTKD. Trong những năm gần đây, đã có nhiều nghiên cứu về DVPTKD được thực hiện và vì vậy nhiều định nghĩa về DVPTKD cũng đã được đưa ra. Dưới đây xin giới thiệu một số định nghĩa về DVPTKD được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam:

- DVPTKD là những dịch vụ nhằm cải thiện hoạt động của doanh nghiệp, khả năng tham gia thị trường và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Định nghĩa về DVPTKD trong cuốn Những Nguyên tắc Cơ bản về Sự Can Thiệp Hỗ trợ của các Nhà tài trợ về Phát triển DVPTKD bao gồm tập hợp nhiều dịch vụ kinh doanh, cả các dịch vụ mang tính chiến lược và hoạt động. DVPTKD được tạo ra nhằm phục vụ mỗi tổ chức kinh doanh riêng lẻ, trái với cộng đồng kinh doanh lớn hơn[3].

- DVPTKD được định nghĩa là bất kỳ một dịch vụ phi tài chính nào được cung cấp cho các tổ chức kinh doanh một cách chính thức hoặc phi chính thức[4].

- DVPTKD được định nghĩa là bất kỳ dịch vụ nào được các doanh nghiệp sử dụng nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện chức năng kinh doanh[5].

[3] Business Development Services for Small enterprises: Guiding Principles for Donor Intervention, xuất bản 2001, trang 11.
[4] Kazak tan, trang 3.
[5] Guide to Market Assessment for BDS Program Design, A fit Manual by Alexandra Overy Miehlbradt, ILO, Geneva, tháng 4/2001, trang (xi).

DVPTKD bao gồm các dịch vụ đào tạo, tư vấn và cố vấn, hỗ trợ tiếp thị, thông tin, phát triển và CGCN và thúc đẩy liên kết trong kinh doanh. Đôi khi sự khác biệt được thể hiện giữa dịch vụ kinh doanh "hoạt động" và dịch vụ kinh doanh "chiến lược". Dịch vụ kinh doanh "hoạt động" là những dịch vụ cần thiết cho hoạt động hàng ngày, ví dụ như thông tin liên lạc, quản lý sổ sách và những số liệu ghi chép về thuế, và việc tuân thủ các quy định của luật lao động và các quy định pháp lý liên quan khác. Dịch vụ kinh doanh "chiến lược" lại được các doanh nghiệp sử dụng để đưa ra các vấn đề mang tính trung và dài hạn nhằm cải thiện khả năng hoạt động của các doanh nghiệp, khả năng tham gia thị trường và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Trong Báo cáo này, DVPTKD được hiểu theo một định nghĩa phổ biến nhất. Theo đinhn nghĩa này, DVPTKD là "bất kỳ dịch vụ phi tài chính nào do các doanh nghiệp sử dụng để hỗ trợ nhằm thực hiện chức năng kinh doanh hoặc phục vụ cho quá trình tăng trưởng, được cung cấp một cách chính thức hoặc không chính thức". Một số ví dụ về DVPTKD như đào tạo, tư vấn, các dịch vụ quản lý, marketing, các dịch vụ đóng gói, thiết kế sản phẩm, bảo đảm chất lượng, cung cấp hậu cần, thông tin, internet, công nghệ thông tin và máy tính, thúc đẩy liên kết kinh doanh, SHTT, đưa tin và quảng cáo. Các thị trường DVPTKD bao gồm các nhà cung cấp các dịch vụ kinh doanh mang tính thương mại và các nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh được nhà nước tài trợ, các DNNVV sử dụng DVPTKD"[6]. Đây cũng là địch nghĩa thông dụng được chấp nhận trên thế giới.

2. Tầm quan trọng của DVPTKD

Tất cả các tổ chức – dù là nhà nước hay tư nhân, dù lớn hay nhỏ- đều đòi hỏi phải có "các chức năng hỗ trợ trọng yếu đối với sự tồn tại và khả năng cạnh tranh của nó, nhưng các chức năng này không phải là sự bắt buộc hay năng lực cốt lõi của tổ chức đó" (Dorothy I Riddle, "Chúng ta biết gì về thị trường DVPTKD?"- Hội nghị về doanh nghiệp nhỏ Châu á 2000, Hà Nội). DVPTKD đóng vai trò quan trọng đối với việc tăng cường hoạt động của doanh nghiệp. Ở các nước phát triển cũng như đang phát triển, nhu cầu về sự cần thiết của các chính sách phù hợp nhằm phát triển các thị trường DVPTKD và khuyến khích việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ này đang gia tăng.

Trên bình diện quốc tế, DVPTKD được xem như là một nhân tố chủ chốt nhằm tăng cường hoạt động trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ và có sự chấp nhận rộng rãi rằng một khu vực dịch vụ kinh doanh hiệu quả và đầy đủ sẽ rất có ích đối với sự tăng trưởng kinh tế.

Các nước công nghiệp công nhận rằng DVPTKD là một lĩnh vực kinh tế quan trọng và đang phát triển nhanh (ở các nước thuộc OECD, DVPTKD mang tính chiến lược có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 10%/năm), là trung tâm của "nền kinh tế mới" và đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình hiện đại hoá. Có một số lý do chủ chốt đối với sự tăng trưởng của DVPTKD do OECD tổng kết (*dịch vụ kinh doanh chiến lược*) bao gồm:

> ...sự nỗ lực của các doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả sản xuất trong một thế giới tri thức sâu sắc, các doanh nghiệp và chính phủ có xu hướng tăng sử dụng nguồn lực bên ngoài và thuê ngoài các dịch vụ, giảm quy mô của các doanh nghiệp ở một số ngành và tăng cầu đối với các doanh nghiệp nhỏ nhằm cải thiện hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp này thông qua việc sử dụng các nguồn lực, các bí quyết và kỹ năng bên ngoài để bổ sung cho các nguồn lực bên trong. Hiệu quả tăng lên trong các dịch vụ kinh doanh sẽ không chỉ đem lại lợi ích cho chính các dịch vụ kinh doanh mà nó còn đưa đến hiệu ứng lan toả tích cực đối với nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác ở phạm vi rộng lớn và dẫn đến lợi ích kinh tế chung được nâng lên. Vì vậy, dịch vụ kinh doanh trở thành mối quan tâm chính sách ngày càng cao…

Frank Niemann (trong cuốn Turning BDS into Business, Chương 3, kinh nghiệm quốc tế trong việc phát triển các thị trường DVPTKD) chỉ ra rằng:

[6] GTZ-Swisscontact: DVPTKD Tại Việt Nam. Hà Nội/TP HCM, tháng 6/2002.

Trong một môi trường ngày càng phức tạp và năng động đang phổ biến tại các nước công nghiệp, các đơn vị kinh doanh (và các tổ chức nói chung) phải tập trung vào những lĩnh vực chủ chốt mà mình có khả năng nhằm duy trì khả năng cạnh tranh và hiệu quả. Điều này có nghĩa là phát triển mối quan hệ làm việc hiệu quả với các nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài, những người có khả năng thực hiện những nhiệm vụ cụ thể tốt hơn/ thành thạo hơn, rẻ hơn/chi phí thấp hơn, và/hoặc với độ tin cậy cao hơn đối với các đối tượng bên trong chính doanh nghiệp/tổ chức đó.

Tổ chức OECD lưu ý rằng:

Việc cung cấp các dịch vụ kinh doanh chiến lược đóng vai trò then chốt nhằm tăng cường hoạt động trong toàn bộ nền kinh tế trong cả lĩnh vực sản xuất cũng như lĩnh vực dịch vụ. Hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ kinh doanh chiến lược tăng lên sẽ có những hiệu ứng lan toả tích cực đối với cả các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ. Ví dụ, phần lớn tốc độ tăng trưởng ở các dịch vụ kinh doanh chiến lược là kết quả của việc sử dụng nguồn lực bên ngoài. Các dịch vụ công nghệ thông tin, cung cấp nguồn nhân lực và các dịch vụ đào tạo đang ngày được chuyển sang sử dụng nhiều hơn từ bên ngoài. Nhìn chung, việc sử dụng các nguồn lực bên ngoài có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách cải thiện tính hiệu quả đối với các doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực bên ngoài nhờ các dịch vụ đầu vào hiệu quả hơn, chi phí thấp hơn. Các nguồn lực cung cấp bên ngoài tạo ra cơ sở cho việc chuyên môn hoá và tái cơ cấu mạnh hơn của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy các hoạt động kinh doanh mạo hiểm và tạo thêm việc làm.

3. Thực trạng của thị trường DVPTKD tại Việt Nam

Hiện nay Việt Nam vẫn chưa có các dữ liệu và thống kê về DVPTKD về các khía cạnh số lượng khách hàng sử dụng, số lượng các nhà cung cấp, quy mô thị trường, sự tăng trưởng của thị trường DVPTKD... Tuy nhiên, kết quả của một số cuộc điều tra và nghiên cứu của một số tổ chức và cơ quan đã cho thấy thực trạng về một số khía cạnh.

Sơ đồ 1: Môi trường DVPTKD

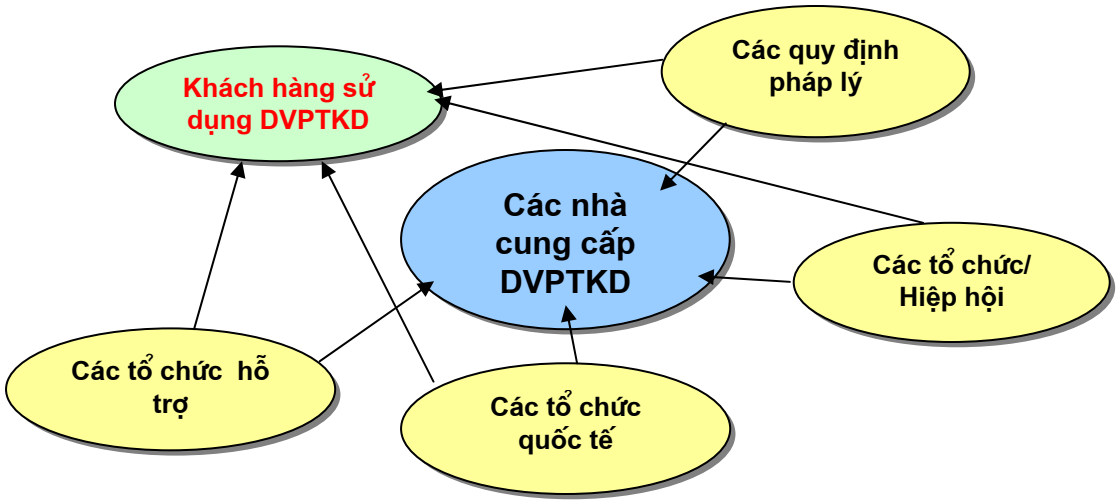

Nghiên cứu về Thị trường Dịch vụ Phát triển Kinh doanh do GTZ và Swisscontact tiến hành năm 2002, và cuộc điều tra về sự phát triển của các DNNVV trong khu vực tư nhân do CIEM phối hợp với IFC và MPDF thực hiện năm 2002 và một số nghiên cứu khác đã đưa ra một số kết luận chung về thị trường DVPTKD ở Việt Nam như sau:

- Tỷ lệ khách hàng trong khu vực tư nhân sử dụng dịch vụ lớn nhất là ở các tỉnh và thành phố thuộc khu vực phía nam và tỷ lệ sử dụng dịch vụ nhỏ nhất thuộc các tỉnh ở khu vực miền Trung. Số lượng khách hàng sử dụng DVPTKD chủ yếu là ở các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân không sử dụng/mua các dịch vụ kinh doanh với quy mô lớn như mong đợi. Các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân có thể nhận được hầu hết các dịch vụ cần thiết từ các mối quan hệ của nhân viên hoặc mối quan hệ cá nhân và coi việc phải mua các dịch vụ chuyên môn này là không cần thiết, bất kể việc các dịch vụ này mang lại những lợi ích như thế nào, quan trọng hay phổ thông thế nào. Đây là một triệu chứng tồn tại trong nhận thức của giới doanh nghiệp tư nhân.

- Nhiều doanh nghiệp không tin tưởng vào chất lượng của DVPTKD hiện nay do sự thiếu kinh nghiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực của doanh nghiệp và nhận thức rằng các dịch vụ "hàng hoá" sẵn có rất tầm thường. Các doanh nghiệp tư nhân có thể sẽ xem xét sử dụng DVPTKD nhiều hơn trong những năm tới.

- Phần lớn các doanh nghiệp tư nhân (khoảng 75%) sử dụng các dịch vụ nội bộ trong doanh nghiệp hoặc từ bạn bè, gia đình hoặc từ những mối quan hệ không chính thức khác.

- Gần đây, những khó khăn mà các doanh nghiệp tư nhân gặp phải ở một số lĩnh vực như đăng ký kinh doanh, thanh kiểm tra đã giảm đi đáng kể. Điều này cũng diễn ra tương tự trong việc cung cấp DVPTKD. Chính quyền địa phương các tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện đối với những thay đổi tích cực này. Kết quả là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã có thể tiếp cận dịch vụ tốt hơn.

- Một số cán bộ khẳng định rằng họ không thể cung cấp thông tin về DVPTKD theo yêu cầu của các doanh nghiệp liên quan đến DVPTKD. Việc khởi sự của các hiệp hội kinh doanh/nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu của một số địa phương không được khuyến khích.

- Một số hiệp hội và tổ chức đã và đang tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp DVPTKD cho các doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, số lượng thành viên trong các hiệp hội/tổ chức này không nhiều do: (i) rất ít các doanh nghiệp nhận thấy nhu cầu trở thành thành viên của các tổ chức; (ii) một số doanh nghiệp tư nhân không biết nhiều về những lợi ích mà các hiệp hội/tổ chức sẽ mang lại; và (iii) nhiều doanh nghiệp nhận biết về vai trò của các tổ chức/hiệp hội kinh doanh, tuy nhiên họ không tin vào khả năng mang lại lợi ích từ các tổ chức/hiệp hội đó.

- Các tổ chức/hiệp hội dường như đem lại lợi ích cho các thành viên là DNNN nhiều hơn là các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là đối với các DNNVV.

Một số hạn chế của DVPTKD bao gồm:

- Chất lượng DVPTKD tại Việt Nam thấp, mức độ phát triển của các nhà cung cấp dịch vụ thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Tỷ phần của khu vực dịch vụ hiện nay chiếm khoảng 50% GDP nhưng trong đó DVPTKD chỉ có 1-2%.

- Các hình thức và phương pháp của DVPTKD nghèo nàn và không có đủ loại dịch vụ đáp ứng yêu cầu của các DNNVV. Một số các dịch vụ liên quan đến DNNVV nhưng còn khá mới mẻ và chưa được sử dụng rộng rãi.

- Mạng lưới cung cấp DVPTKD còn yếu kém. Các nhà cung cấp tư nhân phần lớn đều có quy mô nhỏ, thiếu năng lực và điều kiện, các nhà cung cấp thuộc khu vực nhà nước vẫn được hỗ trợ và thiếu tính năng động. Sự tham gia của các nhà cung cấp nước ngoài còn hạn chế.

- Thị trường cung cấp DVPTKD thiếu tính cạnh tranh và ở khía cạnh nào đó vẫn trong tình trạng độc quyền. Kết quả là các dịch vụ được cung cấp nghèo nàn về chất lượng, giá cao và không phải chịu áp lực để cải thiện những yếu kém này.

- Thiếu sự kết hợp, phối hợp và sự đồng bộ giữa các tổ chức cung cấp DVPTKD đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV.

4. Hạn chế đối với sự phát triển DVPTKD tại Việt Nam

4.1. Nhận thức

Nhìn chung, nhận thức của xã hội, các ngành, các cấp và các doanh nghiệp về vị trí và tầm quan trọng của DVPTKD doanh trong nền kinh tế thị trường và trong điều kiện hội nhập hiện tại là chưa chính xác và đầy đủ. Mặc dù trên thực tế trong những năm gần đây, với đường lối đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã và đang được tái cơ cấu với sự tăng lên trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, xã hội vẫn chưa nhận thấy được vai trò và tầm quan trọng của các dịch vụ, đặc biệt là DVPTKD. Nhận thức sai lầm của các ngành, đặc biệt là các nhà cung cấp DVPTKD, về các DNNVV đã hạn chế chính sự phát triển của họ. Ví dụ một số ngân hàng chỉ nhìn thấy những mặt tiêu cực của các DNNVV, đặc biệt là DNNVV thuộc khu vực tư nhân (như thiếu năng lực, hiệu quả thấp, rủi ro cao) mà chưa thấy được vai trò quan trọng của các doanh nghiệp này trong nền kinh tế nhiều thành phần trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

4.2. Môi trường pháp lý và các chính sách phát triển

Môi trường pháp lý vẫn chưa thực sự thuận lợi đối với DVPTKD. Nhà nước vẫn duy trì các DNNN độc quyền trong việc cung cấp một số dịch vụ như viễn thông và giao nhận hàng hoá tại cảng. Trên thực tế, các doanh nghiệp khu vực tư nhân và các DNĐTNN không được tham gia cung cấp nhiều loại DVPTKD như đào tạo, bảo lãnh tín dụng... Quy định về quyền hạn và trách nhiệm của bên cung cấp DVPTKD cũng như bên sử dụng DVPTKD vẫn chưa rõ ràng.

4.3. Môi trường kinh tế

Mức thu nhập và tích luỹ thấp của của các DNNVV dẫn đến cầu sử dụng dịch vụ nói chung và DVPTKD nói riêng thấp. Hầu hết các DNNVV chưa có khả năng mua/sử dụng DVPTKD theo nguyên tắc thị trường.

4.4. Hạ tầng kỹ thuật lạc hậu

Các DNNVV chưa có điều kiện tiếp cận các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Mặc dù cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho phát triển ngành thông tin liên lạc đã có những cải thiện đáng kể song các chỉ số liên quan đến số máy điện thoại, máy tính và nối mạng Internet/đầu người ở Việt Nam nói chung là rất thấp so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới trong khi giá cả của các dịch vụ này lại cao hơn nhiều. Điều này làm hạn chế đáng kể việc tiếp cận thông tin và lựa chọn nhà cung cấp DVPTKD của các DNNVV.

Thêm vào đó, cơ sở vật chất cho phát triển DVPTKD chưa thật tốt và đủ. Ví dụ, cơ sở hạ tầng cho phát triển dịch vụ đào tạo bao gồm việc tiếp cận các nguồn thông tin về các trường, trung tâm, phòng

thí nghiệm... hầu như là không sẵn có. Để cung cấp các dịch vụ đào tạo, các nhà cung cấp phải thuê các phương tiện không ổn định và chất lượng thấp, và vì vậy làm giảm lòng tin của khách hàng.

5. Khung pháp luật đối với DVPTKD ở Việt Nam

Khung pháp luật đóng một vai trò sống còn đối với sự phát triển của thị trường DVPTKD ở Việt Nam nhằm khuyến khích cả nhà cung cấp và người sử dụng dịch vụ tham gia vào thị trường nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các DNNVV. Trong nỗ lực tạo ra được môi trường như vậy, Chính phủ Việt Nam đã tập trung nhiều đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau bao gồm các DNNVV cũng như các DNĐTNN.

Các chính sách hỗ trợ gần đây của Chính phủ đối với các doanh nghiệp tập trung chủ yếu vào hai vấn đề sau: (i) tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi về môi trường kinh doanh ngày càng có lợi hơn cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; (ii) thành lập các tổ chức hỗ trợ thống nhất và tổ chức này sẽ thực hiện các hoạt động cung cấp DVPTKD.

Trong hai năm vừa qua, những nỗ lực không ngừng nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và môi trường đầu tư và tăng cường sự tin cậy của cộng đồng doanh nghiệp đã được thực hiện. Một số điều kiện thuận lợi hơn hơn cho các hoạt động kinh doanh cũng được tạo ra.

Chính phủ đã ban hành nhiều chỉ thị đối với các Bộ, ngành và UBND các tỉnh thúc đẩy việc thực hiện Luật doanh nghiệp. Cho đến nay, đã có 41 văn bản pháp lý nhằm hướng dẫn và chỉ đạo thực thi Luật doanh nghiệp bao gồm 10 Nghị định của Chính phủ, 3 Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và 26 Thông tư và Quyết định của các Bộ, ngành và các cơ quan có liên quan. Khoảng 160 giấy phép kinh doanh đã bị loại bỏ, trong đó có 150 giấy phép do Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành. Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện các nghiên cứu nhằm huỷ bỏ các giấy phép không cần thiết và thay thế những giấy phép đó và hệ thống giám sát bằng pháp luật. Một số văn bản pháp lý quan trọng có tác động mạnh mẽ đến việc hình thành và phát triển của thị trường DVPTKD sẽ được phân tích kỹ dưới đây.

5.1. Luật Doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp được được Quốc hội khoá 10 thông qua ngày 12/6/1999 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2000, thay thế cho Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (1991). Luật Doanh nghiệp ra đời nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân trong điều kiện kinh tế thị trường.

Luật Doanh nghiệp quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của hầu hết các loại hình doanh nghiệp: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Quy định của Luật Doanh nghiệp dựa trên tư tưởng cho phép các doanh nghiệp kinh doanh trong những ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm thay vì việc các doanh nghiệp chỉ được làm những điều pháp luật cho phép như trước đây. Luật này cũng chuyển từ cơ chế "tiền kiểm" sang cơ chế "hậu kiểm", thay vì việc giám sát rất chặt chẽ các điều kiện về hồ sơ đăng ký, thành lập, mà đôi khi lại mang danh nghĩa nhiều hơn, nay việc kiểm soát sẽ tập trung vào việc kiểm tra khi thấy có những nghi vấn. Điều này khiến các doanh nghiệp làm ăn chân chính yên tâm sẽ không lo phải liên tục tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra, làm lãng phí thời gian. Các hình thức kinh doanh cũng đa dạng hơn, nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển kinh doanh.

Nhìn chung, Luật Doanh nghiệp đã có những tiến bộ rõ rệt so với Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân trước đây về khía cạnh khuyến khích các nhà đầu tư.

Luật Doanh nghiệp 1999 có nhiều quy định tích cực và khuyến khích đã tạo ra sự tăng trưởng nhanh chóng của khu vực doanh nghiệp về mặt số lượng thành lập mới (đã có 72.601 doanh nghiệp được thành lập mới theo Luật doanh nghiệp kể từ khi Luật này có hiệu lực đến tháng 9/2003).

Các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân được đăng ký theo Luật doanh nghiệp cũng đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh trong hai năm trở lại đây dưới những tác động tích cực của môi trường pháp luật về kinh doanh. Luật doanh nghiệp cũng mang lại bước ngoặt trong việc nhân thức cũng như bảo vệ quyền công dân nhằm thực hiện hoạt động kinh doanh và nó tạo ra bước đột phá về việc tự do hoá tham gia thị trường của các nhà kinh doanh. Kết quả là Luật doanh nghiệp đã đem lại việc thực hiện đầy đủ chức năng của nó ngay sau khi nó có hiệu lực từ 01/01/2000.

Trong 3 năm từ 2000 đến 2002, có 55.793 doanh nghiệp được thành lập mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp (trong đó có 14.417 doanh nghiệp được thành lập trong năm 2000; 21.040 doanh nghiệp được thành lập mới năm 2001 và số còn lại được thành lập trong năm 2002). Tổng số doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp tính đến cuối năm 2002 là khoảng 100.000 doanh nghiệp. Trong 9 tháng đầu năm 2003, đã có 18.631 doanh nghiệp được thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 39.377,56 tỷ đồng Việt Nam, tăng 14% so với năm 2002.

Cùng với sự tăng nhanh về số lượng các doanh nghiệp được thành lập mới, lượng vốn đầu tư do các doanh nghiệp này huy động trong hơn 2 năm qua cũng tăng lên đáng kể. Trong năm 2000, tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp đạt gần 20.000 tỷ đồng (bao gồm 14.000 tỷ đồng của các doanh nghiệp mới thành lập và 6000 tỷ đồng đăng ký bổ sung), tăng gấp 3 lần so với năm 1999. Trong năm 2001, tổng vốn đăng ký đạt 35.000 tỷ đồng (bao gồm 26.500 tỷ đồng của các doanh nghiệp mới thành lập và 9000 tỷ đồng đăng ký bổ sung), hay tăng 78% so với năm 2000. Trung bình vốn đăng ký của mỗi doanh nghiệp trong năm 2000 và 2001 tương ứng là 965 triệu và 1.260 triệu đồng. Điều này có đóng góp tích cực với sự phát triển các thị trường DVPTKD do nó tăng đáng kể số lượng các DNNVV – những người sử dụng tiềm năng của các DVPTKD. Về phương diện cung, Luật Doanh nghiệp đã tạo điều kiện mở cửa cho sự hình thành của nhiều thị trường ĐVPTKD mà trước đây chưa hề tồn tại ở Việt Nam, ví dụ như dịch vụ đòi nợ, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ tư vấn thuế, dịch vụ quan hệ công chúng, cung cấp thông tin bất động sản…

Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp vẫn còn một số hạn chế về các quy định pháp lý cũng như trong quá trình thực hiện. Một số văn bản dưới luật, đặc biệt là những văn bản liên quan đến thị trường DVPTKD vẫn chưa được ban hành, cụ thể:

- ***Một số văn bản cần thiết vẫn chưa được ban hành như văn bản hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ pháp lý. Hiện nay vẫn còn có sự lẫn lộn và không rõ ràng trong cách hiểu về điều kiện cung cấp dịch vụ pháp lý.***

- Một số quy định trái với Luật Doanh nghiệp[7] những vẫn được ban hành nhưng vẫn. Ví dụ: ***Nghị định số 87/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 về hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn quy định chỉ có các nhà tư vấn mới được quyền thành lập doanh nghiệp tư vấn, cá nhân không được quyền độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn mà phải hoạt động trong một tổ chức tư vấn.***

- Uỷ ban nhân dân một số địa phương vẫn duy trì lệnh tạm ngừng đăng ký và cấp giấy phép kinh doanh đối với một số ngành, nghề không thuộc đối tượng cấm kinh doanh. Đặc biệt một số uỷ ban nhân dân còn tự ý đặt thêm điều kiện cấm kinh doanh không được quy định trong Luật doanh nghiệp[8].

- Một số hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đã thay đổi như: (i) chưa có quy định hướng dẫn đặt tên doanh nghiệp; (ii) thiếu các quy định về thẩm quyền của cơ

[7] Có 10 văn bản dưới luật trái với các quy định của Luật doanh nghiệp được ban hành trong thời gian 2000 - 2001.

[8] Thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre và một số địa phương khác vẫn tạm dừng cấp đăng ký kinh doanh đối với karaoke, vũ trường, massage, cắt tóc thanh nữ; đối với kinh doanh nhà hàng, khách sạn, quán bar v.v... phải được Uỷ ban nhân dân quận, huyện chấp thuận mới đăng ký kinh doanh v.v...

quan đăng ký kinh doanh; (iii) thiếu những quy định về điều kiện rút giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; (iv) thiếu các quy định về trình tự và thủ tục giải thể...

- Ngoài ra còn một số những hạn chế trong quá trình quản lý và thực hiện các quy định của Luật Doanh nghiệp, đặc biệt là ở các địa phương do đội ngũ cán bộ thực hiện thiếu khả năng, nhận thức không đúng đối với những quy định mới của Luật.

Những hạn chế và cản trở trên là những rào cản chủ yếu đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Điều này là một trong những nguyên nhân quan trọng kéo theo sự kém phát triển của thị trường DVPTKD cả đối với người cung cấp cũng như người sử dụng dịch vụ vì những hạn chế này sẽ trở thành những rào cản lớn đối với hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ nói riêng cũng như hạn chế số lượng doanh nghiệp mới- những khách hàng của thị trường này- nói chung.

5.2. Luật phá sản doanh nghiệp

Luật phá sản doanh nghiệp (Luật Phá sản) được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 30/12/1993 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/1994. Luật này nhằm "bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ nợ, doanh nghiệp mắc nợ và những người có liên quan, xác định trách nhiệm của doanh nghiệp mắc nợ khi giải quyết việc phá sản doanh nghiệp; góp phần thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả và đảm bảo kỷ cương xã hội"[9] Luật này cũng nhằm tạo môi trường kinh doanh lành mạnh hơn với những doanh nghiệp có tình hình tài chính rõ ràng, lành mạnh.

Mặc dù sự cần thiết của sự ra đời Luật Phá sản là không cần phải bàn cãi và có một ý nghĩa rất lớn, song một số quy định hiện hành của Luật này đã không còn phù hợp với điều kiện hiện nay. Điều này được thể hiện qua số lượng doanh nghiệp được thực hiện phá sản trong vòng 9 năm qua từ 1994-2002, trung bình hàng năm chỉ có gần 17 doanh nghiệp yêu cầu phá sản. Con số này không phản ánh đúng thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Những hạn chế, yếu kém này chủ yếu do những nguyên nhân chính sau:

- Việc chứng minh doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản theo quy định của Điều 2, Luật Phá sản doanh nghiệp là rất khó khăn, đặc biệt là quy định về chứng minh nguyên nhân thua lỗ, hoặc chứng minh tình trạng mất khả năng thanh toán. Nhiều doanh nghiệp không còn tài sản để thuê cơ quan kiểm toán xác nhận báo cáo tài chính theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Luật Phá sản và khoản 3, Điều 11 Nghị định số 189/CP ngày 23/12/1994 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Phá sản.

- Về nộp đơn yêu cầu phá sản doanh nghiệp, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp cần thiết như quy định tại Điều 16 Luật Phá sản chưa hợp lý vì nó chưa tạo điều kiện cho Thẩm phán phụ trách giải quyết vụ việc có những quyết định kịp thời nhằm tránh tình trạng tẩu tán tài sản của doanh nghiệp bị phá sản hoặc tình trạng tài sản của doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản bị chủ nợ thu hồi hết nhằm khoanh khoản nợ của mình.

- Luật hiện hành cũng chưa có quy định về thủ tục đình chỉ hoặc thủ tục rút quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp nếu quyết định đó được đưa ra không có căn cứ pháp luật.

- Quy định về việc thành lập tổ quản lý tài sản và tổ thanh lý tài sản chưa phù hợp.

- Một số quy định không hợp lý khác liên quan đến việc giải quyết tranh chấp về các khoản nợ, vấn đề bảo lãnh, vấn đề về quyền nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, vấn đề giải quyết chế độ cho người lao động, vấn đề về lệ phí phá sản.

Những vấn đề nêu trên đã trở thành những rào cản đối với việc thực hiện phá sản đối với các doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản và vì vậy nhiều doanh nghiệp không còn khả năng tồn tại nhưng

[9] *Lời nói đầu*, Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993.

vẫn không bị phá sản. Điều đó làm cho việc lành mạnh hoá môi trường kinh doanh trở nên khó khăn hơn và gây tác động xấu đến hoạt động của các doanh nghiệp và các đối tác kinh doanh trên thương trường. Điều này cũng tác động không nhỏ đến các nhà cung cấp các DVPTKD vì họ sẽ rất khó khăn trong việc xác định được khách hàng nào thực sự là người cần những dịch vụ của họ để cung cấp một cách có hiệu quả. Do vậy nó sẽ không những làm giảm hiệu quả của việc cung cấp DVPTKD mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

5.3. Nghị định số 87/2002/NĐ-CP về dịch vụ tư vấn

Trong vài năm trở lại đây, dịch vụ tư vấn đang bùng nổ mạnh mẽ ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau từ lĩnh vực tư vấn về thông tin bất động sản, tư vấn việc làm, tư vấn du học, tư vấn thiết kế xây dựng đến các dịch vụ về tư vấn pháp lý và dịch vụ này đã có ảnh hưởng lớn đến năng lực tiềm tàng của nền kinh tế. Sự bùng nổ mạnh mẽ này chứng minh rằng sự phân công công việc trong xã hội Việt Nam đang tuân theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, cùng với những tác động tích cực do những dịch vụ tư vấn này đem lại, xu hướng chạy theo lợi nhuận, sự chụp giật cũng đã và đang tồn tại.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của vấn đề này là sự thiếu một khung pháp lý đồng bộ và cụ thể đối với các hoạt động dịch vụ tư vấn. Để đáp ứng được yêu cầu của xã hội, Nghị định số 87/2002/NĐ-CP ngày 05/12/2002 về hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn đã được Chính phủ ban hành. Mặc dù Nghị định này chỉ áp dụng đối với các hoạt động tư vấn có thu phí, Nghị định này được coi như là công cụ pháp lý chính điều chỉnh vấn đề này. Nghị định này được áp dụng đối với tất cả các loại dịch vụ tư vấn, trừ dịch vụ pháp lý đã được quy định bởi Pháp lệnh luật sư và các văn bản hướng dẫn.

Điều cơ bản đáng chú ý nhất là Nghị định này dường như không thừa nhận việc hành nghề của tư vấn cá nhân. Khoản 2, Điều 6 quy định tất cả các nhà tư vấn cá nhân phải hoạt động trong một tổ chức nhất định. Nếu không tham gia vào một tổ chức tư vấn nhất định, nhiều chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm và trình độ cao cũng sẽ không được sử dụng và chia sẻ kinh nghiệm của mình thông qua việc cung cấp dịch vụ tư vấn riêng. Rất khó giải thích về cơ sở của hạn chế này trong Nghị định.

Khoản 1, Điều 6 Nghị định này quy định rằng các tổ chức tư vấn phải có ít nhất hai người có đủ điều kiện để cung cấp dịch vụ tư vấn mới được quyền cung cấp dịch vụ tư vấn. Điều này có thể được xem như điều kiện kinh doanh mới được đặt ra trong xu hướng bãi bỏ các giấy phép con và những điều kiện kinh doanh bất hợp lý.

Một điểm khác của Nghị định là quy định về các chính sách ưu đãi. Điều 4 của Nghị định 87 khẳng định rằng Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển hoạt động tư vấn, việc thành lập các hiệp hội tư vấn và có chính sách ưu đãi để phát triển các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Tuy nhiên lại chưa có những quy định cụ thể và rõ ràng hơn đối với các khuyến khích đó.

Những điểm sau đây của Nghị định có thể được coi như những quy định mang tính tích cực:

- Các nguyên tắc chính của dịch vụ tư vấn được xác định rõ ràng trong Nghị định, ví dụ, các nhà cung cấp dịch vụ bị bắt buộc phải tuân thủ theo những nguyên tắc nghề nghiệp, đảm bảo được sự tin cậy của người sử dụng dịch vụ, đảm bảo tính độc lập, đáng tin cậy, khách quan và tinh thần khoa học của hoạt động tư vấn. Do vậy, bất kỳ ai sử dụng dịch vụ tư vấn có thể tin tưởng rằng những thông tin riêng tư của mình sẽ được đảm bảo bí mật.

- Những nội dung chính của hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn cũng được liệt kê nhưng chỉ mang tính định hướng chứ không phải là bắt buộc. Các bên tham gia có thể thoả thuận chi tiết thêm các nội dung, điều khoản trong hợp đồng. Những nội dung định hướng có thể giúp làm giảm bớt những tranh chấp có thể xảy ra do thiếu những quy định cần thiết trong hợp đồng dịch vụ.

- Nghị định cũng đặt ra những nghĩa vụ ràng buộc của các nhà tư vấn. Điểm nổi bật nhất là tất cả các nhà tư vấn phải tạo điều kiện thuận lợi cho các khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn trong việc nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền SHTT đối với các kết quả tư vấn. Các nhà tư vấn cũng phải thực hiện bảo hiểm đối với các trách nhiệm về chuyên môn. Tuy nhiên, vấn đề là làm cách nào để các nhà tư vấn thực hiện nghĩa vụ này trong khi hiện đang thiếu các nhà cung cấp bảo hiểm trách nhiệm ở Việt Nam.

- Điều 16 của Nghị định quy định rằng tất cả các tổ chức sử dụng nguồn ngân sách nhà nước đối với dịch vụ tư vấn phải thực hiện đấu thầu nhằm lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp đặc biệt để đảm bảo bí mật nhà nước và những công việc khẩn cấp.

5.4. Các văn bản khác

Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển các DNNVV. Chính phủ khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của các DNNVV trong nền kinh tế quốc dân và ban hành các quy định pháp lý quan trọng nhằm phát triển các DNNVV, mà chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước.

Theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP, các đơn vị kinh doanh trong nước có đăng ký kinh doanh, không tính đến sở hữu nhà nước hay tư nhân có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng và số lao động thường xuyên không quá 300 người sẽ được hưởng những chính sách hỗ trợ. Sự hỗ trợ sẽ được thực hiện thông qua nhiều chương trình khác nhau. Cách thức hỗ trợ mới này nhằm thực hiện các chính sách khuyến khích đối với các DNNVV một cách có hiệu quả. Thêm vào đó, các chính sách khuyến khích đầu tư hiện nay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ tạo ra những động lực lớn hơn về các vấn đề bảo lãnh tín dụng, đất đai, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, cải thiện khả năng cạnh tranh, cung cấp thông tin, tư vấn và đào tạo.

Cũng theo quy định của Nghị định này, các DNNVV sẽ được hỗ trợ một phần các chi phí về đào tạo, tư vấn, tài chính, tín dụng, đất đai... Điều này cho phép các DNNVV tăng cường khả năng sử dụng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là DVPTKD. Ngoài ra, các quy định pháp lý nêu trên cũng như một số các quy định khác cũng có những tác động rất lớn đến DVPTKD, chẳng hạn như việc thực hiện Luật khuyến khích đầu tư trong nước, văn bản đã tạo ra một tiến trình đáng kể với 2.425 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký đạt 38.723 tỷ đồng trong năm 2001; việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động; việc thực hiện Pháp lệnh Luật sư...

Cùng với sự cải thiện về môi trường đầu tư và kinh doanh, Chính phủ Việt Nam cũng khuyến khích việc thành lập các tổ chức hỗ trợ và thực hiện các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp và cung cấp thông tin đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong vài năm trở lại đây nhiều tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp đã ra đời và đi vào hoạt động. Những tổ chức này bao gồm các hiệp hội ngành nghề, các quỹ hỗ trợ, các chương trình hỗ trợ, các câu lạc bộ, các trung tâm hỗ trợ và các công ty tư vấn. Trong đó một số do Nhà nước thành lập còn lại chủ yếu do các hiệp hội, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế thành lập. Hỗ trợ của các tổ chức này chủ yếu trong các lĩnh vực như cung cấp thông tin, hỗ trợ vốn hoặc tiếp cận nguồn vốn, tư vấn và đào tạo nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong quá trình thành lập, hoạt động và cải thiện khả năng cạnh tranh.

Một điều đáng ghi nhận là các cơ quan nhà nước, cả ở cấp trung ương và địa phương đều tham gia tích cực vào việc thành lập các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp. Cộng thêm với các chức năng hỗ trợ doanh nghiệp được xác định trước đây, nhiều bộ ngành và chính quyền địa phương đã thành lập các tổ chức chuyên môn cung cấp hỗ trợ cho các doanh nghiệp. Ví dụ, Cơ quan xúc tiến thương mại của Bộ Thương mại, Câu lạc bộ pháp luật của Bộ Tư pháp, Trung tâm thông tin doanh nghiệp và Cục phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ KHĐT và nhiều tổ chức xúc tiến thương mại và đầu tư khác ở các địa phương. Đây là một tín hiệu tốt đối với cộng đồng doanh nghiệp vì với sự tham gia mạnh mẽ

của nhà nước và các hoạt động xúc tiến thì các cản trở và những hạn chế về môi trường kinh doanh sẽ nhanh chóng được loại bỏ.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế đối với các hoạt động hỗ trợ. Điều này có thể nhận thấy trong nhiều trường hợp cụ thể của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, những nơi không nhận được sự hỗ trợ cần thiết từ Nhà nước cũng như từ các tổ chức hỗ trợ khác. Nhiều chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp chưa được thực hiện do việc thiếu các chương trình hỗ trợ cụ thể. Môi trường kinh doanh vẫn còn những bất cập với nhiều rào cản như thủ tục hành chính rườm rà, thiếu sự phối hợp hiệu quả và chặt chẽ giữa các cấp hành chính và các ngành, nạn tham nhũng và thiếu tinh thần trách nhiệm của các cán bộ, thiếu cam kết thực hiện các quy định và cơ sở hạ tầng kỹ thuật yếu kém.

Để giải quyết những cản trở nêu trên và hỗ trợ các doanh nghiệp một cách có hiệu quả hơn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh khốc liệt, Chính phủ Việt Nam đã khẳng định mục tiêu tiếp tục các hoạt động và chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp trong thời gian tới. Các chính sách và hành động này sẽ được thiết kế nhằm đưa ra các biện pháp phù hợp và hiệu quả đối với tình hình hoạt động kinh doanh. Cùng lúc đó chính phủ đã hướng dẫn các bộ, ngành và các địa phương thực hiện các chính sách liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp được nêu trong **Nghị quyết số 05/2002/NQ-CP** của Chính phủ. Chính phủ cũng tập trung thiết lập các chương trình hành động của mình nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về việc tiếp tục cải thiện các chính sách và quy định đối với sự phát triển của khu vực tư nhân và nhằm tăng cường hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp theo chương trình xuất khẩu trong giai đoạn 2002-2005.

Tóm lại, khung pháp lý đối với hoạt động của các doanh nghiệp đã ngày càng được cải thiện nhằm thúc đẩy sự phát triển của mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực doanh nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển của thị trường DVPTKD. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mặc dù khung pháp lý đã được cải thiện đáng kể song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Các quy định liên quan đến DVPTKD thậm trí còn hạn chế hơn so với các lĩnh vực khác do thị trường này phát triển muộn hơn. Vì vậy việc hoàn thiện và nâng cao hệ thống pháp lý nói chung và khu vực DVPTKD nói riêng là rất cần thiết để thị trường này phát triển phù hợp với vai trò và vị trí của nó trong nền kinh tế.

6. Các hiệp định quốc tế

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã thực hiện nhiều nỗ lực để hội nhập với nền kinh tế thế giới. Hiện nay, Việt Nam là thành viên của ASEAN, APEC và đang xin gia nhập WTO. Việt Nam cũng đã ký các hiệp định thương mại song phương và đa phương với nhiều nước, gần đây nhất là Hiệp định Thương mại Song phương với Hoa Kỳ (USBTA).

Khung pháp lý về BDS, của Việt Nam cũng như của các nước khác, chịu tác động rất lớn từ những nghĩa vụ mà nước đó cam kết tại các Hiệp ước quốc tế. Tuy nhiên, chưa cần nhắc đến các nghĩa vụ quốc tế, tầm quan trọng của DVPTKD đối với nền kinh tế quốc dân cũng đã được thừa nhận rộng rãi trên toàn cầu và hầu hết các thông lệ tốt nhất phục vụ cho sự phát triển bền vững đều bắt nguồn từ lợi ích của quốc gia chứ không phải từ các thoả thuận quốc tế. Để gia nhập WTO, Việt Nam sẽ cam kết mở rộng một số dịch vụ kinh doanh chiến lược chủ chốt nhưng phần lớn các thông lệ tốt nhất mà Việt Nam sẽ ứng dụng sẽ không phải do các hiệp ước quốc tế buộc áp dụng tại Việt Nam mà do chính Việt Nam thông qua để tạo ra một môi trường cho sự phát triển của thị trường DVPTKD tại Việt Nam.

CEPT và AFTA

Việc thi hành CEPT là cơ hội và cũng là thách thức đối với tất cả hoạt động kinh doanh nói chung và các doanh nghiệp dịch vụ nói riêng. Việt Nam cùng với 9 nước ASEAN khác đã ký kết Hiệp định AFTA, ấn định thời hạn cho việc cắt giảm thuế suất nhập khẩu dưới 5% vào năm 2006. Khi tham gia vào AFTA, các doanh nghiệp trong nước sẽ được hưởng một số thuận lợi như: (i) được giảm giá hàng nhập khẩu, và (ii) có nhiều cơ hội xuất khẩu hơn.

Trong mối liên hệ với DVPTKD tại Việt Nam, những hiệp định quốc tế quan trọng nhất có ảnh hưởng đến lĩnh vực này là USTBA và WTO.

USTBA

Các nghĩa vụ mà Việt Nam đã thừa nhận tại USBTA liên quan đến việc kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và các yêu cầu SHTT, phản ánh việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Theo USBTA, Việt Nam cam kết mở rộng các dịch vụ quan trọng gồm các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và kế toán, thực thi bảo hộ quyền SHTT, các biện pháp bảo hộ đầu tư, minh bạch hoá hệ thống pháp luật.

WTO

Dự định gia nhập WTO của Việt Nam có mục đích chính là sự mở rộng tự do của hàng hoá và dịch vụ thương mại quốc tế và tăng cường việc bảo vệ và thực thi quyền SHTT và việc gia nhập này sẽ yêu cầu Việt Nam thực hiện nhiều nghĩa vụ quan trọng mà hầu hết đã được quy định tại USBTA. Các thành viên của WTO mong muốn một số lợi ích của WTO có thể đem lại như: (i) thúc đẩy hoà bình; (ii) giải quyết tranh chấp bằng thương lượng; (iii) xã hội ổn định hơn; (iv) tự do về thương mại giúp cắt giảm chi phí sinh hoạt; (v) cung cấp nhiều sự lựa chọn hơn về sản phẩm và chất lượng; (vi) làm tăng thu nhập; (vii) khuyến khích kinh tế phát triển; (viii) giúp cuộc sống hiệu quả hơn; (ix) tránh tiêu cực; và (x) giúp quản lý tốt hơn.

Việt Nam đã chính thức nộp đơn gia nhập WTO từ năm 1995 và hiện nay đang tích cực đàm phán để được gia nhập. Điều kiện đầu tiên để gia nhập vào WTO là Việt Nam phải ký kết các thoả thuận thương mại song phương với các thành viên hiện tại của WTO, những nước có mong muốn ký thoả thuận song phương với Việt Nam. USBTA là một trong những bước đầu tiên để Việt Nam gia nhập WTO. Tham gia vào WTO, Việt Nam phải thực hiện 4 nguyên tắc cơ bản: MFN, NT, mở rộng thị trường và cạnh tranh lành mạnh. Để thực hiện những nguyên tắc này, Việt Nam phải chứng tỏ sự minh bạch trong các chính sách và quy định về thương mại, dịch vụ, đầu tư và SHTT. Nói cách khác, Việt Nam phải sửa đổi các luật và quy định cho phù hợp với các quy định và tiền lệ quốc tế.

Trong phạm vi DVPTKD, nghĩa vụ của Việt Nam theo WTO, GATS hầu hết đều phù hợp nhưng sự ảnh hưởng của nó vì thế mà có giới hạn. Các dịch vụ thương mại theo WTO/ GATS linh hoạt hơn, và các nghĩa vụ thì bị giới hạn hơn nhiều so với hàng hoá thương mại theo WTO/ GATT.

GATS áp dụng các nghĩa vụ chung

- Đối xử Tối Huệ quốc (MFN) là sự cam kết không phân biệt đối xử giữa các thành viên thương mại trong kinh doanh dịch vụ.

- Tính minh bạch (Transparency) yêu cầu hệ thống pháp luật, các quy định và thủ tục hành chính phải được công khai, và được thông báo đến các thành viên WTO, và một Điểm Hướng dẫn (Enquiry Point) (cũng như Điểm Liên lạc - Contact Point - ở các nước phát triển) được thành lập để đáp ứng các yêu cầu về thông tin liên quan đến pháp luật và chính sách có ảnh hưởng đặc biệt đến ngành kinh doanh dịch vụ.

- Quy trình về Quy định Nội địa (Due Process in Domestic Regulation) yêu cầu các biện pháp pháp lý ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ phải được được theo dõi một cách hợp lý, khách quan và công bằng.

- Không Hạn chế Thanh toán (No Payments Restrictions) được áp dụng trong các giao dịch tiền tệ quốc tế và chuyển giao vốn được áp dụng như là nghĩa vụ theo IMF.

- Sự công nhận Tiêu chuẩn Nghề nghiệp (Recognition of Professional Standards) dựa trên thương lượng giữa các bên.

- Sự độc quyền và Người cung cấp Dịch vụ Độc quyền (Monopolies and Exclusive Service Suppliers) được thực hiện phù hợp với nguyên tắc MFN và kế hoạch thực hiện các cam kết đặc biệt không được ảnh hưởng đến vị trí độc quyền đó.

GATS đồng thời quy định về các cam kết liên quan đến hạn chế gia nhập thị trường và đối xử quốc gia đối với các lĩnh vực dịch vụ đã quy định.

Nguyên tắc đối xử quốc gia, hoặc không phân biệt đối xử không áp dụng trong mối liên quan đến các lĩnh vực dịch vụ đặc biệt không bao gồm trong các cam kết cụ thể.

Đối với các dịch vụ đã quy định, các cam kết gia nhập thị trường mở rộng đến

- Cung cấp qua biên giới: các nhà cung cấp dịch vụ không thường trú cung cấp dịch vụ qua các biên giới quốc tế vào lãnh thổ của quốc gia.

- Tiêu thụ ở nước ngoài: người thường trú của một quốc gia mua dịch vụ tại lãnh thổ của một quốc gia khác.

- Hiện diện thương mại: những người cung cấp dịch vụ nước ngoài thành lập một "hiện diện thương mại" trên lãnh thổ của một quốc gia, như một đại lý, liên doanh, công ty con hoặc chi nhánh.

- Hiện diện của thể nhân: thời hạn vào và ở lại lãnh thổ của một nước bởi một cá nhân nước ngoài để cung cấp một dịch vụ.

Phạm vi các cam kết của Việt Nam sẽ được quyết định thông qua kết quả của việc đàm phán song phương. Theo kinh nghiệm gần đây thường thấy (ví dụ ở Trung Quốc), Việt Nam sẽ buộc phải đưa ra những nhượng bộ, đầu tiên là liên quan đến mở cửa một số lĩnh vực dịch vụ cụ thể. Trong phạm vi DVPTKD, lĩnh vực dịch vụ KTKT sẽ được tự do hoá - đây là sự phát triển đang diễn ra theo sự ảnh hưởng của USBTA. Hầu hết các động lực để thay đổi khung pháp lý của Việt Nam về DVPTKD là quyết định về chính sách chứ không phải là nghĩa vụ mà các thành viên WTO phải tuân thủ.

7. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

7.1. Quy định chung

Nhìn chung các quy định được chia thành hai loại:

- *Các quy định về kinh tế* – có xu hướng ảnh hưởng tới hành vi của một số hay tất cả các doanh nghiệp. Điều này có thể thấy rõ qua những kiểm soát đối với việc thâm nhập vào một số hoạt động kinh doanh , các tiêu chuẩn về sản phẩm cũng như việc kiểm soát hoạt động cạnh tranh giữa các công ty. Các biện pháp giúp tăng doanh thu như thuế, thuế nhập khẩu cũng là một hình thức quản lý kinh tế.

- *Các quy định về mặt xã hội* – có xu hướng thúc đẩy các mục tiêu phi kinh tế nhưng tác động lớn đến các doanh nghiệp. Điều này được thể hiện trong các quy định liên quan đến vấn đề vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và xa thải không chính đáng.

Báo cáo của OECD năm 2001 "*Quan điểm kinh doanh đối với vấn nạn quan liêu: Gánh nặng về thủ tục hành chính và các quy định đối với DNNVV*" cho rằng: Hoạt động kinh doanh và làm chủ doanh nghiệp không chỉ hình thành do thị trường mà còn do môi trường luật pháp và hành chính. Các quy định và các thủ tục của chính phủ là những công cụ rất quan trọng giúp triển khai các chính sách

trong nhiều lĩnh vực. Trong nhiều vụ việc các hoạt động can thiệp vào thị trường này sẽ rất cần thiết để đảm bảo lợi ích tập thể. Trong nhiều trường hợp, sự tất yếu và cần thiết phải có những quy định là rõ ràng. Mục tiêu của những quy định nhằm làm tăng phúc lợi của cộng đồng và mang lại lợi ích đáng kể. Tuy nhiên, những quy định cũng tăng gánh nặng cũng như chi phí đối với thành phần kinh tế tư nhân trong việc chấp hành, cũng như thành phần kinh tế tập thể trong hoạt động quản lý, chỉ đạo, thực thi và báo cáo.

Sơ đồ 2: Các loại gánh nặng pháp lý

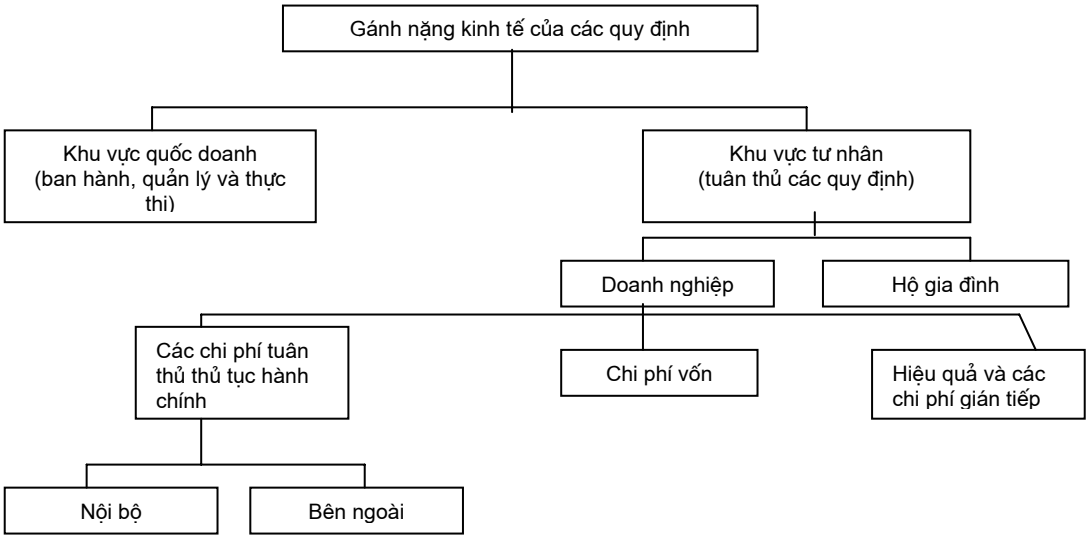

Nguồn: OECD

Chất lượng của các quy định đang là một vấn đề thu hút sự quan tâm ngày càng tăng của dư luận quốc tế. Báo cáo của OECD đã cảnh báo rằng:

> Dù đã xuất hiện một nguy cơ như vậy nhưng trong bối cảnh các điều kiện kinh tế xã hội ngày càng thay đổi mạnh mẽ thì các quy định và thủ tục có thể cản trở sự sáng tạo hay cũng có thể tạo ra những rào cản không cần thiết đối với hoạt động thương mại, đầu tư, cũng như ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế. Những quy định và thủ tục đã lỗi thời hay được xây dựng theo phương cách cũ nhằm thực hiện những chính sách mục tiêu có thể làm tăng những chi phí không cần thiết. Hậu quả tích tụ của quá nhiều quy định và thủ tục do các tổ chức và các cấp chính quyền là nguyên nhân làm mất đi sự nhanh nhạy của các doanh nghiệp, giảm sút hiệu quả đầu tư của các nguồn lực, cản trở việc thâm nhập thị trường, giảm bớt sự sáng tạo và tạo công ăn việc làm và nhìn chung cản trở công việc kinh doanh. Những hậu quả này sẽ là tốn kém hơn khi tham gia vào thị trường thế giới khi mà mức độ cạnh tranh trong kinh doanh có thể bị chi phối bởi hiệu quả của môi trường hành chính và pháp lý trong nước.

Báo cáo của OECD dựa trên một cuộc điều tra kinh doanh được tiến hành trên nhiều quốc gia (Australia, Áo, Bỉ, Phần Lan, Ai xơ len, Mê hi cô, Niu Di Lân, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, và Thuỵ Điển), báo cáo cũng chỉ rõ các chi phí thủ tục hành chính trực tiếp và gián tiếp.

Các chi phí trực tiếp được hiểu là khoản chi phí đáng kể và có ý nghĩa xét về mặt kinh tế, khoản chi phí này chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng doanh số của công ty (khoảng 4% trong doanh số hàng năm và sẽ tăng dần lên). Thăm dò cho thấy ảnh hưởng không đồng đều tới các công ty nhỏ (nguyên nhân là do quy mô và sự chuyển hướng trong mục đích kinh doanh) đồng thời chỉ rõ rằng các công ty cung cấp dịch vụ ngành đạt được mức độ tuân thủ các quy định hành chính cao hơn so với các công ty sản xuất.

Các chi phí gián tiếp cũng được đề cập đến. Gánh nặng về pháp lý ảnh hưởng tới khả năng đổi mới và hoạt động có hiệu quả của các công ty nhằm thích nghi với những thay đổi trong một môi trường cạnh tranh.

Những gánh nặng về các quy định thường khiến cho các DNNVV gặp khó khăn hơn trong quá trình giải quyết các vấn đề nảy sinh so với các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn: do mức độ chuyên sâu trong hoạt động quản lý kém hơn, doanh thu thấp hơn để có thể bù đắp sự gia tăng của chi phí cố định, cũng như có ít nguồn lực tài chính. Trên thị trường các DNNVV có xu hướng dựa nhiều hơn vào lợi thế cạnh tranh của mình đó là tính linh hoạt và tốc độ. Tổ chức OECD khuyến cáo rằng xét về tỷ lệ các công ty có quy mô nhỏ nhất phải gánh chịu mức chi phí hành chính bình quân trên một công nhân lớn gấp hơn 5 lần so với mức này ở các công ty lớn hơn.

Một báo cáo gần đây của Australia (the Bell Report 1996) cho thấy rằng

> Sự tràn lan về số lượng các văn bản pháp luật cộng với các chi phí trong việc giải quyết các công việc liên quan đến các quy định của pháp luật đã làm nản lòng và làm bối rối cộng đồng các doanh nghiệp nhỏ. Các doanh nghiệp quy mô nhỏ thường không hiểu rõ các nghĩa vụ cần tuân thủ kèm theo một nỗi lo lắng tiềm ẩn liệu mình có làm trái quy định của pháp luật hay không…

Cũng trong một Báo cáo gần đây trên tờ Thời đại (Luân Đôn 28/10/2003) đã ghi nhận kêu gọi từ phía các nhà quản lý kinh doanh cũng như các nghị sỹ quốc hội yêu cầu cần có sự xem xét cặn kẽ các quy định mới đối với các doanh nghiệp nhỏ

> Chính phủ đã không xét tới chi phí mà các chủ kinh doanh phải gánh chịu khi ban hành luật mới, chính điều này đã sinh ra nạn tham nhũng không kiểm soát nổi ở các cấp khác nhau đồng thời gây ra nguy cơ nước Anh sẽ bị mất đi cơ hội việc làm và kinh doanh.

Những bình luận này được đưa ra sau khi một cuộc điều tra được Viện đào tạo Kế toán tiến hành cho thấy rằng nạn quan liêu đã gây thất thoát cho nền kinh tế của Anh quốc hơn 6 tỷ Bảng mỗi năm.

Thách thức đối với chính phủ là làm sao vừa mang lại lợi ích từ những quy định đồng thời giảm thiểu ảnh hưởng xấu tới hoạt động kinh tế. Một vài sáng kiến quốc tế được đưa ra nhằm giảm số lượng đồng thời nâng cao chất lượng của các quy định của luật và các thủ tục hành chính được nêu dưới đây.

Các nội dung trên đây gợi ý rằng ngoài việc tự do hoá các ngành dịch vụ chiến lược cụ thể mà sẽ được quyết định trong những vòng đàm phán song phương của WTO thì chính những chính sách trong nước hơn là những cam kết quốc tế sẽ dẫn đến những thay đổi quan trọng nhất trong khuôn khổ pháp lý của Việt Nam. Xu hướng quốc tế trong tự do hoá hoạt động thương mại dịch vụ đồng thời khuyến khích đổi mới thông qua cạnh tranh không phải là không có ảnh hưởng tới Việt Nam nhưng chỉ ở một mức độ thể hiện ở việc khuyến khích khu vực cung cấp các DVPTKD đặc biệt là các nhà cung cấp dịch vụ cho các DNNVV, và đây cũng là một vấn đề mà Việt Nam cần giải quyết.

7.2. Nâng cao chất lượng của quy định

Mặc dù yêu cầu cần phải điều tiết nền kinh tế nhưng sự phát triển kinh tế – xã hội lại phụ thuộc vào "một nền kinh tế đa dạng yêu cầu những quy định và thủ tục thi hành tinh vi thông qua hàng loạt các hoạt động" (theo Henry Bosch, nguyên chủ tịch Uỷ ban chứng khoán và đầu tư Australia). Dần dần người ta nhận thấy rằng những quy định gây ra những trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sáng tạo. Như Frank Niemann đã trích dẫn trên đây:

> "Việc ban hành và đổi mới các quy định một cách hợp lý sẽ giúp kích thích hoạt động cạnh tranh và sáng tạo đồng thời thúc đẩy sự phát triển của những lĩnh vực mới, điều này có thể

thấy rất rõ trong các dịch vụ về môi trường và thị trường cho các phương tiện truyền thông mới"

Vấn đề cốt lõi không nằm ở thực trạng của các quy định mà ở chất lượng của các quy định và ở quá trình xử lý hành chính. Việc cải cách các hoạt động được đề cập dưới đây sẽ đem lại lợi ích cho tất cả các doanh nghiệp đồng thời đặc biệt có giá trị cho các DNNVV trong việc giải quyết gánh nặng về tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

Nâng cao chất lượng của các quy định đòi hỏi một phương pháp đa mục tiêu bao gồm việc thiết kế, triển khai và đánh giá - đó là việc xoá bỏ các quy định không cần thiết, tuân thủ đơn giản hơn cũng như tiếp cận dễ dàng hơn tới nguồn thông tin về các quy định của pháp luật, kiểm tra cặn kẽ hơn các quy định mới ảnh hưởng tới lợi ích của công chúng và việc xoá bỏ tính thiếu nhất quán trong các quy định giữa cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp.

Báo cáo Soạn thảo Pháp luật Thông dụng nhất của Australia (Best Practice Regulatory Design) đã chỉ rõ các nguyên tắc soạn thảo các quy định luật pháp dưới đây:

Mục tiêu:	Liệu các quy định đã hướng vào giải quyết vấn đề một cách hiệu quả và đã áp dụng cho đúng nhóm đối tượng chưa?
	Liệu các quy định được áp dụng trong một phạm vi quá rộng hay quá hẹp?
Tính kịp thời:	Liệu các quy định đã giải quyết vấn đề một cách kịp thời?
Ảnh hưởng:	Liệu các quy định có tác động được tới các vấn đề mà quy định đó điều chỉnh? Cần lưu ý rằng chi phí cao nhưng ảnh hưởng lại thấp. Liệu quy định đó có trùng lặp với các quy định khác?
Hiệu lực:	Liệu các quy định có khoảng thời gian hiệu lực hợp lý?
Thông lệ tốt về thực thi và phổ biến:	Xét về mặt hành chính, liệu các quy định có hiệu quả đối với chính phủ và doanh nghiệp? Liệu thủ tục tuân thủ và hành chính liệu đã đơn giản với chi phí thấp hay chưa? Liệu các quy định có làm tăng tính bất ổn định? Liệu các quy định trong các văn bản pháp luật đã phù hợp với các thông lệ thương mại tiêu chuẩn và với các thông lệ quy định trong các văn bản khác. Liệu các văn bản pháp luật yêu cầu các công ty cung cấp thông tin mà có thể khai thác từ các nguồn sẵn có không? Liệu việc xây dựng hệ thống hành chính và báo cáo của các quy định luật pháp có tính đến sự khác biệt giữa các công ty? Liệu các yêu cầu báo cáo đối với các công ty (xét về tần xuất và chi tiết) được đề ra một cách hợp lý? Liệu cơ cấu hành chính tối ưu cho quá trình điều phối pháp lý, báo cáo và cung cấp thông tin cho các công ty? Hệ thống pháp luật nào bảo đảm rằng hành vi của các nhà quản lý pháp luật khi giải quyết các vấn đề liên quan đến luật pháp là công bằng và hợp lý?
Tính nhất quán:	Liệu các quy định có thiếu nhất quán và mâu thuẫn với các quy định và các chính sách khác?
Tính minh bạch:	Liệu các quy định đã rõ ràng và trình tự áp dụng có minh bạch và qua kiểm nghiệm hay chưa?
	Các quy định này có thể gây ra nguy cơ gì?
Kiểm soát rủi ro:	bù lỗ hay hoạt động sai trái của các công ty, các quan chức hay những đối tượng khác (bao gồm nạn tham nhũng).
	Liệu các quy định có quá rủi ro hay không thể bù đắp các chi phí rủi ro quá cao? hay
	Các nghĩa vụ có thể của chính phủ và các cơ quan khác.
Nghĩa vụ quốc tế:	Liệu các quy định có phá bỏ các nghĩa vụ quốc tế của Australia?

Thực thi:	Liệu cơ chế thực thi đã phù hợp (chỉ đạo, xử phạt, khen thưởng, đào tạo)? Liệu mức độ xử phạt có tương xứng với mức độ nghiêm trọng trong vi phạm?
Tính linh hoạt:	Liệu các quy định có mang lại hiệu quả như công nghệ, cơ cấu thị trường, đạo đức công ty và các yếu tố khác của một môi trường kinh doanh thay đổi? Liệu nó có hiệu quả đối với các loại công ty, các ngành khác nhau, hay nó chỉ có hiệu quả đối với một nhóm nhỏ? Liệu các quy định có đủ linh hoạt giúp các công ty tự chủ trong việc tìm phương cách vừa tuân thủ các quy định lại với mức chi phí thấp hơn?
Bù đắp chi phí:	Ai sẽ gánh chịu chi phí cho việc tuân thủ các quy định về hành chính và kinh doanh cho chính phủ (doanh nghiệp, đối tượng nộp thuế nói chung, nhóm được hưởng lợi cụ thể hay từ một nguồn bên ngoài)?
Tác động phân bổ:	Liệu các quy định có vô tình chuyển các nguồn lợi quan trọng từ nhóm đối tượng này sang nhóm đối tượng khác? Làm thế nào để có thể hạn chế hoặc giảm bớt sự thuyên chuyển này? Liệu các quy định đã tỏ ra công bằng?
Thử nghiệm tác động đến kinh doanh:	Liệu các quy định có làm giảm cạnh tranh và/ hoặc sáng tạo trong kinh doanh cụ thể là tăng giá cả trong khi chất lượng và dịch vụ lại giảm? Mức độ ảnh hưởng của các quy định này đối với chi phí, chất lượng và tính sẵn có của các yếu tố đầu vào? Liệu các quy định có yêu cầu sự thay đổi trong hoạt động bao gồm thay đổi về nhân sự, vốn thực tế? Liệu quy định có cản trở các thông lệ trong kinh doanh, ví dụ như các doanh nghiệp liên doanh?

Một vài vấn đề chính trong quá trình thực thi:

Xây dựng và thực thi các quy định: Nhiều nhà lập pháp trên thế giới đã và đang đề xuất các nghị định thư có hiệu quả hơn về quá trình xây dựng và thực thi các quy định pháp luật đó là tính minh bạch, tư vấn và cảnh báo về các thủ tục sách nhiễu và thời điểm hết hiệu lực (xây dựng bộ máy đánh giá các quy định sau một thời gian thực thi). Một trong những lời chỉ trích gay gắt của giới doanh nghiệp trên thế giới là tính thiếu nhất quán trong các quy định chồng chéo và mâu thuẫn và giải pháp làm sáng tỏ vai trò và phạm vi của các quy định của các cơ quan khác nhau cũng như việc đánh giá các quy định hợp lý dựa vào chứng cứ. Báo cáo của Australia cũng lưu ý rằng

> Một biện pháp hạn chế thực trạng các quy định được xây dựng không hợp lý và không cần thiết đó là việc đánh giá đúng bản chất các quy định đang tồn tại nhằm đảm bảo chúng đã được kiểm nghiệm thông qua lợi ích của công chúng, kết hợp với các quyết định công khai minh bạch và sáng suốt của các nhà làm luật về việc tại sao, bằng cách nào, ai và khi nào quy định được áp dụng. Australia và nhiều quốc gia khác đã triển khai một hệ thống đánh giá luật pháp một cách chính thức như là một công cụ để lọc bỏ các quy định không cần thiết và tăng thêm cơ hội cho các quy định có thể được xây dựng một cách tốt hơn.

Quá trình quản lý và thực thi pháp luật: Thường thì các mối quan tâm của doanh nghiệp đặc biệt từ các DNNVV liên quan đến việc quản lý và đưa ra những quy định của các cơ quan quản lý pháp luật chứ không chỉ đơn thuần là các quy định. Chính phủ ở các nước thuộc khối OECD đang cố gắng cải thiện quá trình quản lý và thực thi các quy định. Điều này là rất quan trọng bởi lẽ nhìn chung nó giúp các cơ quan quản lý pháp luật đạt được mức độ tuân thủ pháp luật cao. Hoạt động quản lý và gia quyết định yếu kém chính là yếu tố làm tăng chi phí đối với các công ty và cá nhân. Sự phối hợp yếu kém giữa các cơ quan chính phủ là băn khoăn lớn nhất cho các doanh nghiệp khi họ cần có sự ổn định, ít thay đổi về môi trường pháp lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đăng ký và làm thủ tục kinh doanh thông qua việc rà soát lại các giấy phép kinh doanh, cung cấp các dịch vụ một cửa, đồng thời cải thiện nguồn thông tin về các yêu cầu và thủ tục đăng ký cũng đang là một hoạt động cần ưu tiên triển khai. Gần đây Australia đã đưa ra sáng kiến Điểm Gia nhập Kinh doanh (Business Entry Point) nhằm cung cấp một loại hình dịch vụ (cho các doanh nghiệp nước này thuộc bất kỳ loại hình doanh nghiệp cũng như địa điểm trụ sở doanh nghiệp) đó là việc giúp doanh nghiệp tiếp cận đơn giản hơn tới các nguồn thông tin cũng

như chấp hành có hiệu quả hơn các quy định của các cơ quan nhà nước trung ương, các bang và địa phương. Sáng kiến Điểm Gia nhập Kinh doanh tạo ra một môi trường ở đó thông tin và các phương tiện trao đổi được tập hợp giúp cho người sử dụng có thể nhận được nguồn thông tin toàn diện, cập nhật và đúng luồng đồng thời có thể tiến hành các giao dịch với các cơ quan nhà nước an toàn và bảo mật và sáng kiến này sẽ phối hợp với các sáng kiến ở các cấp chính quyền khác.

Đánh giá luật pháp: Báo cáo của Australia cũng cho thấy rằng "trong những năm gần đây nhiều quốc gia thuộc OECD đã triển khai một số chương trình đánh giá và đơn giản hoá các quy định nhằm giúp các doanh nghiệp thực thi pháp luật một cách dễ dàng hơn:

> Những chương trình này thật sự phù hợp cho các DNNVV khi họ phải gánh chịu một khoản chi phí khá cao so với doanh số của mình để thực thi các quy định pháp luật.
>
> Chính sách đánh giá pháp luật của Australia nhìn chung giống với các nước thuộc OECD. ở Australia những chính sách này đã giúp cho một số quy định hiện hành được đơn giản hoá đi nhiều. Theo đó tất cả các quy định mới đều phải trải qua một quá trình đánh giá cặn kẽ và tỉ mỉ nhằm bảo đảm rằng chúng không tạo ra chi phí thực thi cao không cần thiết.

Quá trình đánh giá pháp luật nhấn mạnh vào việc:

- chỉ rõ mục tiêu của việc ban hành pháp luật cũng như phân biệt và phân tích bản chất của những rào cản đối với hoạt động cạnh tranh và đối với nền kinh tế nói chung, và
- đánh giá việc cân bằng giữa chi phí và lợi ích của các rào cản và cân nhắc các phương thức nhằm đáp ứng được mục đích của các quy định bao gồm cả các phương thức không liên quan đến xây dựng luật pháp.

Liên quan đến vấn đề "lỗi thời", các quy định thường trở nên lỗi thời trước sự thay đổi của công nghệ, sự thay đổi trong thái độ cộng đồng và sự chuyển biến của thị trường. Báo cáo của Australia cũng cho rằng:

> Cần thiết phải chỉ rõ khi nào thì các quy định lại cần được xem xét, và cần chỉ ra những đề xuất chấm dứt hay tiếp tục áp dụng các quy định này. Ví dụ kết quả nào sẽ cho thấy các quy định có hiệu quả hay không hiệu quả? Điều này thể hiện sự chuyển biến sang các quy định dựa vào các chứng cứ.

7.3 Tự do hoá và cạnh tranh của thị trường DVPTKD

Tự do hoá: Các kinh nghiệm quốc tế cho thấy sẽ rất có lợi từ việc tự do hoá thị trường và cải cách quản lý trong các ngành dịch vụ chủ chốt như các dịch vụ giao thông, viễn thông và tài chính. Báo cáo Phát triển DNNVV của GFA cho rằng:

> Ảnh hưởng của tự do hoá thương mại và đầu tư đối với các dịch vụ kinh doanh chuyên nghiệp và chiến lược vẫn chưa được ghi nhận đầy đủ, nguyên do là các các rào cản đối với sự thâm nhập thị trường dịch vụ chuyên nghiệp của các nhà cung cấp nước ngoài vẫn còn được áp dụng phổ biến trong các nước thuộc khối OECD. Tuy nhiên, báo cáo của OECD cho thấy tại quốc gia nào khi các ràng buộc về mặt thương mại được nới lỏng, thì giá của các dịch vụ sẽ rẻ hơn và các loại hình dịch vụ mới sẽ xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Đầu tư nước ngoài sẽ tăng tính cạnh tranh, đưa ra các khái niệm, dịch vụ và ý tưởng đổi mới ra thị trường. Các rào cản tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp nước ngoài đang hạn chế khả năng của các nhà cung cấp dịch vụ đáp ứng các nhu cầu quốc tế hoá của khách hàng, và làm giảm đi những chính sách ưu tiên cho việc phát triển dịch vụ phục vụ quá trình toàn cầu hoá.

Cạnh tranh: Việc tự do hoá thương mại dịch vụ trong khuôn khổ WTO/GATS vẫn chưa được tiến bộ như sự tự do hoá của thương mại thế giới về hàng hoá thông qua việc giảm các hàng rào thuế quan và xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan trong khuôn khổ WTO/GATT. Tuy nhiên, việc tự do hoá trong

thương mại quốc tế đối với các dịch vụ chuyên nghiệp là một trong sáu lĩnh vực ưu tiên trong các phiên đàm phán WTO/GATS hiện nay.

Bên cạnh việc mở rộng thị trường cho các nhà cung cấp DVPTKD nước ngoài vào hoạt động, thì sự cải tiến và tính hiệu quả có thể được khuyến khích thông qua các khung pháp lý trong nước để hỗ trợ sự cạnh tranh. Báo cáo GFA viết:

> Quy định trong nước thường là yếu tố chính giới hạn sự cạnh tranh. Các qui định có thể tạo ra một môi trường mà ở đó các doanh nghiệp có ít ý thức tiết kiệm về các nguồn lực. Điều này có thể dẫn tới việc quản lý hoạt động kém hiệu quả và các doanh nghiệp không có ý thức cải tiến. Tại những nơi mà những chính sách này đã được thực hiện, thì những sự cải tổ thường thúc đẩy sự tăng trưởng và kích thích sáng tạo dưới các hình thức mà không thể hình dung được trước đó vài năm. Khi sự đổi mới, thay đổi công nghệ và tính hiệu quả đạt được từ các nguồn lực bên ngoài là yếu tố chính định hướng cho nhu cầu DVPTKD, thì việc tự do hoá thị trường là phương thức tốt nhất để củng cố nhu cầu về các dịch vụ kinh doanh. Một lĩnh vực tương đối quan trọng cho việc đổi mới, đó là việc giảm bớt các rào cản hành chính đối với việc thành lập các doanh nghiệp, khi đó nó sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa động lực và sự tham gia kinh doanh.

7.4. Hỗ trợ từ bên ngoài

Ngày nay các nước phát triển đã thừa nhận rộng rãi rằng DVPTKD là nhiệm vụ quan trọng của khu vực tư nhân, và do đó khi có thể thì nhà nước nên tạo điều kiện cho khối tư nhân cung cấp dịch vụ hơn là tự mình làm việc đó. Vai trò của chính phủ là xây dựng các chính sách hợp lý và khung pháp lý để hỗ trợ và khuyến khích đối với cả hai phía cung và cầu, hỗ trợ và khuyến khích một thị trường DVPTKD cạnh tranh và sáng tạo đem lại lợi ích tối đa cho tất cả mọi công dân.

7.5. DVPTKD và DNNVV

Hầu hết chính phủ các nước đều đưa ra một loạt các chương trình nhằm khuyến khích hơn nữa việc sử dụng các dịch vụ tư vấn bên ngoài bao gồm các dịch vụ thông tin cung cấp cho doanh nghiệp các nguồn tư vấn kinh doanh hoặc đào tạo (thường dưới hình thức dịch vụ môi giới), cung cấp các tư vấn kinh doanh thông qua các cơ quan công quyền cho người sử dụng dưới hình thức các nhà tư vấn thuộc khối tư nhân.

Những thách thức mà các DNNVV trong ngành DVPTKD và các ngành khác thuộc nền kinh tế phải đối phó còn là một vấn đề tranh cãi, nhưng có có xu hướng thống nhất là các thực tiễn quốc tế tốt nhất đạt được ở các thị trường DVPTKD đang phát triển không phải do các phương thức hỗ trợ cụ thể hay các hành động can thiệp mà do sự thiết lập các điều kiện ưu đãi khung như đã nêu ở trên.

Việc cung cấp DVPTKD nâng cao sẽ đặc biệt ảnh hưởng tới cải thiện hoạt động của các DNNVV. Các nhà hoạch định chính sánh của **Australia** và rất nhiều nước khác cho rằng các nhà quản lý các DNNVV thường không sử dụng có hiệu quả các nguồn tư vấn bên ngoài để có thể trợ giúp trong việc cải thiện tính hiệu quả. Các đề xướng chính sách nhằm khuyến khích sử dụng các dịch vụ phụ bên ngoài là rất quan trọng. Khu vực kinh doanh nhỏ là nguồn cung cấp năng động về lao động, là nhà cung cấp quan trọng cho các công đoạn sản xuất của các doanh nghiệp lớn và là vườn ươm cho các sáng tạo cải tiến và các nhà quản lý doanh nghiệp. Việc duy trì một khu vực doanh nghiệp nhỏ năng động và sáng tạo từ đó là một yếu tố tích cực trong các chính sách phát triển kinh tế và công nghiệp. Tuy nhiên, đang có sự gia tăng sự ủng hộ đối với đề xuất rằng các yếu tố này không tự đưa ra cơ sở cho các chính phủ giới thiệu bất kỳ một chương trình công nghiệp nào nhằm trợ giúp một cách an toàn cho khối kinh doanh nhỏ. Ưu tiên của chính phủ là trực tiếp hơn nữa khuyến khích việc sử dụng các nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh bên ngoài hơn là việc phát triển một cơ chế quản lý cụ thể đối với DNNVV.

8. Các biện pháp phát triển thị trường DVPTKD

8.1. Nâng cao hiểu biết về chính sách đối với DVPTKD

DVPTKD là một phần của quá trình sản xuất và nó phải được coi là một yếu tố vật chất của sản xuất.

Việc tăng cường tuyên truyền và giáo dục thông qua việc tổ chức các hội thảo, các khoá đào tạo, các hoạt động của các hiệp hội kinh doanh... nhằm giúp cho các chủ sở hữu và các nhà quản lý doanh nghiệp nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn những lợi ích của việc sử dụng các dịch vụ bên ngoài so với hệ thống tự cung - tự cấp của doanh nghiệp là vấn đề cần đặt lên hàng đầu. Chủ doanh nghiệp và nhà quản lý doanh nghiệp phải được hướng dẫn để lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ và để quản lý việc hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác để họ có thể được cung cấp các dịch vụ với chất lượng và giá cả đáp ứng được yêu cầu của mình.

Sửa đổi hệ thống pháp lý và loại bỏ những rào cản không hợp lý làm cản trở các doanh nghiệp gia nhập thị trường hoặc hạn chế nhu cầu đối với sử dụng các DVPTKD. Các biện pháp cần thực hiện bao gồm:

- Ban hành các quy định mới sửa đổi, bổ sung các quy định hiện có nhằm tạo điều kiện cho sự phát riển của các dịch vụ về tư vấn, đào tạo, CGCN và quyền SHTT, các dịch vụ về kế toán, kiểm toán...

- Xem xét và loại bỏ những cản trở không hợp lý về vấn đề chi phí đối với việc sử dụng các dịch vụ bên ngoài bao gồm cả các dịch vụ DVPTKD. Loại bỏ hoặc sửa đổi những quy định bất hợp lý dẫn đến việc tuỳ tiện của các cán bộ thuế trong việc áp loại thuế và mức thuế.

- Hạ thấp điều kiện tham gia thị trường mà các nhà cung cấp dịch vụ tiềm năng phải tuân thủ khi gia nhập thị trường, ví dụ như đối với dịch vụ đào tạo dạy nghề.

- Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung cấp các DVPTKD. Tạo một sân chơi bình đẳng giữa các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân, nhà nước, công cộng và nước ngoài.

8.2. Tăng cường hỗ trợ đối với DVPTKD

Chính phủ và các nhà tài trợ cần hỗ trợ cho các nhà cung cấp DVPTKD nhằm tăng cường khả năng cung cấp của họ, đặc biệt là trong các lĩnh vực nguồn nhân lực, máy móc, công nghệ, kỹ thuật và kỹ năng tiếp thị... để họ có thể đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

Cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và áp dụng các biện pháp đa dạng hoá khác, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhà nước hiện đang độc quyền cung cấp DVPTKD.

Hàng năm, Chính phủ thông qua các tổ chức và bằng các cơ chế thích hợp cần đánh giá khả năng của các nhà cung cấp DVPTKD dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện đã đặt ra. Dựa trên đánh giá này Chính phủ nên lập ra một danh sách các nhà cung cấp đạt các yêu cầu của các khách hàng sử dụng DVPTKD và sau đó hỗ trợ cho các nhà cung cấp để họ có thể tăng khả năng cung cấp DVPTKD cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV.

Trong trường hợp không có các nhà cung cấp trong nước, nên cho phép các đại lý độc quyền cung cấp quốc tế được phép cung cấp các dịch vụ tuân thủ các điều kiện nhất định; và ở những vùng và khu vực không có các nhà cung cấp địa phương, cần cho phép các đại lý đặc quyền cung cấp quốc tế cung cấp các DVPTKD cho các doanh nghiệp địa phương.

Chính phủ và các nhà tài trợ cần hỗ trợ các nhà cung cấp DVPTKD, đặc biệt là các nhà cung cấp DVPTKD cho các DNNVV dựa trên các nguyên tắc mà các khách hàng DVPTKD có thể lựa chọn

các loại hình dịch vụ dựa trên nhu cầu của mình, lựa chọn các nhà cung cấp do Chính phủ chỉ định (người được xem là đáp ứng được các yêu cầu của người sử dụng), đặt ra thời gian cung cấp dịch vụ do chính họ quyết định. Sau khi các khách hàng DVPTKD quyết định mua các dịch vụ, chính phủ và các nhà tài trợ cần chi trả một phần chi phí của dịch vụ đó. Quá trình này cần được đánh giá thường xuyên để các nguyên tắc và điều kiện có thể được thay đổi phù hợp theo cách hiệu quả nhất.

Nhà nước cần ban hành Nghị định về quản lý và hỗ trợ việc phát triển DVPTKD nhằm thành lập cơ chế hợp tác, sử dụng các biện pháp hỗ trợ hiện đại và cải thiện hiệu quả và sự ổn định của việc hỗ trợ của Nhà nước đối với thị trường DVPTKD.

8.3. Các nhà cung cấp nâng cao chất lượng dịch vụ

Các nhà cung cấp DVPTKD phải ngày càng tăng khả năng cung cấp DVPTKD về các khía cạnh chất lượng, khối lượng, đặc biệt là khả năng đào tạo các nhà quản lý và đào tạo quản lý nội bộ. Cần áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng ISO 9000 đối với quá trình cung cấp dịch vụ nhằm tạo ra những dịch vụ có chất lượng cao hơn.

Các hiệp hội kinh doanh và các hiệp hội ngành nghề cần xây dựng các nguyên tắc và quy định về các tiêu chuẩn chuyên nghiệp và các đạo đức kinh doanh đối với tổ chức của mình và tất cả các thành viên phải tuân thủ các nguyên tắc và quy định đó. Thông qua việc tổ chức các khoá đào tạo và các hoạt động khác của các tổ chức này sẽ khuyến khích các thành viên của họ cải thiện chất lượng của mình.

Hai biện pháp trên sẽ làm tăng uy tín của các nhà cung cấp DVPTKD cũng như tăng lòng tin của các khách hàng sử dụng DVPTKD để làm tăng số lượng doanh nghiệp sẽ sử dụng DVPTKD trong tương lai.

PHẦN C. DỊCH VỤ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Sở hữu Trí tuệ và dịch vụ Sở hữu Trí tuệ

Sở hữu trí tuệ (SHTT) là thành quả của hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật. SHTT truyền thống được chia làm hai nhánh: (1) Sở hữu Công nghiệp, bao gồm sáng chế; giải pháp hữu ích; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu hàng hoá và nhãn hiệu dịch vụ; bí mật kinh doanh; chỉ dẫn địa lý; bí quyết kinh doanh; thiết kế bố trí mạch tích hợp; và một số đối tượng khác, và (2) Quyền tác giả.

Việc bảo hộ SHTT được thực hiện thông qua hệ thống pháp luật bằng cách trao cho người sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ quyền kiểm soát việc sử dụng các sáng tạo của họ trong một thời hạn nhất định (những quyền này được gọi là quyền SHTT). Các quyền này chỉ áp dụng đối với các sáng tạo trí tuệ như đã nói ở trên chứ không áp dụng cho các đối tượng vật chất là kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ này.

Bình luận của cựu Thủ tướng Chính phủ Australia (Thượng nghị sỹ Chris Schacht, trong lời nói đầu của cuốn sách Mischelwski, Sustaining Competitive Advantage, 1995) về tầm quan trọng ngày càng tăng và hoạt động quản lý trong lĩnh vực SHTT ở Australia cũng có thể áp dụng được trong hoàn cảnh của Việt Nam:

> Đổi mới đang ngày càng trở nên quan trọng với Australia và chúng ta đang phải đối mặt với những thách thức cũng như cần nắm lấy những cơ hội do quá trình phát triển thương mại quốc tế đem lại, đặc biệt là trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Văn hoá là vấn đề rất quan trọng nếu chúng ta nắm bắt được những cơ hội này và đảm bảo cho tương lai của Australia thông qua việc liên tục tạo ra sự cạnh tranh trong các lĩnh vực mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường, tăng cường hiệu quả và nâng cao năng suất ...
>
> Quản lý có hiệu quả SHTT đóng vai trò quan trọng trong quá trình đổi mới. Quy định về bảo hộ SHTT sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tích cực đổi mới, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khi họ tạo ra các sản phẩm, quá trình chế biến và dịch vụ mới. Doanh nghiệp tham gia vào quá trình đổi mới cần nhận thức được tầm quan trọng chiến lược của việc quản lý có hiệu quả các đối tượng SHTT của mình và sử dụng hệ thống SHTT này như thế nào nhằm mang lại các ưu thế thương mại cho mình.

Sự phát triển của hệ thống SHTT Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế được đưa ra trong Hiệp định TRIPS là những cam kết cần thiết và không thể thiếu trong quá trình gia nhập WTO. Việc tăng cường khung pháp lý về SHTT thông qua việc công nhận bảo hộ ngày càng hoàn thiện và tiến bộ các đối tượng SHTT, và việc quản lý hành chính cũng như thực thi ngày càng hiệu quả trong lĩnh vực SHTT như là một phần trong quá trình gia nhập WTO, là việc làm cần thiết nhằm khuyến khích thương mại quốc tế, đầu tư và CGCN đồng thời cũng khuyến khích sự đổi mới giữa các doanh nghiệp trong nước.

Ngoài những cải cách cần thiết về cơ cấu hệ thống SHTT như trên thì việc khuyến khích "quản lý có hiệu quả trong lĩnh vực SHTT" là việc làm rất cần thiết, theo như quan điểm của Thủ tướng Australia được trích dẫn trên đây. Việc này đòi hỏi phải có các chuyên gia về SHTT, các nhà cung cấp dịch vụ SHTT có kỹ năng và cộng đồng doanh nghiệp nói chung phải nâng cao nhận thức về vai trò sống còn của SHTT trong hoạt động của doanh nghiệp.

2. Thị trường dịch vụ SHTT

2.1. Đặc điểm của dịch vụ SHTT

Các dịch vụ SHTT ở Việt Nam nói chúng bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật về SHTT, nộp đơn và theo dõi quá trình nộp đơn xin bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, quyền tác giả ..., tiến hành tra cứu, chuyển nhượng và gia hạn, thực hiện các thủ tục khiếu nại, huỷ bỏ hiệu lực, đàm phán, soạn thảo và đăng ký hợp đồng li-xăng, hợp đồng CGCN, hợp đồng nhượng quyền kinh doanh (franchising) và hợp đồng phân phối, và thực hiện các hoạt động thực thi quyền và chống hàng giả. Các dịch vụ bổ sung cho việc kiểm tra hành vi vi phạm quyền SHTT cũng được đề xuất trong các dịch vụ về SHTT.

2.2. Cung

Các loại hình nhà cung cấp dịch vụ SHTT

Hiện nay ở Việt Nam có 27 nhà cung cấp dịch vụ SHTT, trong đó có 2 doanh nghiệp nhà nước, còn lại là các doanh nghiệp tư nhân. Những nội dung dưới đây sẽ chỉ rõ nguyên nhân vì sao số lượng các nhà cung cấp dịch vụ SHTT lại hạn chế như vậy.

Với tư cách là đại diện SHTT, các doanh nghiệp hiện đang cung cấp tất cả các dịch vụ SHTT. Không có sự khác nhau giữa các nhà cung cấp dịch vụ SHTT về loại hình các sản phẩm dịch vụ được cung cấp. Sự khác biệt cơ bản giữa các nhà cung cấp dịch vụ ở Việt Nam hiện nay là một số doanh nghiệp chỉ cung cấp các dịch vụ SHTT trong khi các doanh nghiệp khác đồng thời cung cấp cả các dịch vụ tư vấn khác (như tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư). Thêm vào đó, điều đáng chú ý là một số dịch vụ liên quan đến quyền tác giả cũng được các nhà cung cấp dịch vụ SHTT thực hiện.

Địa điểm của các nhà cung cấp

Tất cả các nhà cung cấp dịch vụ SHTT đều có Văn phòng ở Hà Nội (hầu hết là trụ sở chính), đó là do hoạt động dịch vụ SHTT đòi hỏi phải làm việc trực tiếp với Cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực SHTT (ví dụ như Cục SHTT, Cục Bản quyền) đặt tại Hà Nội. Khoảng 50% các nhà cung cấp dịch vụ SHTT có văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh, và một số nhà cung cấp có trụ sở ở thành phố Hải Phòng và Đà Nẵng. Có một nhà cung cấp dịch vụ SHTT mở Văn phòng đại diện tại Campuchia.

Chất lượng dịch vụ

Vì chất lượng dịch vụ là yếu tố cạnh tranh hàng đầu, tất cả các nhà cung cấp dịch vụ đều nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ của mình. Với cùng một lượng nhân viên có kiến thức cơ bản như nhau và các nhà quản lý có kinh nghiệm về thị trường như nhau thì chất lượng dịch vụ giữa các nhà cung ứng dịch vụ hầu như không có sự chênh lệch lớn. Chất lượng dịch vụ SHTT ở Việt Nam là cao do lượng khách hàng chủ yếu hiện nay là khách quốc tế và các dịch vụ đều đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

2.3. Cầu

Sự nhận thức và hiểu biết

Trình độ nhận thức và hiểu biết của những người trực tiếp sử dụng dịch vụ SHTT là khác nhau giữa người sử dụng trong nước và nước ngoài/nhà đầu tư nước ngoài. Các DNĐTNN có sự nhận thức và hiểu biết khá cao về các dịch vụ SHTT nhờ kiến thức tổng thể về dịch vụ SHTT. Hơn nữa, khi các doanh nghiệp nước ngoài áp dụng những tiêu chuẩn thích hợp trên thế giới, họ sẽ áp dụng những tiêu chuẩn này ở thị trường Việt Nam nơi mà các dịch vụ SHTT là một phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh của họ. Với trình độ nhận thức cao như vậy sẽ dẫn đến tỷ lệ sử dụng dịch vụ tăng. Kết quả

là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được coi là nguồn khách hàng chính trong hoạt động cung cấp dịch vụ SHTT trong thời gian tới.

Trong khi đó, sự hiểu biết và nhận thức của người trực tiếp sử dụng dịch vụ SHTT trong nước vẫn còn hạn chế tuy nhiên trong những năm gần đây đã có nhiều cải thiện đáng kể. Có được điều này là từ hoạt động kinh doanh thực tế của các doanh nghiệp và vai trò tích cực của các phương tiện truyền thông trong việc quảng cáo và nâng cao nhận thức của doanh nghiệp thông qua các trường hợp bị đánh cắp nhãn hiệu của các doanh nghiệp trong nước trên thị trường quốc tế (ví dụ như Nhãn hiệu Cà phê Trung Nguyên).

Trình độ nhận thức về dịch vụ SHTT giữa các doanh nghiệp ở các tỉnh, thành phố khác nhau là khác nhau, nó phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và thương mại. Ví dụ, các doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh có trình độ nhận thức cao nhất, do đó tỷ lệ đăng ký nhãn hiệu hàng hoá là cao nhất (chiếm 50% cả nước, theo nguồn của VIPA), tiếp theo là Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai. Trong khi đó, các doanh nghiệp ở một số tỉnh, ví dụ như ở Bắc Cạn, không đăng ký bảo hộ một nhãn hiệu hàng hoá nào.

Về loại hình đơn vị sử dụng dịch vụ SHTT, trong khi khu vực nhà nước có vẻ khá thờ ơ với các dịch vụ SHTT thì các DNNVV hoặc khu vực tư nhân ở Việt Nam hiện nay lại có sự hiểu biết và nhận thức cao hơn về các dịch vụ này, vì vậy họ sử dụng các dịch vụ SHTT nhạy bén và tích cực hơn. Tuy nhiên, một thực tế là tỷ lệ các DNNVV sử dụng dịch vụ vẫn còn hạn chế so với cả nước. Điều này có nghĩa là thị trường trong nước còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Lý do sử dụng dịch vụ SHTT

Khách hàng sử dụng dịch vụ SHTT là do họ muốn bảo hộ, duy trì và thúc đẩy hoạt động kinh doanh cũng như các sản phẩm, dịch vụ của mình về lâu dài. Dịch vụ SHTT cũng giúp các doanh nghiệp phát huy được lợi thế cạnh tranh của họ trên thị trường. Người sử dụng nhận thức rõ ràng về mối đe doạ từ phía các đối thủ cạnh tranh, nhà phân phối và các đại lý đối với hoạt động kinh doanh của mình một khi nhãn hiệu hàng hoá của họ chưa được bảo hộ. Rõ ràng là các doanh nghiệp cũng sử dụng các dịch vụ SHTT bởi vì họ cần yêu cầu bồi thường cho nhãn hiệu của mình thông qua thủ tục khiếu nại người vi phạm các quyền về SHTT đã được bảo hộ. Cuối cùng, các doanh nghiệp trong nước sử dụng dịch vụ SHTT sẽ có điều kiện tăng lượng sản phẩm xuất khẩu và bảo hộ được sản phẩm của mình trên thị trường quốc tế.

3. Tổng quan về môi trường pháp lý

3.1. Sự phát triển của khung pháp lý về SHTT

Trong một thập kỷ trước, Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể trong việc tạo dựng một khung pháp lý về bảo hộ quyền SHTT. Song song với quá trình phát triển kinh tế nhà nước và hệ thống pháp luật nói chung ở Việt Nam, hệ thống pháp luật về SHTT đã phát triển thể hiện qua những mốc quan trọng sau:

Ở miền Bắc, sau giải phóng Thủ đô năm 1954, để thực hiện các chính sách của Đảng về khuyến khích các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, một số công cụ pháp lý đã được ban hành như Nghị quyết 175/TTg ngày 08/03/1958 của Thủ tướng Chính phủ về nhãn hiệu hàng hoá, Nghị định 20/CP ngày 8/02/1965 của Hội đồng Chính phủ về việc khen thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến sản xuất và nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn này ở miền Bắc chưa hình thành hệ thống bảo hộ quyền SHTT. SHTT được coi là tài sản của tập thể, người sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ chỉ được hưởng một số giá trị "tinh thần", còn các giá trị vật chất chỉ mang tính khuyến khích nhằm biểu dương tinh thần lao động của người lao động và người sáng tạo ra các đối tượng SHTT.

Ở miền Nam, cơ quan hành chính đã ban hành nhiều văn bản pháp lý có giá trị cao hơn liên quan đến việc bảo hộ quyền SHTT như Luật 12/57 ngày 01/08/1957 về bảo hộ sáng kiến, Luật 13/57 ngày 01/08/1957 về bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, và Luật 14/59 ngày 11/06/1959 về chống hàng giả. Như vậy, giống như kinh tế thì hệ thống luật SHTT ở miền Nam phát triển hơn rất nhiều so với miền Bắc.

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, sự hình thành hệ thống bảo hộ SHTT ở Việt Nam được đánh dấu bởi việc ban hành Nghị định số 31/CP ngày 23/01/1981 của Hội đồng Chính phủ, ban hành Quy chế về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và sáng chế. Ngay sau khi Nghị định 31/CP được ban hành thì Hội đồng Bộ trưởng cũng ban hành một số Nghị định khác như Nghị định 197/HĐBT ngày 14/12/1982 về nhãn hiệu hàng hoá, Nghị định 85/HĐBT ngày 13/05/1988 về sở hữu công nghiệp, Nghị định 200/HĐBT ngày 28/02/1988 về giải pháp hữu ích, Nghị định 201/HĐBT ngày 28/12/1988 về mua bán hợp đồng li-xăng ...

Từ năm 1981 đến 1989, trên thị trường chưa có các nhà cung cấp dịch vụ SHTT do chưa có khung pháp lý về hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ SHTT mặc dù đã có một số sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp nộp đơn đăng ký và bảo hộ trong giai đoạn này (trừ trường hợp của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ đăng ký cho chủ sở hữu người nước ngoài).

Trong suốt giai đoạn từ năm 1989 đến 1996, hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT đã phát triển phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế quốc doanh theo cơ chế thị trường. Văn bản pháp lý đặc biệt đầu tiên về sở hữu công nghiệp đã được ban hành, đó là Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp do Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 28/01/1989. Điều 60 Hiến pháp 1992 cũng đưa ra những bảo hộ cơ bản về quyền tác giả và sở hữu công nghiệp. Một số văn bản pháp lý có liên quan khác cũng được ban hành trong giai đoạn này, ví dụ như Pháp lệnh năm 1989 về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Thông tư 03/NCPN ngày 22/07/1989 hướng dẫn giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp, và Nghị định 140/HĐBT ngày 25/04/1991 về xét nghiệm và xử lý hành vi sản xuất và mua bán hàng giả. Pháp lệnh năm 1989 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đã lần đầu tiên thừa nhận vai trò của đại diện sở hữu công nghiệp, Pháp lệnh này đã tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển của các nhà cung cấp dịch vụ SHTT trong năm 1989.

3.2. Chính sách của Chính phủ

Đại hội Đảng IX đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế và xã hội giai đoạn 2001-2010. Mục tiêu tổng quan của Chiến lược này là: (i) đẩy mạnh đổi mới và xây dựng cơ cấu kinh tế đến năm 2020; và (ii) biến Việt Nam trở thành một nước công nghiệp và phát triển trong quá trình hội nhập vào các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đảng đã thừa nhận rằng bảo hộ quyền SHTT đóng vai trò sống còn trong quá trình hội nhập. SHTT ngày càng trở nên quan trọng trong hoạt động thương mại và công nghệ hàng ngày. Các quy định liên quan đến SHTT đã được đề cập đến trong hầu hết các Hiệp định và Điều ước mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết. Đảng Cộng sản thừa nhận rằng để gia nhập thành công vào WTO, và nhằm thực thi và nội luật hoá các quy định của Điều ước và Hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và phê chuẩn thì việc cần có những thay đổi thích hợp trong hệ thống pháp luật về SHTT là vấn đề cần thiết và cấp bách.

Bên cạnh những chính sách chung của Đảng Cộng sản về phát triển kinh tế quốc doanh, Đảng cũng ban hành một Nghị quyết riêng trong phiên họp toàn thể lần thứ V (Nghị quyết V), xây dựng các chính sách và cơ chế nhằm tiếp tục xúc tiến và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Nghị quyết cũng một lần nữa khẳng định rằng khu vực kinh tế tư nhân là một thành phần rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và ban hành một số chính sách quan trọng để phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Để thực hiện Nghị quyết V, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 94/2002/QĐ-TTg ngày 17/07/2002. Quyết định này tác động đến các DNNVV nói chung, người sử dụng và nhà cung cấp dịch vụ SHTT nói riêng, bao gồm:

- Các hoạt động của Bộ KHĐT: (i) xây dựng các chương trình hỗ trợ cho các DNNVV; (ii) thành lập Uỷ ban Phát triển DNNVV và Uỷ ban Khuyến khích và Phát triển các DNNVV; (iii) Xây dựng các trung tâm hỗ trợ công nghệ ở một số tỉnh và thành phố; (iv) sửa đổi Luật Doanh nghiệp.

- Các hoạt động của Bộ KHCNMT: (i) mở rộng tư vấn khoa học và công nghệ trong các doanh nghiệp và hộ gia đình kinh doanh; (ii) hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc bảo hộ SHTT và Công nghệ Thông tin.

Để thực hiện Hiệp định thương mại song phương và hội nhập thương mại, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 35/2002/QĐ-TTg ngày 12/03/2002 về kế hoạch hành động thực hiện Hiệp định Thương mại song phương và Quyết định 37/2002/QĐ-TTg ngày 14/03/2002 về kế hoạch hành động thực hiện hội nhập kinh tế, bao gồm một số kế hoạch nhằm cải tiến hệ thống quản lý về SHTT trong nước. Theo những kế hoạch này, Bộ KHCNMT (nay là Bộ KHCN), Bộ TM, Bộ VHTT và Ban tổ chức cán bộ chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) được phân công chuẩn bị đề xuất ý kiến chi tiết về đổi mới cơ cấu, chế độ quản lý và phương thức bảo hộ quyền tác giả và các vấn đề về SHTT. Hiện tại, hệ thống quản lý về SHTT đang được cải cách theo những ý kiến đề xuất này.

Trong thời gian này, các cơ quan hữu quan vẫn đang tiếp tục thực hiện các kế hoạch nói trên mặc dù chưa có kết quả rõ ràng. Hầu hết tất cả người người quan tâm đều cho rằng các kế hoạch về SHTT được nêu trong Quyết định số 35/2002/QĐ-TTg và Quyết định 37/2002/QĐ-TTg là chưa rõ ràng và cần được sửa đổi trong thời gian tới. Chính sách quản lý nhà nước về Nhãn hiệu hàng hoá chưa ổn định. Dự định của Chính phủ là Bộ Thương mại sẽ chịu trách nhiệm trong việc quản lý các vấn đề nhãn hiệu hàng hoá thay vì Cục SHTT. Tuy nhiên điều này có thể thay đổi và Cục SHTT vẫn có thể đảm nhận trách nhiệm đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

3.3. Khung pháp lý về SHTT

Văn bản pháp luật đáng chú ý nhất về SHTT của Việt Nam là Bộ luật Dân sự, trong đó thừa nhận quyền SHTT của người sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ.

Chính phủ và các Bộ liên quan đã ban hành một loạt các quy định hướng dẫn thực hiện Bộ luật Dân sự, trong đó văn bản pháp lý quan trọng nhất là Nghị định 63/CP ngày 24/09/1996, được sửa đổi bằng Nghị định số 06/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 1/02/2001.

Liên quan đến quyền tác giả, Chính phủ đã ban hành Nghị định 76/CP ngày 29/11/1996, quy định về chuyển giao quyền sử dụng tác phẩm (cấp li-xăng) và hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ bản quyền tác giả. Bộ VHTT cũng ban hành Thông tư 27/2001/TT-BVHTT hướng dẫn chi tiết một số quy định của Nghị định 76/CP. Các tác phẩm kiến trúc cũng được bảo hộ quyền theo Thông tư liên tịch 04/2003/TTLT-BVHTT-BXD ngày 24/03/2003 của Bộ XD và Bộ VHTT (văn bản pháp lý đầu tiên quy định về vấn đề này).

Trong Nghị định 60/CP của Chính phủ ngày 6/6/1997, Chính phủ đã khẳng định công nhận và bảo hộ đối với quyền tác giả nói riêng và quyền SHTT nói chung trong các giao dịch dân sự có yếu tố nước ngoài.

Chính phủ cũng ban hành Nghị định 72/2000/NĐ-CP ngày 05/12/2000 về việc công bố và phổ biến các tác phẩm văn học nước ngoài.

Một số văn bản pháp lý điều chỉnh về vấn đề CGCN như Bộ luật Dân sự, Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 01/07/1998 của Chính phủ, Thông tư 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12/07/1999.

3.3. Cơ quan quản lý

Ngoài những tổ chức theo định hướng-chính sách của nhà nước, ví dụ như Ban Kinh tế Trung ương Đảng, các cơ quan quản lý có trách nhiệm hoạch định chính sách và pháp luật, quản lý trong lĩnh vực dịch vụ SHTT ở cả trung ương và địa phương được xác định trong Sơ đồ 3 dưới đây:

Sơ đồ 3: Các cơ quan quản lý trong lĩnh vực SHTT

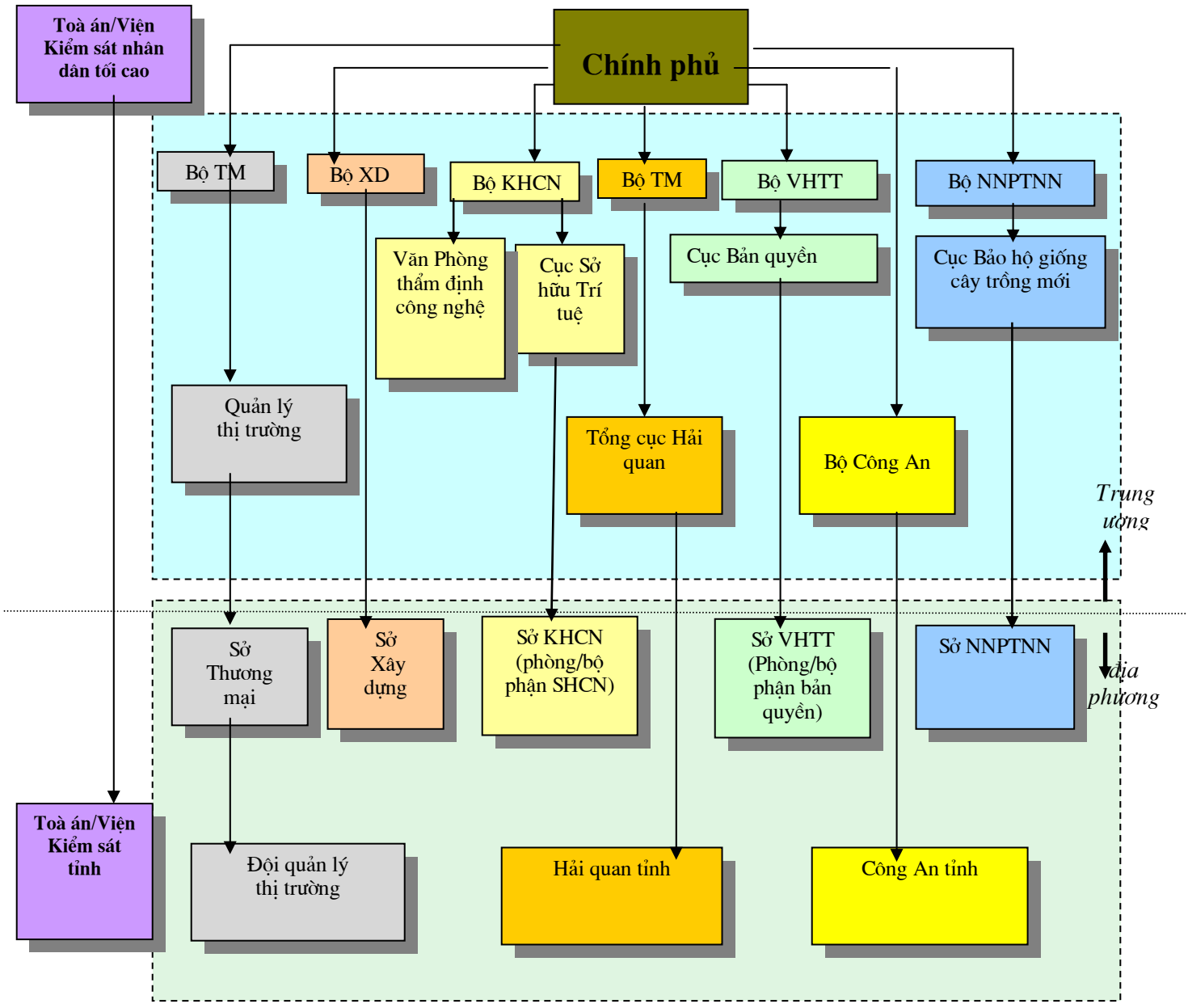

3.3.1. Cấp trung ương

Như minh hoạ trong Sơ đồ 3 ở trên, cơ quan ở trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước về vấn đề SHTT ở Việt Nam bao gồm Bộ KHCN, Bộ VHTT, Bộ XD, Cục Bảo hộ giống cây trồng (Bộ NNPTNT), và Bộ TM (có thể).

Bộ Khoa học Công nghệ (Bộ KHCN)

Theo Nghị định 54/2003/NĐ-CP ngày 19/05/2003 của Chính phủ thì Bộ KHCN là cơ quan có trách nhiệm hỗ trợ Chính phủ trong việc quản lý nhà nước như đã nêu trên (không kể những nhiệm vụ khác) trong (i) các hoạt động khoa học và công nghệ và (ii) SHTT.

Liên quan đến hoạt động quản lý SHTT, Bộ KHCN có những chức năng sau: (i) Thực hiện việc xác lập quyền SHTT; (ii) Thực thi các biện pháp bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp về SHTT của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; và (iii) Ban hành quy chế và hướng dẫn hoạt động của hệ thống quản lý nhà nước về SHTT, các đơn vị trực thuộc, các tỉnh và các doanh nghiệp có liên quan đến vấn đề SHTT.

Tuy nhiên, Bộ KHCN sẽ không còn chức năng quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến Nhãn hiệu hàng hoá nữa[10], và nó cũng không còn chức năng quản lý về quyền tác giả đối với các tác phẩm nghệ thuật và tác phẩm văn học. Liên quan đến chức năng quản lý khoa học và công nghệ, Bộ KHCN có chức năng quản lý trong các hoạt động CGCN, tư vấn trong lĩnh vực công nghệ và thẩm định và đánh giá công nghệ.

Cơ quan trực thuộc Bộ KHCN có chức năng quản lý hoạt động CGCN là Văn phòng Thẩm định về Công nghệ. Vai trò của Văn phòng này là hỗ trợ cho Bộ KHCN trong hoạt động quản lý và đăng ký về vấn đề CGCN.

Cơ quan trực thuộc Bộ KHCN có chức năng quản lý trong lĩnh vực SHTT là Cục SHTT. Vai trò của Cục là hỗ trợ Bộ KHCN trong việc quản lý và đăng ký bảo hộ quyền SHTT, ngoại trừ quyền tác giả đối với các tác phẩm nghệ thuật và tác phẩm văn học.

Bộ Văn hoá Thông tin (Bộ VHTT)

Theo Nghị định 63/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/06/2003, Bộ VHTT có chức năng (bên cạnh những chức năng khác) quản lý nhà nước đối với các tác phẩm nghệ thuật và tác phẩm văn học.

Cục Bản quyền có nhiệm vụ hỗ trợ cho Bộ VHTT về tất cả các vấn đề liên quan đến việc quản lý và bảo hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm nghệ thuật và các tác phẩm văn học.

Bộ Thương mại (Bộ TM)

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TM được quy định trong Nghị định 95/CP do Chính phủ ban hành ngày 04/12/1993. Theo Nghị định này, Bộ TM có trách nhiệm quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại, bao gồm quản lý thị trường về vấn đề SHTT ở khía cạnh thực thi luật/quy định.

Cùng với việc ban hành Nghị định 54/2003/NĐ-CP, Chính phủ dự định chuyển chức năng quản lý nhãn hiệu hàng hoá từ Cục SHTT của Bộ KHCN sang cho Bộ TM. Tuy nhiên, một Nghị định mới về sửa đổi một số quyền hạn và chức năng của Bộ Thương mại vẫn đang được xem xét, dự định sẽ sửa đổi theo hướng chức năng quản lý nhãn hiệu hàng hoá sẽ được "trả lại" cho Cục SHTT như hiện nay.

Bộ Xây dựng (Bộ XD)

Theo Nghị định 36/2003/NĐ-CP ngày 04/04/2003, Bộ XD chỉ có chức năng nhỏ liên quan đến hoạt động quản lý về SHTT, đó là quản lý việc bảo hộ các tác phẩm kiến trúc. Bộ XD đã phối hợp với Bộ VHTT ban hành Thông tư 04/2003/TTLT-BVHTT-BXD ngày 24/03/2004 đưa ra cơ sở phap lý cho việc bảo hộ quyền SHTT đối với các tác phẩm kiến trúc.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NNPTNT)

Chính phủ đã ban hành Nghị định 73/CP ngày 01/11/1995, quy định về chức năng, nghiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NNPTNT. Tuy nhiên, chức năng cụ thể trong việc quản lý và tổ chức bảo hộ đối với giống cây trồng mới lại được Chính phủ quy định trong Nghị định 63/CP ngày 24/09/1996. Cơ quan Bảo hộ Giống cây trồng mới trực thuộc Bộ NNPTNN được uỷ quyền thực hiện những chức năng này của Bộ NNPTNT.

[10] Trước đây Bộ KHCN có chức năng này, và có thể Bộ này sẽ tiếp tục thực hiện chức năng nay trong tương lai.

3.3.2. Cấp địa phương

Có rất nhiều các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương có trách nhiệm trong việc quản lý các vấn đề về SHTT, đặc biệt là thực thi bảo hộ quyền SHTT. Về nguyên tắc, tất cả các cơ quan ở địa phương trực thuộc UBND cấp tỉnh như Sở KHCN, Sở TM, Sở XD, Sở VHTT, có trách nhiệm hỗ trợ cho UBND trong việc quản lý các vấn đề liên quan đến SHTT.

3.3.3. Cơ quan nhà nước khác

Các cơ quan nhà nước khác có liên quan SHTT là toà án nhân dân, đội quản lý thị trường, cơ quan công an và hải quan.

Toà án Nhân dân Tối cao và Toà án nhân dân tỉnh và thành phố có chức năng giải quyết các vụ án hành chính, dân sự và hình sự có liên quan đến vấn đề SHTT. Mỗi toà án sẽ có một hoặc nhiều thẩm phán chuyên về SHTT. Song song với hệ thống Toà án nhân dân là hệ thống Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan này có trách nhiệm kiểm tra và giám sát hoạt động giải quyết tranh chấp tại toà án và tuân thủ pháp luật của người dân. Vai trò của hệ thống kiểm sát được thể hiện đặc biệt trong các vụ án hình sự.

Đội quản lý thị trường có chức năng kiểm tra và giám sát hoạt động lưu thông hàng hoá có liên quan đến vấn đề SHTT. Mỗi đội hoặc phòng có một hoặc nhiều chuyên viên trong lĩnh vực SHTT.

Cơ quan công an các cấp có thẩm quyền điều tra giám sát tình trạng vi phạm SHTT và thực thi các biện pháp xử lý hành chính và xử lý hình sự đối với các hành vi vi phạm SHTT. Mỗi sở/phòng công an cấp tỉnh/quận phải ít nhất một cảnh sát viên chuyên về quản lý SHTT.

Cơ quan hải quan được trao quyền áp dụng các biện pháp bảo hộ quyền SHTT tại các cửa khẩu như kiểm tra hàng hoá, cấm nhập khẩu và/hoặc xuất khẩu các loại hàng hoá vi phạm quyền SHTT, và áp dụng các biện pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm quyền SHTT. Mỗi cơ quan hải quan phải có ít nhất một nhân viên hải quan chuyên về SHTT.

3.4. Ảnh hưởng quốc tế

Hiện tại, Việt Nam đã ký kết một số Hiệp định và Điều ước quốc tế đa phương về bảo hộ quyền SHTT bao gồm:

- Công ước Paris về bảo hộ quyền SHCN.
- Thoả ước Madrid liên quan đến việc đăng ký quốc tế các nhãn hiệu hàng hoá.
- Hiệp định hợp tác về sáng chế.
- Hiệp định khung ASEAN về SHTT.

Ngoài ra, còn có các quy định về bảo hộ song phương đối với quyền SHTT được quy định trong các Hiệp định song phương giữa Việt Nam và các nước khác:

- Hiệp định giữa Chính phủ Hoa kỳ và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thiết lập Quan hệ Quyền tác giả.
- Hiệp định giữa Chính phủ Hoa kỳ và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Thương mại.
- Hiệp định giữa Cộng hoà Thuỵ Sỹ và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ quyền SHTT.

WTO

Ảnh hưởng quốc tế chủ yếu lên hệ thống SHTT của Việt Nam là nghĩa vụ đầy đủ về công nhận, bảo hộ, quản lý hành chính và thực thi quyền SHTT được quy định trong Hiệp định TRIPS khi Việt Nam gia nhập WTO. Phần I, Hiệp định TRIPS đưa ra các nguyên tắc chung có đi có lại (theo đó yêu cầu mỗi quốc gia thành viên phải trao cho các quốc gia thành viên khác sự đối xử không kém ưu đãi hơn so với công dân của nước mình về vấn đề SHTT - Điều 3) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (đó là trao ngay lập tức và vô điều kiện các ưu đãi tối huệ quốc về tình trạng và sự đối xử cho các quốc gia thành viên khác - Điều 4). Những tiêu chuẩn tối thiểu về quyền tác giả và các quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp và thông tin không được tiết lộ được quy định trong Phần II. Việc thực thi quyền được quy định trong Phần III; Thủ tục và hình thức xác lập và duy trì các quyền SHTT được quy định trong Phần IV; Minh bạch hoá các quy định và pháp luật về SHTT nói trên, tranh chấp giữa các quốc gia thành viên được quy định trong Phần V; Quy định về giai đoạn quá độ đối với các nước đang phát triển được nêu ra trong Phần VI.

USBTA

Hiệp định Thương mại song phương Việt- Mỹ ngày 13/07/2000 có hiệu lực vào ngày 10/12/ 2001 có ý nghĩa đặc biệt. Mặc dù đây là một Hiệp định song phương theo đó Việt Nam cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPS là thừa nhận, bảo hộ và thực thi các quyền SHTT, đây sẽ là bước tiến quan trọng cho những thay đổi cần phải có trong quá trình gia nhập WTO.

Nói tóm lại, hệ thống SHTT ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi xu hướng quốc tế nói chung và tập quán quốc tế nói riêng được quy định trong WTO/TRIPS theo đó tất cả các quốc gia thành viên phải cam kết tiêu chuẩn hoá việc thừa nhận, bảo hộ và thực thi quyền SHTT. Các nghĩa vụ của Hiệp định TRIPS được áp dụng cho tất cả các quốc gia thành viên nhưng tất nhiên sẽ có những ngoại lệ cho các nước đang phát triển, nơi có sự khác biệt về điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội, văn hoá và kinh tế cần phải có sự thích nghi đáng kể. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển là bài học cần tham khảo mà Trung Quốc là một ví dụ. Mặc dù có những khó khăn về bảo hộ và thực thi SHTT ở Trung Quốc nhưng Chính phủ Trung Quốc đã tạo ra bước phát triển quan trọng trong những năm gần đây bằng những cải cách quan trọng thừa nhận và thực thi quyền SHTT. Về cơ bản quá trình này được thực hiện do sự bắt buộc từ phía Hoa Kỳ nhưng gần đây là do việc tiêu chuẩn hoá các nghĩa vụ quốc tế theo yêu cầu của WTO/TRIPS mà Trung Quốc có nghĩa vụ phải tuân theo nhằm thu được các lợi ích kinh tế và thương mại đầy đủ khi là thành viên của tổ chức WTO. Những cải cách ở Trung Quốc, cũng như ở tất cả các quốc gia đang phát triển khác, lúc đầu có thể chịu tác động bởi các tiêu chuẩn quốc tế nhưng hiện nay nó có xu hướng chịu tác động bởi những yêu cầu của chính quốc gia mình do áp lực trong nước đối với việc bảo hộ cao hơn về SHTT. Luật về SHTT hiệu quả sẽ bảo hộ tất cả các chủ sở hữu SHTT trong nước và nước ngoài. Nhà sáng chế Trung Quốc sẽ được hưởng những lợi ích quan trọng khi việc bảo hộ SHTT được thực hiện tốt hơn và hiện nay họ cũng đang tác động đến các hoạt động cải cách ngày càng tăng ở quốc gia mình. Trong bất cứ trường hợp nào, việc bảo hộ SHTT gắn với thương mại toàn cầu, dịch vụ thương mại, hoạt động tài chính và đầu tư cũng có nghĩa là sự phát triển kinh tế nói chung đòi hỏi phải có một hệ thống SHTT ngày càng có hiệu quả.

4. Các cản trở và đề xuất chính

4.1. Các chính sách liên quan đến SHTT

4.1.1 Tình hình hiện nay

Việt Nam hiện có rất ít chính sách nhằm phát triển hoạt động quản lý SHTT và hệ thống bảo hộ quyền SHTT. Do đó, các hệ thống này chưa phát triển và đã có ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường dịch vụ SHTT.

Như được nêu ở trên, chỉ có hai chính sách tổng thể được đưa ra trong Quyết định 35/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 37/2002/QĐ-TTg. Thủ tướng giao cho Bộ KHCNMT (nay là

Bộ KHCN), Bộ TM và Bộ VHTT chuẩn bị đề xuất ý kiến về phát triển hệ thống quản lý SHTT trong nước cho phù hợp với USBTA cũng như yêu cầu và xu hướng hội nhập thương mại toàn cầu.

Một số chính sách khác nằm rải rác trong một vài văn bản như:

- Trong Phần V của Báo cáo về các văn kiện Đại hội Đảng lần 8, khoá IX, chỉ có một câu duy nhất là "thực hiện tốt các chính sách về bảo hộ SHTT".
- Phần IV, Mục 3 trong báo cáo chính trị Đại hội Đảng 8 cũng chỉ đưa ra câu trên.
- Phần V, Mục 5 về các phương hướng, nhiệm vụ và kế hoạch phát triển kinh tế trong giai đoạn 2001-2005 có ghi "tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức khoa học, các trường đại học, các doanh nghiệp và cá nhân được bảo hộ đối với các quyền SHTT, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT".
- Nghị quyết 02/NQ-HNTW Đại hội Đảng 8 về phương hướng phát triển khoa học công nghệ đã nêu ra nhiệm vụ phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT.

Bên cạnh việc thiếu các chính sách của Đảng và Nhà nước về quản lý hoạt động SHTT, một số người được phỏng vấn cũng nêu ra rằng vẫn chưa có một chính sách toàn diện cấp quốc gia về việc nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo hộ quyền SHTT. Những bất lợi khi không có một Luật SHTT như ở một số nước khác cũng đã được nêu ra. Hậu quả của việc thiếu các quy định pháp luật hợp lý liên quan đến SHTT là do một số cơ quan nhà nước vẫn còn chưa hiểu rõ SHTT, trình độ hiểu biết không đồng đều, và có nhiều cách hiểu khác nhau giữa các cơ quan về cùng một vấn đề. Hầu hết các nhân viên nhà nước đang làm việc tại các cơ quan trung ương và địa phương đều không có nhận thức và hiểu biết đầy đủ về các vấn đề SHTT. Một số nhân viên nhà nước không biết hoặc không nắm chắc các khái niệm hay thuật ngữ về nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích. Thậm chí ngay trong cơ quan hành pháp như cán bộ toà án nhân dân và viện kiểm sát, thì chỉ có một số thẩm phán hoặc kiểm sát viên có kiến thức về vấn đề SHTT. Điều này giải thích tại sao việc giải quyết các tranh chấp và thực thi quyền về SHTT ở Việt Nam còn yếu.

Các chính sách của Nhà nước ở các quốc gia đóng vai trò sống còn đối với sự phát triển hệ thống quản lý và thị trường dịch vụ. Hầu hết các cơ quan có thẩm quyền đều nhất trí rằng hệ thống quản lý và bảo hộ đối với SHTT hiện nay vẫn chưa phát triển. Kết quả là thị trường dịch vụ SHTT vẫn chưa thu được lợi ích trong một lĩnh vực có tiềm năng phát triển như SHTT. Đặc biệt là việc thiếu các chính sách nâng cao nhận thức của người dân về bảo hộ SHTT có ảnh hưởng trực tiếp và tiêu cực đến nhu cầu sử dụng các dịch vụ SHTT.

4.1.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Hệ thống bảo hộ SHTT ở Việt Nam hiện nay còn nhiều thiếu sót cần được khắc phục theo các yêu cầu quốc tế - đặc biệt là khi gia nhập WTO, Việt Nam cam kết sẽ tuân theo Hiệp định TRIPS, Hiệp định về các khía cạnh Thương mại của quyền SHTT, bao gồm cả việc bán hàng giả trong khuôn khổ của WTO. Các nghĩa vụ được quy định trong Hiệp định TRIPS, các điều kiện cần thiết để Việt Nam có thể gia nhập vào cộng đồng thương mại thế giới, sẽ mang lại lợi ích cho cộng đồng quốc tế, đặc biệt là cho các chủ sở hữu quốc tế, nhưng cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích đổi mới văn hoá, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và năng suất sản xuất ở Việt Nam.

4.1.3. Đề xuất

Phần lớn người được phỏng vấn đều cho rằng cần phải có các chính sách cụ thể hơn về SHTT và bảo hộ quyền SHTT, đặc biệt là chính sách nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo hộ quyền SHTT. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần quan tâm đặc biệt đến các chính sách, nghị quyết, định hướng cho giai đoạn năm và mười năm tới (ví dụ như tới năm 2005) sẽ được soạn thảo vào khoảng cuối năm 2004 đến đầu năm 2005.

Sự cần thiết phải nâng cao nhận thức và đào tạo về quyền SHTT cũng như quản lý SHTT ngày nay đã được các nước phát triển thừa nhận một cách rộng rãi và là ưu tiên hàng đầu ở các nước đang phát

triển do vai trò của SHTT trong việc phát triển kinh tế đang ngày càng được đánh giá cao. Việc giới thiệu các chính sách của chính phủ trong việc nâng cao nhận thức và hiểu biết về hệ thống SHTT nói chung nên là ưu tiên hàng đầu ở Việt Nam cũng như các quốc gia có cùng giai đoạn phát triển khác. Trong các chính sách mới về nâng cao nhận thức về SHTT và các dịch vụ SHTT cần nêu rõ:

Các cơ quan nhà nước về SHTT có trách nhiệm phổ biến các chương trình nâng cao nhận thức cho cộng đồng doanh nghiệp và khuyến khích việc các nhà cung cấp dịch vụ SHTT đưa ra các chương trình hợp lý và khuyến khích các tổ chức ngành tạo điều kiện cho các thành viên có thể nâng cao nhận thức về lĩnh vực SHTT. Hiệp hội ngành/nghề nghiệp thích hợp (VIPA, Hội Luật sư Việt Nam) cũng nên tham gia vào các chương trình này.

4.2. Quản lý nhà nước về SHTT

4.2.1. Tình hình hiện nay

Vấn đề thiếu nguồn nhân lực của Cục SHTT là lý do làm kéo dài thời gian giải quyết đăng ký quyền SHTT. Điều này có ảnh hưởng tiêu cực đến các nhà cung cấp dịch vụ SHTT và kìm hãm sự phát triển của thị trường dịch vụ SHTT.

Hiện nay, Cục SHTT có hai chức năng khác nhau là vai trò quản lý nhà nước và vai trò cung cấp dịch vụ hành chính công. Vai trò quản lý nhà nước là hỗ trợ Bộ KHCN soạn thảo các văn bản pháp luật, các chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển về SHTT. Trong vai trò cung cấp các dịch vụ hành chính công, Cục SHTT sẽ cung cấp các dịch vụ như xét nghiệm đơn xin cấp văn bằng bảo hộ quyền SHTT, thành lập hệ thống thông tin SHTT, tổ chức việc công bố và tra cứu đối với hệ thống thông tin SHTT, kiểm tra các hành vi vi phạm quyền SHTT, đào tạo trong lĩnh vực SHTT... Hai vai trò này có mối quan hệ gần gũi với nhau.

Tuy nhiên, theo quan điểm của Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền, và trong tất cả các văn bản và quy định pháp luật hiện hành (ví dụ như Nghị định 63/CP của Chính phủ (Điều 63), Quyết định 94/TCCB ngày 28/02/1997 của Bộ KHCN quy định các chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban và quy chế làm việc áp dụng cho Cục SHTT), Cục SHTT chỉ đơn thuần là cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Bộ KHCN. Kết quả là chế độ làm việc, tài chính và tổ chức của Cục SHTT cũng giống như các cơ quan nhà nước khác, vai trò cung cấp dịch vụ hànhh chính công của Cục SHTT không được quan tâm đến . Do đó, khả năng về nguồn nhân lực của Cục SHTT bị hạn chế. Vì các hoạt động của Cục SHTT được ngân sách nhà nước bao cấp, việc tuyển dụng nhân sự theo chế độ hợp đồng lao động cũng bị hạn chế.

Điều này đã tạo ra một số vấn đề trong quá trình tiếp nhận, xét nghiệm và cấp văn bằng bảo hộ. Có rất nhiều đơn đang chờ được xem xét và thời gian xét nghiệm bị kéo dài. Khi Cục SHTT phải huy động phần lớn nguồn nhân lực vào việc xét nghiệm đơn thì các nhiệm vụ khác của họ sẽ bị thiếu nhân lực.

Cục SHTT là cơ quan tư vấn chính cho Bộ KHCN và Chính phủ trong việc quản lý SHTT, thực hiện việc xác lập và giải quyết các tranh chấp liên quan đến SHTT. Cơ cấu tổ chức không hợp lý của Cục SHTT đã gây ra sự chậm trễ trong hầu hết các thủ tục giải quyết tại Cục SHTT như đã đề cập ở phần trên. Điều này lại có ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường dịch vụ SHTT nói chung. Ví dụ, do thiếu nguồn lực nên thời gian để Cục SHTT xét nghiệm và đăng ký nhãn hiệu phải mất từ 14-15 tháng, chậm hơn khung thời gian quy định là 12 tháng. Vì vậy các doanh nghiệp có thể lưỡng lự tiến hành đăng ký bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm của họ. Mặt khác, các nhà cung cấp dịch vụ SHTT cũng bị ảnh hưởng do họ phải mất nhiều thời gian hơn trong việc theo dõi các hồ sơ đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

Hệ thống xác lập quyền SHTT chưa hợp lý và không ổn định. Đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến một thị trường dịch vụ SHTT kém phát triển.

Khi Chính phủ ban hành Nghị định 54/2003/NĐ-CP sửa đổi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và cơ cấu của Bộ KHCN, Chính phủ đã rút chức năng quản lý nhãn hiệu hàng hoá của Bộ KHCN. Theo Nghị định này, từ 21/06/2003, Bộ KHCN chịu trách nhiệm về SHTT, nhưng trừ nhãn hiệu hàng hoá

và quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật. Cũng trong quy định này, chức năng của Cục SHTT sẽ bị hạn chế đối với các vấn đề không liên quan đến nhãn hiệu hàng hoá nhưng lại mở rộng chức năng về quyền tác giả đối với các tác phẩm không phải là tác phẩm văn học và nghệ thuật, những tác phẩm mà trước đây thuộc chức năng của Cục Bản quyền trực thuộc Bộ VHTT. Nghị định 54/2003/NĐ-CP cũng đổi tên Cục Sở hữu Công nghiệp thành Cục SHTT.

Tuy nhiên, hiện chưa có quy định cơ quan nào sẽ tiếp tục chức năng liên quan đến nhãn hiệu thay cho Cục SHTT mặc dù ngày chấm dứt bộ phận nhãn hiệu của Cục SHTT đã được công bố. Kết quả là các doanh nghiệp đang đổ xô vào Cục SHTT để nộp đơn đăng ký nhãn hiệu. Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu nộp vào Cục SHTT ngày càng tăng nhưng tất cả vẫn đang chờ để được xem xét.

Thông tư 3080/VPCP-CCHC ngày 30/06/2003 của Văn phòng Chính phủ dự kiến Bộ TM sẽ đảm nhiệm chức năng quản lý nhãn hiệu hàng hoá của Cục SHTT. Khi (và nếu) chức năng này của Bộ TM được thực hiện thì sẽ có hai cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm quản lý về Sở hữu công nghiệp[11]. Trong trường hợp này, để được bảo hộ toàn diện cho một sản phẩm có nhiều đối tượng SHTT khác nhau thì các nhà sản xuất phải đăng ký nhãn hiệu, quyền tác giả và kiểu dáng cho sản phẩm ở hai hoặc nhiều cơ quan chức năng khác nhau (xem sơ đồ minh hoạ dưới đây). Điều này sẽ gây ra những trở ngại cho các nhà sản xuất trong việc xác lập và hưởng các quyền hợp pháp đối với các sản phẩm của mình.

Trên cơ sở những văn bản nêu trên, Nghị định 63/CP và Nghị định 73/CP, hiện nay Việt Nam có ba hệ thống xác lập quyền SHTT riêng biệt, đó là Cơ quan quản lý về SHCN, cơ quan quản lý về quyền tác giả và cơ quan quản lý đối với giống cây trồng mới. Hệ thống này được minh hoạ như trong sơ đồ dưới đây:

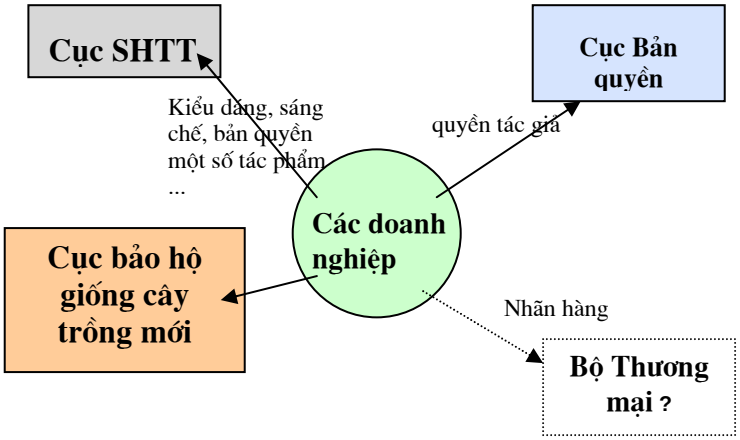

Rõ ràng là cơ cấu nêu trên là kém hiệu quả và không phù hợp với thực tiễn quốc tế. Ba hệ thống sẽ dẫn tới chồng chéo về (i) số lượng các công cụ pháp lý do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau của ba hệ thống này ban hành; (ii) nguồn nhân lực; và (iii) hệ thống thông tin được xây dựng và quản lý bởi ba hệ thống riêng biệt.

Nghiên cứu 86 nước trên thế giới cho thấy: có 66 quốc gia có 1 cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp và một cơ quan quản lý về quyền tác giả riêng biệt, và 20 nước còn lại chỉ có một cơ quan quản lý các vấn đề về quyền tác giả và sở hữu công nghiệp.

4.2.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Sự rời rạc

Các cơ quan quản lý pháp luật SHTT tập trung của một quốc gia sẽ quản lý có hiệu quả hệ thống SHTT. Thẩm quyền, hiệu quả và nhân sự trong cơ quan này có vai trò rất quan trọng đối với việc quản lý nhà nước toàn diện đối với hệ thống SHTT. Những đánh giá công bằng về hệ thống quản lý

[11] Điều này trái với thông lệ quốc tế khi mà các vấn đề sở hữu công nghiệp được quản lý thống nhất trong 1 cơ quan

SHTT ở Việt Nam hiện nay cho thấy đây là "sự rời rạc" về trách nhiệm trong lĩnh vực SHTT giữa các cơ quan thuộc chính phủ và các hệ thống quản lý, gây khó khăn trong việc quản lý hành chính và xây dựng pháp luật cũng như những phức tạp không cần thiết, và vô hiệu hoá quá trình tập trung tích luỹ kinh nghiệm và gắn kết các chính sách.

Trong mối quan hệ với những đối tượng SHTT quan trọng, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá và quyền tác giả ở Anh và Canada chỉ có một cơ quan (Cơ quan Nhãn hiệu hàng hoá và Sáng chế Anh và Cơ quan SHTT Canada) quản lý cả ba đối tượng nêu trên. ở Mỹ và Australia chỉ có một cơ quan (Cơ quan Nhãn hiệu và Sáng chế Mỹ và Cơ quan SHTT của Australia) quản lý các quy định của pháp luật liên quan đến sáng chế và nhãn hiệu. Các cơ quan nhà nước về SHTT ban đầu thường không có chức năng về quyền tác giả, đó là do về cơ bản quyền tác giả không chú trọng vào quá trình đăng ký. Ít có sự đồng nhất trong mối liên quan đến các đối tượng SHTT khác-một thực tế là Australia đã không tránh khỏi những lời phê phán gay gắt, đặc biệt Cơ quan SHTT này bị phê phán là "rời rạc" trong Báo cáo của các nhà khoa học về Vai trò của SHTT trong quá trình đổi mới:

> Sự thiếu sót nghiêm trọng nhất trong hệ thống SHTT của Australia là sự thiếu một chính sách chặt chẽ và sự rời rạc của các Bộ và trách nhiệm quản lý hành chính đã dẫn đến tình trạng không dự tính được và những phản ứng trái ngược nhau về vấn đề này ngày càng tăng.

Các phê phán không đơn giản chỉ liên quan đến việc quản lý hành chính của hệ thống SHTT mà còn liên quan đến các vấn đề về mở rộng chính sách, cải cách và phát triển. Báo cáo đã ủng hộ việc đệ trình của Uỷ ban SHTT lên Hội đồng luật pháp của Australia.

- Sự rời rạc hiện nay về trách nhiệm quản lý hành chính về các luật SHTT khác nhau phải được chấm dứt và chỉ nên thành lập duy nhất một Cơ quan SHTT. Việc này có thể do một Bộ trưởng chịu trách nhiệm, và đó là người có trách nhiệm về toàn bộ hệ thống pháp luật SHTT và chính sách liên quan đến SHTT và sẽ bao gồm một chính sách đầy đủ và một đơn vị nghiên cứu và một bộ phận quốc tế.

- Phải thành lập một Uỷ ban cải cách Pháp luật về SHTT. Uỷ ban này sẽ tách biệt với Cơ quan SHTT và sẽ bao gồm các chuyên gia độc lập, và nên nhận được sự hỗ trợ nghiên cứu cũng như sự ủng hộ tài chính hợp lý.

- Nên thành lập một Hội đồng "chính" của tất cả các cơ quan liên quan. Mục đích của cơ quan này là giúp mở các kênh thông tin giữa hoạt động quản lý và xác lập quyền SHTT, giữa những người hoạt động trong lĩnh vực này và chủ sở hữu các quyền SHTT. Cơ quan này sẽ thực hiện một số vai trò trong việc tư vấn chính sách và phối hợp thực hiện.

Nhiệm vụ

Các cơ quan nhà nước về SHTT có vai trò lớn hơn chứ không đơn giản chỉ là việc quản lý hành chính các đối tượng SHTT.

Ví dụ như nhiệm vụ của Cơ quan Nhãn hiệu và Sáng chế Hoa Kỳ (USPTO) là "thúc đẩy quá trình công nghiệp và công nghệ ở Hoa Kỳ và tăng cường quản lý kinh tế nhà nước bằng pháp luật có liên quan đến sáng chế và nhãn hiệu hàng hoá và tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thủ tướng và cơ quan hành chính về bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá và quyền tác giả, và/hoặc các khía cạnh có liên quan đến thương mại về SHTT".

Mục đích chủ yếu của Cơ quan Nhãn hiệu hàng hoá và Sáng chế Anh là "thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển trong lĩnh vực thương mại và công nghiệp trên cơ sở các sáng kiến mới và công nghệ, thông qua việc xác lập quyền SHTT, và giúp cho các tác phẩm văn học và nghệ thuật phát triển hiệu quả thông qua pháp luật bản quyền.

Tính độc lập

Các cơ quan nói trên có hình thức và hoạt động độc lập nhằm đảm bảo các quyết định liên quan đến việc cấp bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá và sáng chế dựa trên những quyết định khách quan và độc lập mà không phải xem xét đến các yếu tố chính trị. Người sử dụng hệ thống SHTT phải nộp phí dịch

vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ của các cơ quan về SHTT nhưng Australia đã tiến xa hơn theo hướng so với phần lớn các nước khác thông qua các chính sách của chính phủ có nội dung yêu cầu cơ quan SHTT Australia phải trang trải được toàn bộ chi phí từ các dịch vụ của mình. Mặc dù vấn đề người sử dụng trả phí cho các cơ quan đã được thảo luận ở một số quốc gia nhưng chỉ có một vài kiến nghị về việc nộp phí này từ những người đăng ký quyền SHTT.

Phổ biến thông tin

Vai trò của Cơ quan nhà nước về SHTT trong việc phổ biến thông tin nên được chú trọng. Các cơ quan nhà nước về SHTT có nhiệm vụ truyền bá các thông tin về SHTT đến với người sử dụng. Tuy nhiên trong thời gian gần đây Các cơ quan nhà nước về SHTT đã mở rộng vai trò của mình đối với người nộp đơn và người sử dụng quyền SHTT mới, đặc biệt là giữa các DNNVV nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh và sáng chế, những đối tượng mà chưa được sử dụng như quyền SHTT (Global Change and Intellectual Property Agencies - Cơ quan nhà nước về SHTT và thay đổi toàn cầu). Vai trò mở rộng mới này cũng không tránh khỏi những lời chỉ trích khi nó làm dấy lên vấn đề việc mở rộng sự cho phép các cơ quan công quyền về SHTT hoạt động trong lĩnh vực SHTT có thể dẫn đến cạnh tranh với khu vực kinh tế tư nhân. Vai trò của các chương trình giáo dục về hoạt động cung cấp và phát triển đã được đưa ra nhằm giúp các chủ sở hữu quyền SHTT hiện nay và tương lai hiểu được chế độ pháp lý về quyền của mình, làm thế nào để quản lý những quyền này và có các chiến lược thực thi quyền. Đó là một vấn đề mà nhà cung cấp dịch vụ SHTT có thể cung cấp cho họ.

4.2.3. Đề xuất

Tăng cường vai trò của Cục SHTT

Cần phải tổ chức lại cơ cấu của Cục SHTT để phân định rõ ràng hai chức năng của Cục SHTT. Cơ cấu tổ chức, tuyển dụng lao động và chế độ tài chính của Cục SHTT nên được thay đổi theo những đề xuất dưới đây:

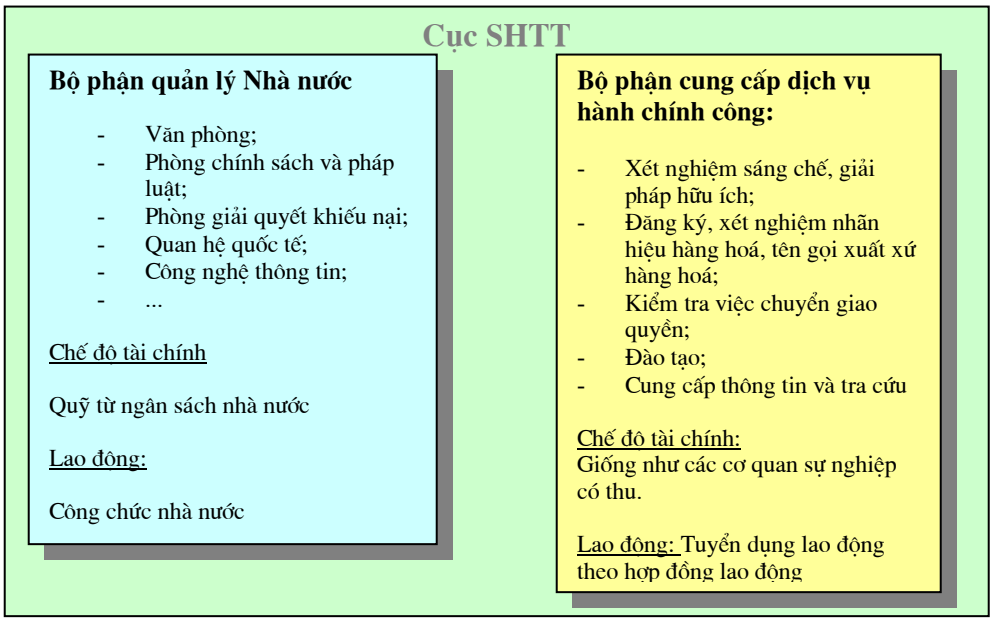

Ngoài ra, vai trò của Cục SHTT cần được tăng cường. Số lượng cán bộ làm việc trong Cục SHTT cần sớm được bổ sung cả về số lượng và chất lượng nhằm giúp cho Cục SHTT có thể nhanh chóng thực hiện quá trình xét nghiệm và đăng ký quyền SHCN. Cục SHTT là cơ quan dịch vụ hành chính công cần phải minh bạch trong các vụ việc liên quan đến SHCN. Sự hợp tác giữa Cục SHCN và nhà cung cấp dịch vụ SHTT cần được tăng cường nhằm giúp họ có thể hỗ trợ cho sự phát triển của thị trường dịch vụ SHTT trong nước.

Duy trì sự ổn định của hệ thống xác lập quyền SHTT

Chức năng thực hiện đăng ký nhãn hiệu hàng hoá nên được trả lại cho Cục SHTT. Hệ thống xác lập và dăng ký quyền SHTT không nên phân sang nhiều cơ quan. Vai trò của Cục SHTT cần liên tục tăng cường nhằm dần dần tách nhiệm vụ xác lập và đăng ký quyền SHCN thành một hệ thống làm việc độc lập như hệ thống cung cấp dịch vụ hành chính công.

4.3. Nhà cung cấp dịch vụ SHTT

4.3.1. Tình hình hiện nay

Nghị định 63/CP ngày 24/11/1996 được sửa đổi và bổ sung bởi Nghị định 06/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 có một Chương riêng quy định về quy chế cấp giấy phép và hoạt động của các đại diện sở hữu công nghiệp (SHCN), bao gồm cả người đại diện SHCN và điều kiện của tổ chức đại diện SHCN (tức là nhà cung cấp dịch vụ SHTT). Tổ chức đại diện SHCN được định nghĩa là doanh nghiệp có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực đại diện SHTT. Người đại diện SHCN được định nghĩa là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức đại diện SHCN được Cục SHTT cấp Thẻ Người đại diện SHCN. Điều 58 Nghị định 63/CP (được sửa đổi bởi Nghị định 06/2001/NĐ-CP) quy định rằng:

Cá nhân đáp ứng những điều kiện sau đây, có thể được chấp Thẻ người đại diện SHCN:

- Là công dân Việt Nam có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;
- Thường trú tại Việt Nam;
- Có bằng tốt nghiệp đại học, chuyên ngành pháp lý hoặc kỹ thuật;
- Có chứng chỉ tốt nghiệp khoá đạo tạo chính quy về SHCN; hoặc đã trực tiếp làm công tác chuyên môn về pháp lý SHCN liên tục từ 5 năm trở lên; hoặc đã trực tiếp làm công tác xét nghiệm các loại đơn SHCN tại các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về SHCN liên tục từ 5 năm trở lên;
- Có chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về luật SHCN hiện hành của Việt Nam do Cục SHCN cấp và đang có giá trị;
- Là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện SHCN;
- Không phải là người đang làm việc cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước không phải là doanh nghiệp;

Doanh nghiệp muốn được công nhận là Tổ chức đại diện SHCN phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Là pháp nhân Việt Nam;
- *Không có vốn đầu tư nước ngoài;*
- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định về hoạt động dịch vụ SHCN, dịch vụ pháp luật hoặc dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Có ít nhất hai thành viên chuyên nghiệp là Người đại diện SHCN trong đó 01 người là Thủ trưởng của Tổ chức, hoặc được Thủ trưởng của Tổ chức uỷ quyền làm đại diện cho Tổ chức đó.

Điều đáng lưu ý ở đây là các doanh nghiệp nước ngoài không được phép hoạt động như là một Tổ chức đại diện SHCN ở Việt Nam.

Nghị định 76/CP quy định rằng để được cấp giấy chứng nhận là nhà cung cấp dịch vụ về quyền tác giả, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng hoặc nhân viên của doanh nghiệp đó phải qua một khoá đào tạo của Bộ VHTT. Giống như Nghị định 63/CP, hầu hết người được phỏng vấn đánh giá rằng Nghị định

76/CP đã có các quy định tích cực trong việc quản lý và đăng ký quyền tác giả. Tuy nhiên nó cũng có những ảnh hưởng tiêu cực khi giới hạn các nhà cung cấp dịch vụ quyền tác giả trên thị trường.

Các quy định nói trên về điều kiện trở thành nhà cung cấp dịch vụ SHTT quá phức tạp đã giới hạn số lượng nhà cung cấp dịch vụ SHTT và góp phần tạo độc quyền trong trị trường cung cấp.

Mặc dù các hoạt động dịch vụ SHTT đã bắt đầu từ năm 1990, nhưng mạng lưới nhà cung cấp dịch vụ SHTT ở Việt Nam lại rất nghèo nàn. Hiện tại, mới chỉ có 27 doanh nghiệp là tổ chức đại diện SHCN và hơn 80 người được cấp Thẻ Người đại diện SHCN. Tuy nhiên, chỉ một số ít các tổ chức đại diện SHCN đồng thời cung cấp cả dịch vụ SHTT và quyền tác giả. Không có doanh nghiệp nào chỉ cung cấp dịch vụ quyền tác giả.

Một số người được phỏng vấn cho rằng số lượng hạn chế về các nhà cung cấp dịch vụ SHTT đã tạo ra tình trạng độc quyền trên thị trường dịch vụ SHTT, sự phát triển không đồng đều trên toàn quốc do các nhà cung cấp dịch vụ SHTT đều ở Hà Nội và/hoặc Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài những yêu cầu khắt khe của pháp luật, việc thực hiện trên thực tế hoạt động cấp giấy chứng nhận đại diện SHCN cũng có một số vướng mắc. Một số người được phỏng vấn cho rằng chỉ có rất ít các khoá đào tạo và kỳ thi về SHTT do Cục SHTT tổ chức. Và hậu quả là chỉ có một số ít cá nhân đáp ứng yêu cầu được cấp Thẻ Người đại diện SHCN.

4.3.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Với tầm quan trọng về sự phát triển của SHTT, thị trường đã mở cửa cho rất nhiều nhà cung cấp dịch vụ SHTT cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp cần thiết và đa dạng nhằm hỗ trợ cho sự phát triển lĩnh vực SHTT. Ở các nước phát triển, các nhà cung cấp dịch vụ SHTT được thành lập ngày càng nhiều, bao gồm:

- Đại diện/Luật sư sáng chế và đại diện/luật sư nhãn hiệu hàng hoá là người có đủ tiêu chuẩn về kiến thức pháp luật và đã được đăng ký hợp pháp, hoạt động trợ giúp khách hàng trong việc xác lập quyền SHTT hoặc tránh các xung đột có thể phát sinh trong lĩnh vực SHTT.
- Luật sư SHTT.
- Nhân viên tài chính là người giải quyết các vấn đề về báo cáo tài chính có liên quan đến SHTT và tư vấn việc thương mại hoá các quyền SHTT.
- Nhân viên tư vấn là người tư vấn về vấn đề thương mại hoá các quyền SHTT.
- Công ty nghiên cứu về SHTT.
- Nhà cung cấp dịch vụ theo dõi, điều tra trong lĩnh vực SHTT.
- Phòng nhân sự SHTT thực hiện chức năng quản lý hành chính hệ thống SHTT.
- Nhân viên tư vấn SHTT trong khu vực tư nhân và quốc doanh.
- Thẩm phán là người thực hiện nhiệm vụ xét xử các tranh chấp trong lĩnh vực SHTT.
- Chuyên gia tham gia giảng dạy về SHTT trong các khoá học về pháp luật và kinh doanh.

Khi cho rằng tầm quan trọng của SHTT sẽ ngày càng nâng cao ở Việt Nam thì sự tồn tại đa dạng các dịch vụ SHTT như ở trên là cần thiết, đây là những loại hình dịch vụ cơ bản đã tồn tại ở các nước phát triển thì cũng sẽ tồn tại trong các doanh nghiệp Việt Nam.

Luật sư/đại diện sáng chế và luật sư/đại diện nhãn hiệu hàng hoá nói chung sẽ chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật về việc đăng ký hợp pháp và phải có kiến thức pháp luật đầy đủ. Trong hệ thống tài phán ở Phương Tây thì đăng ký hợp pháp là điều kiện tiên quyết để xác định một người là đại diện "SHCN". Những người khác có thể cung cấp các dịch vụ SHTT và luật sư có thể tư vấn về

các vấn đề liên quan đến SHTT nhưng chức danh "đại diện SHTT" chỉ giới hạn trong những người đã được đăng ký hợp pháp. Ở các nước đang phát triển nơi mà hệ thống SHTT kém phát triển hơn thì số lượng nhà cung cấp dịch vụ SHTT chỉ đóng vai trò là "đại diện SHTT" là phổ biến.

4.3.3. Đề xuất

Đa phần người được phỏng vấn cho rằng nên sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành như sau:

Đối với các đại diện SHCN

- Nên bỏ quy định về giấy chứng nhận đã qua khoá đào tạo chính thức về SHCN.
- Tập trung hơn vào hoạt động thi cấp giấy chứng nhận kiểm tra về pháp luật SHCN. Kỳ thì này có thể khó hơn nhưng nó phải được tổ chức thường xuyên và phổ biến trong công chúng nhằm tạo điều kiện cho những người quan tâm có thể tham dự kỳ thi.
- Nên bỏ các yêu cầu về kinh nghiệm công tác.
- Để thành lập Tổ chức đại diện SHCN chỉ cần một người là Người đại diện SHCN thay vì hai người như hiện nay.
- Không nên có bất kỳ một chính sách hay quy định nào hạn chế về số lượng các đại diện SHCN.

Đối với nhà cung cấp dịch vụ quyền tác giả

- Nên xoá bỏ quy định về giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ bản quyền tác giả.
- Theo đó, bất cứ doanh nghiệp nào có đăng ký kinh doanh dịch vụ bản quyền tác giả đều được phép cung cấp dịch vụ này cho khách hàng.

4.4. Vấn đề thực thi quyền SHTT

4.4.1. Tình hình hiện nay

Thực thi quyền SHTT là hoạt động không thể thiếu trong một hệ thống SHTT hoàn chỉnh. Thị trường dịch vụ SHTTở Việt Nam đang chịu tác động của những ảnh hưởng xấu do hoạt động thực thi quyền rất phức tạp và do hệ thống phối hợp còn yếu kém.

Như đã nêu ở trên, theo các quy định hiện hành thì việc thực thi quyền SHTT ở Việt Nam được thực hiện bởi rất nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm: toà án nhân dân, lực lượng quản lý thị trường, cơ quan công an và hải quan. Thanh tra của một số Bộ cũng can thiệp vào hoạt động bảo hộ quyền SHTT. Việc thực thi quyền SHTT phức tạp này (như được minh hoạ trong sơ đồ dưới đây) đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc thực thi bảo hộ quyền SHTT.

Vấn đề này cũng tồn tại trong hệ thống Toà án, nơi mà hoạt động giải quyết các vụ án liên quan đến SHTT rất yếu. Các quy định pháp luật hiện hành chưa tạo ra khung pháp lý cho việc hình thành một toà riêng biệt có chức năng chuyên giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền SHTT. Một số toà án chỉ có một thẩm phán chuyên giải quyết các tranh chấp về quyền SHTT và các thẩm phán nói chung dường như không chuyên về SHTT.

Theo các quy định của pháp luật hiện hành, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự cũng được áp dụng cho các vụ án về SHTT. Tuy nhiên, vẫn chưa có một văn bản pháp lý nào đưa ra các yêu cầu và tiêu chuẩn để được công nhận là thẩm phán chuyên giải quyết các tranh chấp về SHTT. Các tranh chấp về SHTT thường rất phức tạp nhưng các văn bản hướng dẫn giải quyết các vụ án về SHTT lại đã quá lạc hậu. Chỉ có một văn bản phap lý rất cũ quy định về vấn đề này là Thông tư 03-NCPL ngày 22/07/1989 của Toà án Nhân dân Tối cao.

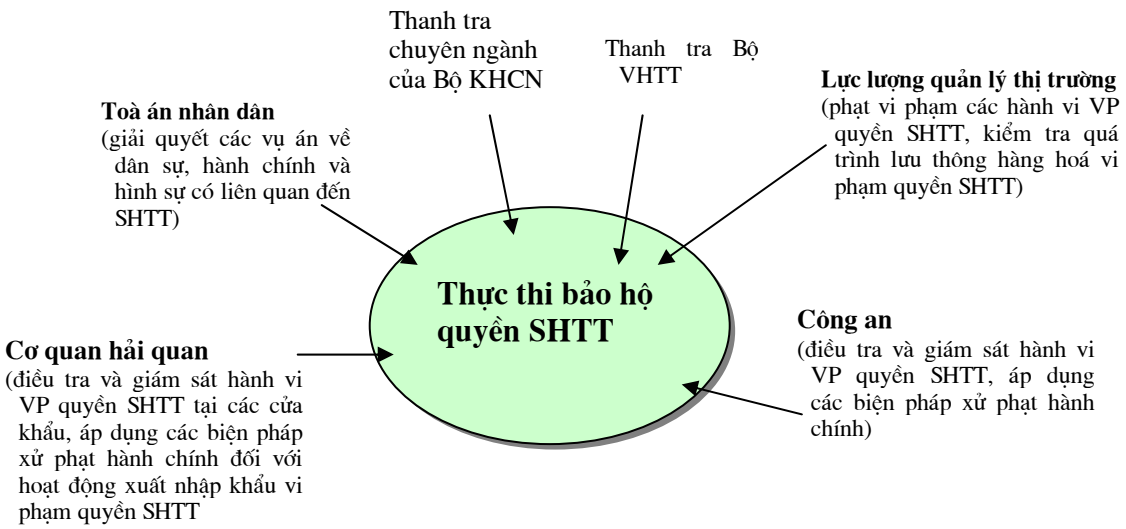

Theo quan điểm của hầu hết người được phỏng vấn, hoạt động phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thực thi quyền còn tồn tại một số điểm yếu như sau:

- Các cơ quan thực thi quyền chưa sử dụng có hiệu quả quyền hạn của mình trong việc ra quyết định hành vi vi phạm các quyền SHTT, và bị phụ thuộc rất nhiều vào ý kiến chuyên môn của Cục SHTT và Cục Bản quyền;

- Hệ thống thông tin về SHTT chưa đầy đủ. Các cơ quan thực thi quyền không có đủ thông tin và kinh nghiệm về SHTT và họ không tích cực trong hoạt động thực thi quyền SHTT; và

- Thời gian giải quyết các vụ án bị kéo dài. Các cơ quan thực thi thường phải chờ đợi ý kiến chuyên môn từ phía các cơ quan khác và thường áp dụng các biện pháp giải quyết kém hiệu quả.

Hệ thống hiện hành như đã được phân tích ở trên cho thấy việc thực thi quyền SHTT ở Việt Nam chưa phát triển. Điều này tất nhiên sẽ có ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của thị trường dịch vụ SHTT. Hệ thống thực thi quyền SHTT đóng vai trò quan trọng trong thị trường dịch vụ SHTT. Các nhà cung cấp dịch vụ SHTT cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi hệ thống phối hợp và thực thi quyền SHTT phức tạp và kém phát triển khi họ gặp khó khăn trong các điều khoản về dịch vụ thực thi quyền với khách hàng của mình. Thêm vào đó, tất cả chủ sở hữu đối tượng SHTT, người muốn đăng ký bảo hộ các đối tượng SHTT đều cần một sự bảo hộ mạnh mẽ. Hệ thống thực thi yếu kém đã hạn chế nhu cầu về bảo hộ. Hệ thống SHTT hiệu quả và bền vững yêu cầu không chỉ ở việc công nhận quyền SHTT mà còn cần có một cơ chế để thực thi chúng có hiệu quả. Quyền SHTT sẽ không có giá trị nếu chủ sở hữu không thể thực thi được quyền của mình.

4.4.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Trích đoạn sau được lấy từ báo Luật sư Tư vấn SHCN Australia, nhìn lại hoạt động thực thi quyền SHTT (Tháng 3/1999), tóm tắt một số điểm có liên quan cần phải giải quyết ở tất cả các quốc gia:

> Nếu chủ sở hữu quyền SHTT không thể thực thi các quyền này với một kết quả chắc chắn trong một chừng mực nào đó, thì hệ thống SHTT sẽ không còn tác dụng gì cả. Các doanh nghiệp sẽ chỉ đầu tư vào sáng chế được bảo hộ về quyền SHTT chỉ khi họ biết chắc chắn về kết quả của các quyết định thực thi liên quan đến quyền của họ.
>
> Bất kỳ một hệ thống SHTT nào không có hành lang pháp lý về thực thi quyền một cách có hiệu quả đều là không hoàn chỉnh Đồng thời, hệ thống đó cũng ngăn cản các hoạt động thương mại bởi vì sẽ rất khó khăn khi hoạt động với các quyền không rõ ràng.

Hệ thống này phải thực tiễn, việc thực thi và kiểm tra các quyền phải nhanh chóng, chi phí thấp và có khả năng áp dụng. Kết quả của các hoạt động thực thi phải công bằng, không phụ thuộc vào sức mạnh tài chính của các bên tranh chấp.

Một cơ chế giải quyết tốn thời gian và tiền của hoặc không công bằng sẽ không khuyến khích các công ty trong các hoạt động thi hành. Điều này sẽ không khuyến khích các công ty sử dụng hệ thống SHTT và các quốc gia sẽ mất đi nguồn lợi nhuận. Thêm vào đó, các thủ tục thực thi phức tạp và tốn kém mang lại gánh nặng cho xã hội, chi phí cơ hội cho những người sáng tạo và có kỹ năng cũng như những nguồn khác sẽ cao hơn trong hoạt động phi sản phẩm này.

Việc thực thi có hiệu quả đòi hỏi sự tiếp cận đa diện đến (i) trong sạch hoá việc đăng ký các quyền SHTT trong quá trình xem xét, khiếu kiện và thực thi; (ii) chú trọng vào việc xét xử hơn các quy định hành chính; và (iii) các biện pháp hành chính, dân sự và hình sự có hiệu quả.

Hiệp định TRIPS đặt ra yêu cầu phải có một chế độ quản lý và thực thi quyền theo đó Việt Nam sẽ phải tuân thủ mặc dù có một thời gian mở rộng việc thực hiện các nghĩa vụ được đặt ra trong Hiệp định TRIPS cho các nước chậm phát triển. Các biện pháp thực thi quyền SHTT hiệu quả tạo ra ích lợi cho tất cả các chủ sở hữu quyền SHTT. Hàng giả, sự sao chép hay các vi phạm SHTT khác không những gây thiệt hại cho chủ sở hữu nước ngoài mà còn cho các doanh nghiệp trong nước, tính cạnh tranh và hiệu quả cũng bị làm suy yếu bởi thể chế thực thi lỏng lẻo hiện tại.

TRIPS (và USBTA) đặt ra những đòi hỏi đáng chú ý trong việc thực thi một cách có hiệu quả trong nước. TRIPS đưa ra một hướng dẫn toàn diện cho việc thực thi hiệu quả trong nước, bao gồm:

- quy định các biện pháp hiệu quả đối với hành vi vi phạm dân sự và hình sự bao gồm các biện pháp nhanh chóng phòng ngừa và ngăn chặn vi phạm;
- quyền của các cơ quan xét xử nhằm đưa ra bản án, mức phạt, chi phí pháp lý đối với chủ sở hữu quyền và quyền của các cơ quan xét xử tiêu huỷ hàng hoá và thiết bị sản xuất;
- tạo ra sự minh bạch trong hệ thống pháp luật SHTT, công khai lý do của các quyết định và có thể xem xét lại bởi một cơ quan hành chính cuối cùng;
- thủ tục thực thi phải hiệu quả, công bằng và hợp lý tránh rắc rối, tốn kém hay mất thời gian.

Việc đưa ra các quy định thực thi này đòi hỏi phải có sự xem xét kỹ lưỡng thực tiễn thực thi quyền ở Việt Nam cũng như ở các nước đang phát triển khác vì vấn đề thực thi quyền là một lĩnh vực cuối cùng phải thực hiện. Đây là một lĩnh vực mà hầu hết các tranh chấp trong việc tuân thủ hiệp định TRIPS chắc chắn sẽ xảy ra, đặc biệt là do nguồn pháp luật hành chính và tư pháp còn hạn chế và năng lực của hệ thống tư pháp ở rất nhiều các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Kinh nghiệm của Trung Quốc là một bài học. Bất chấp những khó khăn trong việc thực thi quyền SHTT, chính phủ Trung Quốc dưới sức ép trong nước cũng như quốc tế gần đây đã tạo ra một tiến bộ đáng chú ý trong cuộc đấu tranh chống vi phạm quyền SHTT với sự tham gia ngày càng tăng của cơ quan hành chính và toà án Trung Quốc.

4.4.3. Đề xuất

Để khắc phục những yếu kém trong hệ thống phối hợp và thực thi quyền, các vấn đề sau nên lưu ý:

- Trước tiên, cần thiết phải nâng cao kỹ năng và kiến thức về SHTT cho cán bộ nhà nước. Nhà nước phải có những chính sách cụ thể nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng về SHTT cho cán bộ. Các khoá đào tạo đặc biệt về SHTT cho các cán bộ nhà nước nên được tổ chức thường xuyên hơn. Cần phải có sự quan tâm đặc biệt đến hệ thống toà án. Đặc biệt là một số nghiên cứu điển hình về việc giải quyết các trường hợp liên quan đến giá trị tài sản của SHTT, các phương thức bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm quyền SHTT cần phải được tiến hành.. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý SHTT cần phải có trình độ và kinh nghiệm cơ bản, hoặc họ phải tham gia vào các khoá đào tạo về SHTT. Thông tư 03-NCPL ngày 22/07/1989 của Toà án

nhân dân tối cao cần được thay thế bằng các văn bản pháp luật mới để giải quyết triệt để vấn đề này.

- Thứ hai, để nâng cao hoạt động thực thi quyền SHTT, vai trò của lực lượng quản lý thị trường (trực thuộc Bộ Thương Mại) và lực lượng công an (trực thuộc Bộ Công An) nên được đẩy mạnh. Các cơ quan chức năng khác sẽ không phải là lực lượng chính trong hoạt động thực thi quyền về SHTT. Do đó cần phải có một Nghị định hay một Nghị quyết của chính phủ về vai trò của các đơn vị phối hợp thực thi SHTT, do các lực lượng quản lý thị trường và lực lượng công an tỉnh thành lập.

- Thứ ba, cần phải có một cơ chế mới cho các ý kiến chuyên môn liên quan đến việc đăng ký và sự vi phạm quyền SHTT. Cục SHTT không nên đóng vai trò là cơ quan duy nhất quyết định các hành vi vi phạm đối với SHTT. Vai trò của VIPA trong vấn đề này cũng nên được đề cập đến. Những người được phỏng vấn cũng đưa ra đề xuất thành lập một hội đồng thẩm định bao gồm các chuyên gia của nhiều ngành và cơ quan chức năng. Hội đồng này không phụ thuộc vào Cục SHTT hay Bộ KHCN trong các vấn đề quản lý và nhân sự. Như vậy, kết quả thẩm định và các kết luận về hành vi vi phạm sẽ trở nên khách quan hơn. Bất cứ bên nào không nhất trí về kết quả thẩm định và kết luận của hội đồng thẩm định thì họ có thể đưa ra toà án có thẩm quyền giải quyết. Để thực hiện được đề xuất này cần phải sửa đổi cơ chế bồi thường và giải quyết vi phạm quyền SHTT như đã quy định trong Nghị định 63/CP.

4.5. Chuyển giao công nghệ và nhượng quyền kinh doanh

4.5.1. Tình hình hiện nay

Sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động CGCN đã gây nên tình trạng bấp bênh và chậm trễ cho các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động chuyển giao công nghệ.

Hoạt động CGCN ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa được thực hiện nhiều do các quy định hiện hành về CGCN (theo đánh giá của những người được phỏng vấn) là quá khắt khe và bị can thiệp quá sâu. Hoạt động CGCN diễn ra chủ yếu tại các DNĐTNN (từ công ty mẹ sang các công ty con tại Việt Nam). Chỉ có một số ít hoạt động CGCN có tính thương mại được tiến hành giữa các công ty độc lập.

Một số văn bản pháp lý quy định về CGCN như: Bộ luật Dân sự, Nghị định 45/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/06/1998, Thông tư 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12/07/1999, Nghị định 45/1998/NĐ-CP và Thông tư 1245/1999/TT-BKHCNMT. Các văn bản này quy định chung về phạm vi và nội dung của hoạt động CGCN, các yêu cầu đối với hợp đồng CGCN, và việc đăng ký/phê chuẩn hợp đồng CGCN (đôi khi chúng được sử dụng dưới tên gọi là hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật).

Sự can thiệp đáng kể của nhà nước cũng như các quy định khắt khe trong hoạt động CGCN có thể thấy trong Nghị định 45/NĐ-CP và Nghị định 59/NĐ-CP ngày 04/06/2002, ví dụ như:

(i) Quy định mức trần đối với tiền bản quyền trong các hợp đồng CGCN (HĐ CGCN), cụ thể không được vượt quá:

- 5% giá bán tịnh; hoặc
- 25% lợi nhuận sau thuế, thu được từ việc bán sản phẩm hoặc dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao; hoặc
- 8% tổng vốn đầu tư trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ.

(ii) Quy định về việc phê chuẩn bắt buộc đối với các HĐ CGCN sau:

- Các HĐ CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài;

- Các HĐ CGCN trong nước, trong đó có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng SHCN giữa các bên, trong đó có một bên là tổ chức Nhà nước hoặc có vốn góp của Nhà nước;

- Các HĐ CGCN giữa các doanh nghiệp liên doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài ở Việt nam trong trường hợp Bên trong nước là doanh nghiệp nhà nước và giá chuyển giao lớn hơn 30,000 USD; và

- Các Hợp đồng CGCN trong các dự án đầu tư do Chính phủ hoặc Bộ Kế hoạc và Đầu tư quyết định.

(ii) Quy định về việc đăng ký bắt buộc đối với tất cả các loại HĐ CGCN tại Bộ KHCN.

(iv) Giới hạn quyền hoặc các lợi ích liên quan của các bên trong hợp đồng (bên chuyển giao và bên được chuyển giao). Theo Điều 13 Nghị định 45/1998/NĐ-CP, các điều khoản dưới đây không được phép đưa vào trong hợp đồng:

- Buộc bên nhận chuyển giao phải mua hoặc tiếp nhận nguyên liệu, vật liệu, tư liệu sản xuất, thiết bị, máy móc, sản phẩm trung gian, quyền sử dụng đối tượng SHCN v..v.. từ bên chuyển giao hoặc từ bên thứ ba do bên giao chỉ định;

- Buộc bên nhận chuyển giao phải chấp nhận một số hạn mức nhất định về quy mô sản xuất và số lượng sản phẩm, giá bán và chỉ định khách hàng/đại lý;

- Hạn chế thị trường tiêu thụ sản phẩm;

- Ngăn cản Bên nhận chuyển giao không được phát triển công nghệ được chuyển giao sau khi hết hạn Hợp đồng CGCN;

- Miễn trừ trách nhiệm của Bên giao công nghệ đối với những sai sót của công nghệ hoặc máy móc và thiết bị đi kèm được chuyển giao.

- Cấm bên được chuyển giao tiếp tục sử dụng công nghệ được chuyển giao sau khi đã hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng CGCN.

(v) Hạn chế quyền hạn/thẩm quyền của cơ quan địa phương. Theo nghị định 45/1998/NĐ-CP, bộ KHCN có thẩm quyền đăng ký và phê duyệt tất cả HĐ CGCN. UBND tỉnh chỉ có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt các HĐ CGCN đối với các dự án đầu tư do UBND tỉnh quyết định và hỗ trợ ngân sách. Điều này gây ra một số khó khăn cho các doanh nghiệp không đặt tại Hà Nội vì họ phải làm việc với Bộ KHCN tại Hà Nội để đăng ký và xin phê duyệt HĐ CGCN.

Việt Nam chưa có một công cụ pháp lý đồng bộ về nhượng quyền kinh doanh (franchising) trong khi ở các nước phát triển vấn đề này đã được công nhận và thực hiện một cách rộng rãi vì đó là nội dung không thể thiếu đối với sự phát triển kinh doanh và kỹ thuật.

Nhượng quyền kinh doanh được mô tả như là một " hệ thống liên kết theo hợp đồng của hoạt động tiếp thị và phân phối sản phẩm như hàng hoá, dịch vụ, hoặc cách thức kinh doanh hoặc bất cứ sự kết hợp nào của ba hình thức này, theo đó các bên nhượng quyền kinh doanh ký hợp đồng với một cá nhân, pháp nhân (bên nhận nhượng quyền kinh doanh), trao quyền và cho phép bán các sản phẩm theo hình thức kinh doanh đó. Bên nhượng quyền kinh doanh cung cấp quyền sử dụng nhãn hiệu, đào tạo, tài chính và chuyên môn kỹ thuật cho bên nhận và nhận tiền bản quyền từ tiền bán sản phẩm của bên nhận".

Trong khi nhượng quyền kinh doanh được áp dụng phổ biến trên quy mô toàn cầu thì khái niệm này không tồn tại trong các quy định hiện hành của Việt Nam. Vì không có khung pháp lý để dẫn chiếu áp dụng, các cơ quan quản lý nhà nước đơn thuần coi nhượng quyền kinh doanh như là một hợp đồng li-xăng nhãn hiệu và/hoặc hợp đồng CGCN. Do đó, những hợp đồng nhượng quyền kinh doanh chịu

sự điều chỉnh của các quy định khác nhau. Theo quy định tại Khoản 9 Nghị định 45/1998/NĐ-CP đối với một Hợp đồng CGCN có liên quan đến chuyển giao các đối tượng SHCN, thì nội dung về li-xăng các đối tượng SHCN phải được tách thành một phần riêng biệt của HĐ CGCN và tuân theo các quy định của pháp luật về SHTT (tức là Nghị định 63/CP). Tuy nhiên, các yêu cầu áp dụng cho hợp đồng chuyển giao các đối tượng SHCN lại khác so với các yêu cầu đối với HĐ CGCN về (1) nội dung bắt buộc, (2) tiền bản quyền tối đa; (3) thời hạn tối đa (thời hạn tối đa của HĐ CGCN không quá 7 năm nhưng thời hạn của hợp đồng chuyển giao đối tượng SHTT thì không hạn chế); và (4) các cơ quan phê duyệt và đăng ký.

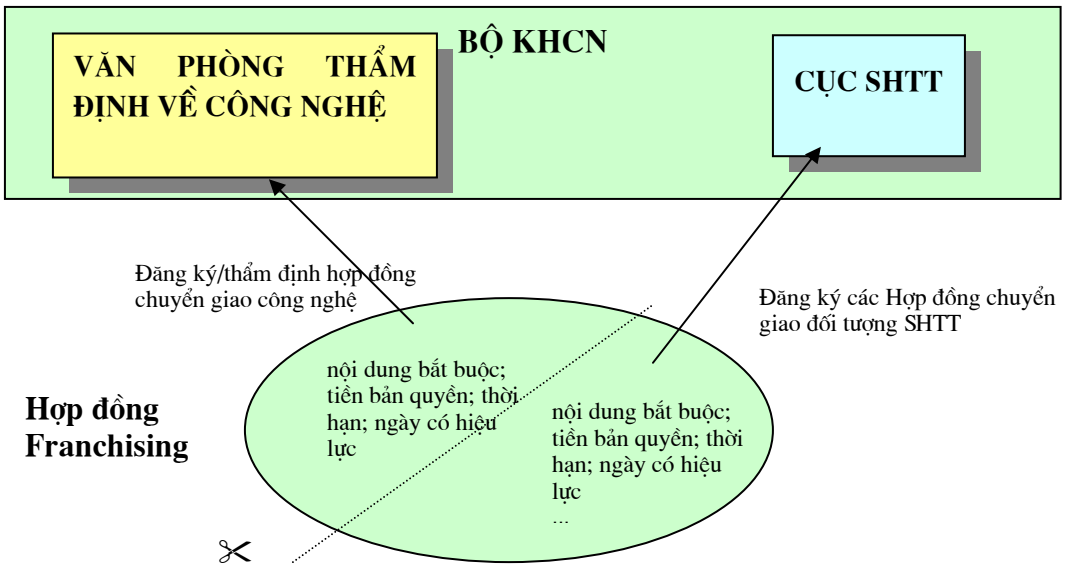

Quy định như vậy gây khó khăn vì các bên tham gia ký kết hợp đồng phải chia hợp đồng thành hai phần riêng biệt và đệ trình hai bản hợp đồng giống nhau lên hai cơ quan thẩm định khác nhau của Bộ KHCN. Đây là một thủ tục rắc rối khiến cho các doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian và tiền của khi họ muốn cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/đăng ký hợp đồng nhượng quyền kinh doanh. Kết quả là số lượng các doanh nghiệp chuyên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nhượng quyền kinh doanh nói chung và các dịch vụ CGCN nói riêng còn rất ít và kém phát triển.

4.5.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

CGCN

Do khả năng của chủ sở hữu quyền SHTT về công nghệ trong việc đưa ra những hạn chế không công bằng về việc sử dụng nó, các HĐ CGCN ở các nước đang phát triển thường là đối tượng được yêu cầu phê duyệt và đăng ký. Nhưng CGCN là biện pháp chính của một nước đang phát triển để nhận được công nghệ hiện đại. Một cơ chế bắt buộc, cản trở một cách không cần thiết đến hoạt động CGCN là phản tác dụng. Xu hướng quốc tế ở các quốc gia đang phát triển cũng như các nước phát triển sẽ xoá bỏ dần các rào cản bắt buộc về CGCN.

Không giống như ở Việt Nam, hiện nay có nhiều quốc gia đang phát triển khác có các quy định thông thoáng về HĐ CGCN. Các yêu cầu nghiêm ngặt và sự can thiệp của nhà nước chỉ có thể áp dụng đối với một số trường hợp của HĐ CGCN như là chuyển tiền ra nước ngoài. Ví dụ ấn Độ, không có một điều luật đơn lẻ nào giải quyết tất cả các khía cạnh của hoạt động CGCN, và không yêu cầu phải đăng ký hoặc phê duyệt HĐ CGCN, ngoại trừ trường hợp tiền bản quyền vượt quá 5% bán trong nước và 9% ở nước ngoài và tổng số tiền thanh toán là trên 2 triệu USD.

Ở các nước phát triển, sự hạn chế cụ thể về HĐ CGCN là không phổ biến, niềm tin vào sự cạnh tranh/giao dịch công bằng và thuế thu nhập và sự phê duyệt quản lý hành chính nói chung là không

cần thiết. Các hạn chế đó thường phổ biến ở các nước đang phát triển, phụ thuộc vào áp lực tự do hoá theo WTO. Ví dụ ở Trung Quốc hiện nay mới thực hiện tự do hoá các yêu cầu về HĐ CGCN .

Nhượng quyền kinh doanh

Nhượng quyền kinh doanh là một phương thức hoạt động kinh doanh lần đầu tiên phát triển ở Mỹ vào những năm 50 cho đến nay nó đã trở nên phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới và trong các lĩnh vực công nghiệp do những lợi ích đặc thù mà nó đem lại như đã được biết. Ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản và Australia, hệ thống chuyển giao phương thức kinh doanh này đã được phát triển trong hầu hết các lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, và nhượng quyền kinh doanh đã mở rộng ảnh hưởng của mình trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, thậm chí cả trong các dịch vụ bán chuyên nghiệp (ví dụ như cung cấp các dịch vụ về hoàn thuế và dịch vụ hoá đơn kế toán). Những lợi ích của nhượng quyền kinh doanh (mà ở Mỹ cứ một đô-la thu được thì lợi ích do hợp đồng này đem lại chiếm khoảng 50 cents) là kết quả của thoả thuận đặc biệt loại hợp đồng này- Bên nhận nhượng quyền kinh doanh đưa ra một phương thức kinh doanh đã được kiểm chứng, một hệ thống kinh doanh toàn diện, một nhãn hiệu hàng hoá đã được xác lập và thừa nhận, việc đào tạo, quy mô kinh doanh, mạng lưới hoạt động, sự hỗ trợ liên tục, và Bên nhận nhượng quyền kinh doanh bằng nguồn vốn, lực lượng lao động của mình cam kết thực hiện các hoạt động kinh doanh phù hợp với mô hình kinh doanh đã được kiểm chứng của Bên nhượng quyền kinh doanh.

Ở hầu hết các quốc gia phát triển thì nhượng quyền kinh doanh không thuộc đối tượng quản lý của bất kỳ quy chế quản lý hành chính hoặc quy định nào. Nhượng quyền kinh doanh tất nhiên là đối tượng ưu tiên trong các quy định của pháp luật về hoạt động thương mại, hợp đồng nói chung, hải quan, SHTT, tài sản, tổ chức doanh nghiệp v..v.. – nhưng không phải là đối tượng yêu cầu phê duyệt hoặc đăng ký cụ thể nào. Một số nước phát triển có bổ sung vào môi trường pháp lý chung các quy định đặc biệt về nhượng quyền kinh doanh nhưng những quy định này được ban hành là nhằm cung cấp cho bên nhận nhượng quyền kinh doanh các thông tin đã bị bộc lộ trước hoặc cung cấp phương thức bảo hộ khách hàng khác nhằm bảo vệ bên nhận nhượng quyền kinh doanh là doanh nghiệp nhỏ khỏi sự đối xử bất hợp lý và thiếu công bằng từ phía bên nhượng quyền kinh doanh. Các quy định pháp lý như vậy được quy định ở Australia, Mỹ, Nhật Bản, Canada và Pháp.

Ở các nước đang phát triển cũng tồn tại thực tế chung như trên, có nghĩa là nhượng quyền kinh doanh không phải là đối tượng của bất cứ chế độ pháp lý đặc biệt cụ thể nào mà đơn giản chỉ chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp lý về hoạt động kinh doanh, tuy nhiêu cũng có một số ngoại lệ. Trong một vài năm trước, Trung Quốc, Malaysia, và Indonesia đã ban hành các qui định pháp luật về nhượng quyền kinh doanh ở nước mình.

Trung Quốc đã ban hành quy định về các biện pháp của toà án trong hoạt động nhượng quyền kinh doanh vào năm 1997, nhằm tiêu chuẩn hoá các hoạt động về nhượng quyền kinh doanh, bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của cả bên cấp lẫn bên nhận nhượng quyền kinh doanh và thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của chuỗi kinh doanh. Quy định này được soạn thảo ra để hướng dẫn chung về các quyền và nghĩa vụ cơ bản, và tầm quan trọng chủ yếu của nó là đưa ra một hành lang cơ bản cho hoạt động nhượng quyền kinh doanh ở Trung Quốc. Kết quả là Chính phủ công nhận đối với nhượng quyền kinh doanh và khuyến khích áp dụng hình thức kinh doanh này. Tuy không quy định về thủ tục phê duyệt/ đăng ký đặc biệt nào, nhưng các tài liệu đã bị bộc lộ trước phải được nộp lên một cơ quan tương tự như chính phủ, để thúc đẩy hoạt động nhượng quyền kinh doanh.

Ở Indonesia, Luật về nhượng quyền kinh doanh năm 1997 ban hành nhằm "tạo ra trật tự trong hoạt động kinh doanh theo các phương thức của nhượng quyền kinh doanh, các quy định, đào tạo nâng cao và phát triển các nhượng quyền kinh doanh và tăng cường vai trò của các DNNVV". Luật này cũng quy định rằng nhượng quyền kinh doanh phải được đăng ký.

Ở Malaysia, Đạo luật về nhượng quyền kinh doanh bao gồm một chính sách nhà nước đủ mạnh để củng cố và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước và khuyến khích hoạt động của các DNNVV trong các lĩnh vực cụ thể. Đạo luật này có các quy định yêu cầu về đăng ký rất phiền phức nhưng trên thực tế thì thủ tục lại đơn giản mà không ảnh hưởng xấu đến sự thừa nhận hoạt động kinh doanh nhượng quyền kinh doanh.

Liên quan đến những đề xuất nêu trên, có thể nói rằng có sự tồn tại song song giữa vai trò thúc đẩy các chính sách của chính phủ để khuyến khích sự phát triển hơn nữa hoạt động nhượng quyền kinh doanh và bảo hộ lợi ích bên nhận nhượng quyền kinh doanh bằng các biện pháp cụ thể ví dụ như nghĩa vụ bộc lộ trước.

Công việc trước mắt của Việt Nam là ban hành một hành lang chính sách và pháp lý nhằm khuyến khích sự phát triển hơn nữa hoạt động nhượng quyền kinh doanh nhằm giúp cho cộng đồng kinh doanh, khách hàng và nền kinh tế nói chung có thể thu được những lợi ích quan trọng từ hệ thống kinh doanh đặc biệt này.

4.5.3. Đề xuất

Hợp đồng CGCN

Kết quả từ cuộc khảo sát cho thấy, tất cả những người được phỏng vấn đều cho rằng các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương nên được trao nhiều quyền hơn trong việc đăng ký/phê chuẩn các HĐ CGCN. Hầu hết tất cả những người sử dụng dịch vụ, các nhà cung cấp dịch vụ được phỏng vấn đều cho rằng việc hạn chế đối với tỷ lệ tiền bản quyền và nội dung của HĐ CGCN cần được xoá bỏ. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không nên can thiệp quá sâu vào hoạt động CGCN và nên tôn trọng thoả thuận giữa các bên.

Nhượng quyền kinh doanh

Để khắc phục những vấn đề còn tồn tại trong hoạt động nhượng quyền kinh doanh, nên áp dụng "thủ tục một cửa" trong hoạt động phê duyệt/đăng ký nhượng quyền kinh doanh hoặc chuyển giao các quyền SHTT. Nên cho phép HĐ CGCN có nội dung chuyển giao các đối tượng SHTT được nộp xin phê duyệt/đăng ký tại một cơ quan duy nhất thuộc Bộ KHCN. Sau đó, hợp đồng đó có thể được thẩm định bởi hai bộ phận thuộc Bộ KHCN theo thủ tục nội bộ.

Về lâu dài, nhượng quyền kinh doanh nên được ghi nhận trong các văn bản pháp luật chính thức nhằm khuyến khích việc thực hiện và phát triển của lĩnh vực này.

PHẦN D. DỊCH VỤ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

1. Kế toán và Kiểm toán

Dịch vụ KTKT được nghiên cứu trong báo cáo này là dịch vụ kế toán và kiểm toán được thực hiện trên cơ sở thường xuyên do các công ty/ tổ chức KTKT có đăng ký kinh doanh cung cấp.

1.1. Tầm quan trọng

Dịch vụ KTKT đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của Việt Nam cũng như của các nước khác không phân biệt là các nước phát triển và nước đang phát triển. Những ghi chép, báo cáo, số liệu về những giao dịch của các doanh nghiệp nhằm cung cấp một bức tranh trung thực về tình hình tài chính, tài sản, nợ nần và thành công của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn thông tin hết sức cần thiết.

Báo cáo tài chính thường do kế toán lập nhưng đã dần trở thành sản phẩm của quản lý và được sử dụng vào nhiều mục đích và quyết định khác nhau. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán là báo cáo mà kiểm toán viên có trách nhiệm đưa ra ý kiến của mình về việc các nhà quản lý có đưa ra những thông tin chính xác trong báo cáo tài chính hay không.

Nhu cầu về những thông tin tài chính chính xác và công khai đòi hỏi một hệ thống kế toán độc lập, chắc chắc về mặt nghiệp vụ với những chuẩn mực kế toán phù hợp và được công nhận. Mô hình tự quản lý được được hình thành và áp dụng trong một thời gian dài ở các quốc gia phát triển không phù hợp với đặc điểm của những nước đang phát triển nơi mà vai trò của kế toán đã trở nên quan trọng hơn trong thời gian gần đây cùng với những đổi mới và sự phát triển về kinh tế. ở Việt Chính phủ cần phải đưa ra một khung pháp lý và quy định cho sự phát triển của nghề kế toán và các chuẩn mực kế toán.

Quá trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới đã tạo ra những cơ hội và thử thách lớn đối với các doanh nghiệp trong nước nói chung và những nhà cung cấp dịch vụ KTKT nói riêng. Hội nhập kinh tế thế giới sẽ thúc đẩy nhu cầu thị trường về dịch vụ KTKT do sẽ có: (i) giao dịch với nước ngoài nhiều hơn (ii) đầu tư nhiều hơn; khi đó dịch vụ KTKT là nhân tố thiết yếu để nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường cũng như nâng cao tính minh bạch của các hoạt động đầu tư. Các nhà quản lý chắc chắn sẽ cần các sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của mình được lập một cách chuyên nghiệp hơn. Vì vậy, các nhà cung cấp dịch vụ KTKT sẽ có nhiều cơ hội hơn để phục vụ cả đối tượng khách hàng trong nước và nước ngoài.

Tuy nhiên, các nhà cung cấp dịch vụ KTKT cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam, rõ ràng là những yêu cầu của khách hàng trở nên khắt khe hơn và sự cạnh tranh cũng khốc liệt hơn. Vấn đề ở chỗ là các nhà cung cấp dịch vụ KTKT sẽ phải chuẩn bị ra sao để đối phó với xu thế này. Nhiều biện pháp được đưa ra trong quá trình hội nhập như: Kế hoạch ứng dụng tin học cho hoạt động KTKT; Nâng cao năng lực cho những nhà cung cấp dịch vụ KTKT; Tăng cường trao đổi kinh nghiệm và nhận hỗ trợ từ các tổ chức và hiệp hội KTKT quốc tế.v.v..

1.2. Nhận thức

Cán bộ và cơ quan nhà nước

Các nhà hoạch định chính sách nhận thức được vai trò quan trọng của những nhà cung cấp dịch vụ KTKT trong việc làm các sổ sách kế toán, tài khoản và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được

minh bạch, trung thực, chính xác và tuân thủ các yêu cầu của các cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan thuế, các đối tác kinh doanh và xã hội.

Nói chung, quan điểm của hầu hết các cán bộ nhà nước là dịch vụ KTKT đóng góp nhiều vào việc tạo dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh, và làm giảm hoạt động phi pháp của các doanh nghiệp. Nhờ vào hoạt động của những nhà cung cấp dịch vụ KTKT nên các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan thuế không phải tốn nhiều thời gian cho việc kiểm tra và xem xét tài khoản và hàng đống những hoá đơn và chứng từ. Khi đó, các dịch vụ KTKT góp phần giảm bớt gánh nặng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra/giám sát của họ.

Tuy vậy, vẫn còn một lượng nhỏ các quan chức, nhất là các cán bộ thuế, không chấp nhận độ chính xác và đáng tin cậy của các thông tin kế toán/kiểm toán. Họ nghi ngờ tính khách quan của những nhà cung cấp dịch vụ KTKT/ các kiểm toán viên những người có thể giúp khách hàng kê khai chi phí theo cách để được cơ quan thuế chấp nhận. Ngay cả các báo cáo tài chính đã kiểm toán cũng không phải lúc nào cũng được các cơ quan thuế công nhận. Vụ Eron and Worldcom nổi tiếng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán lớn Anthur Andersen, và một số vụ trong nước như Công ty Thực phẩm An Giang, Công ty giầy Hiệp Hưng, trong một chừng mực nào đó đã làm xấu đi hình ảnh tốt của hoạt động kiểm toán.

Doanh nghiệp

Phần lớn những người được phỏng vấn có ý kiến rằng trở ngại lớn nhất đối với việc cung cấp dịch vụ KTKT cho các doanh nghiệp chính là do nhận thức rằng việc sử dụng các dịch vụ KTKT bên ngoài là không cần thiết.

Khi được hỏi ý kiến về việc sử dụng dịch vụ KTKT bên ngoài, nhiều người đã bày tỏ sự lo ngại về tính bảo mật. Họ sợ rằng các nhà cung cấp dịch vụ được thuê có thể sử dụng những thông tin về hoạt động hàng ngày và kết quả kinh doanh của họ vào những mục đích khác. Theo ý kiến của hầu hết các doanh nghiệp, các số liệu, sổ sách kế toán và các thông tin tài chính khác là bí mật, và không được tiết lộ cho bất cứ người ngoài nào trừ trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc trong một hoàn cảnh đặc biệt.

Ngoài những mối lo ngại chung này, nhận thức và mong muốn sử dụng dịch vụ KTKT của từng doanh nghiệp cũng khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, lĩnh vực hoạt động và hình thức sở hữu của các doanh nghiệp như được nêu dưới đây:

- Đối với các công ty lớn thì việc quản lý tài chính và kế toán phức tạp hơn, hầu hết các giám đốc, cán bộ quản lý có nhận thức tốt về vai trò của các nhà cung cấp dịch vụ KTKT trong việc hỗ trợ khách hàng xây dựng một hệ thống sổ sách kế toán tốt và có những báo cáo tài chính được xác nhận.

- Các DNĐTNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các DNNN lớn nhận thức được sự cần thiết của việc sử dụng dịch vụ KTKT để không chỉ đáp ứng các yêu cầu pháp lý hay các mệnh lệnh hành chính mà còn nhằm thu được sự tin tưởng của các khách hàng, đối tác kinh doanh, chủ sở hữu và nhà đầu tư.

Đối với các DNNVV, nhiều doanh nghiệp không nhận ra tính thiết yếu của dịch vụ KTKT. Quan điểm bất lợi này xuất phát từ sự hạn chế về tài chính hoặc những lo ngại về sự bảo mật. Theo quan điểm của họ, việc sử dụng dịch vụ KTKT bên ngoài trong điều kiện bình thường là hoàn toàn không cần thiết. Dịch vụ KTKT có thể được họ xem xét chỉ trong một số trường hợp đặc biệt như khi đang thực hiện huy động vốn, chuẩn bị niêm yết trên thị trường chứng khoán, mở rộng quy mô sản xuất/kinh doanh...

2. Thị trường dịch vụ KTKT

2.1. Cung

Các loại hình nhà cung cấp dịch vụ

Ngành KTKT đã ra đời và phát triển hơn 11 năm. Hiện nay có gần 60 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ KTKT ở Việt Nam, tham gia vào tất cả các lĩnh vực kinh tế. Tỷ lệ số lượng các nhà cung cấp dịch vụ chia theo thành phần kinh tế là khoảng 60% thuộc khối tư nhân, 26% là doanh nghiệp nhà nước và 14% là DNĐTNN. Mặc dù chiếm số đông về mặt số lượng, nhưng doanh thu của doanh nghiệp thuộc khối kinh tế tư nhân chỉ dừng ở mức khiêm tốn khoảng 4% tổng doanh thu thị trường dịch vụ KTKT. Các DNĐTNN có số lượng nhỏ lại chiếm tỷ lệ lớn nhất khoảng gần 71% tổng thị phần. Phần còn lại khoảng 25% doanh thu thuộc về thành quả của doanh nghiệp thuộc kinh tế nhà nước.

Các số liệu trên cho thấy một thực tế là các DNĐTNN và các doanh nghiệp nhà nước hoạt động với quy mô lớn hơn nhiều so với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Điều này đặt ra cho khối kinh tế tư nhân một thách thức với thị phần được phân chia chủ yếu giữa các DNĐTNN và DNNN. Các công ty KTKT của Nhà nước có lợi thế về thị phần khách hàng thuộc sở hữu Nhà nước do có sự tác động từ các cơ quan quản lý nhà nước là cơ quan chủ quản, trong khi đó hầu như chỉ các DNĐTNN mới có khả năng tiếp cận các hợp đồng kiểm toán của các DNĐTNN và những dự án tài trợ quốc tế. Về phần doanh nghiệp thuộc khối kinh tế tư nhân, với khả năng hạn chế về nguồn lực và quan hệ khách hàng, phải cạnh tranh gay gắt để nâng cao thị phần của mình.

Địa điểm của các nhà cung cấp

Hơn 80% các nhà cung cấp dịch vụ KTKT được đặt tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Số còn lại nằm tại một vài thành phố lớn khác như Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng. Trong khi các doanh nghiệp thuộc khối tư nhân thường chỉ có một trụ sở chính tại một trong những thành phố lớn trên thì các doanh nghiệp nhà nước và DNĐTNN vẫn thường có cả chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại những thành phố đó cũng như ở tỉnh khác.

Chất lượng dịch vụ

Các khách hàng trong Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD của GTZ cho rằng dịch vụ KTKT có chất lượng tốt. Khoảng 48% số doanh nghiệp trả lời cho biết họ hoàn toàn hài lòng với các dịch vụ KTKT, 48% số khác thì tương đối hài lòng và chỉ có 4% cho biết họ không hài lòng với loại dịch vụ này. Yêu cầu cốt yếu là các nhà cung cấp phải thường xuyên cải thiện và phát triển khả năng chuyên môn của nhân viên và từ đó củng cố chất lượng dịch vụ. Trong ba loại hình các nhà cung cấp dịch vụ KTKT, các DNĐTNN được xếp hạng thứ nhất về chất lượng dịch vụ, tiếp theo là doanh nghiệp Nhà nước và cuối cùng là doanh nghiệp thuộc khối tư nhân.

2.2. Cầu

Nhận thức và hiểu biết

Một tỷ lệ rất cao các khách hàng được phỏng vấn trong Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD của GTZ nhận thức (98%) và hiểu (96%) về các dịch vụ KTKT. Tuy vậy, chắc không phải hoàn toàn trong số này nhận thức được đầy đủ về lợi ích của dịch vụ này đối với việc kinh doanh của họ. Do vậy đến nay việc sử dụng dịch vụ KTKT vẫn còn rất hạn chế.

Báo cáo này cho thấy nhu cầu về dịch vụ kiểm toán hiện giờ phần lớn phụ thuộc vào các đối tượng là các DNĐTNN và các công ty cổ phần được niêm yết trên thị trường chứng khoán vì những doanh nghiệp này bắt buộc phải kiểm toán. Các dịch vụ này cũng được sử dụng một cách tự nguyện bởi một số công ty cổ phần và trách nhiệm hữu hạn thuộc khu vực kinh tế tư nhân khi quyền sở hữu và quản lý tách biệt nhau. Khi đó Hội đồng quản trị cần kiểm soát tình hình tài chính thông qua các dịch vụ

kiểm toán. Nhu cầu chủ động sử dụng các dịch vụ kiểm toán gần đây đã tăng lên, mặc dù số lượng còn hạn chế.

Nguyên nhân việc sử dụng dịch vụ KTKT còn thấp có quan hệ mật thiết với nhận thức còn hạn chế về sự cần thiết lập phải lập báo cáo tài chính để quản lý kinh tế hiệu quả, cái mà lẽ ra đòi hỏi phải có nhiều loại kiểm toán khác nhau đối với báo cáo tài chính, báo cáo hoàn công... Báo cáo tài chính là tài liệu phổ biến nhất được thực hiện kiểm toán. Tuy nhiên, trên thực tế, các đối tác kinh doanh khi làm ăn thường không coi việc đòi hỏi báo cáo tài chính là quan trọng, huống hồ lại còn yêu cầu báo cáo tài chính phải được kiểm toán. Ví dụ, trên thực tế, hầu hết các ngân hàng trong nước cho vay chỉ cần dựa trên cơ sở thẩm định của chính mình chứ không yêu cầu khách hàng cung cấp báo cáo tài chính đã kiểm toán.

Lý do sử dụng các dịch vụ KTKT

Những lý do chính khiến các doanh nghiệp cần đến các dịch vụ KTKT là: (i) phải tuân thủ yêu cầu pháp luật; (ii) không có khả năng thực hiện nhiệm vụ này trong nội bộ doanh nghiệp. Chính vì vậy, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ buộc phải quảng cáo khả năng thực hiện chức năng quan trọng này với giá hợp lý và chất lượng cao hơn nội bộ tự thực hiện. Các nhà cung cấp dịch vụ cũng phải chú ý đến việc làm sao để hỗ trợ các doanh nghiệp tuân thủ các quy định một cách hiệu quả nhất. Để thiết lập được quan hệ lâu dài và thường xuyên với khách hàng và được những khách hàng này giới thiệu cho những doanh nghiệp mới, nhà cung cấp dịch vụ phải bảo đảm bí mật các thông tin kinh doanh của khách hàng và cung cấp dịch vụ hậu mãi tốt và liên tục.

Ngoài ra, các doanh nghiệp sẽ sử dụng dịch vụ KTKT bởi vì họ muốn nâng cao độ tin tưởng của các ngân hàng khi họ phải vay tiền, hay thu hút các nhà đầu tư tiềm năng. Số khác cần báo cáo tài chính đã kiểm toán để thuyết phục đối tác tham gia liên doanh, hay để thuyết phục các bên bán cho trả chậm/ trả góp,.v.v..

3. Tổng quan về môi trường pháp lý

3.1. Sự phát triển của khung pháp luật

Trước năm 1988, văn bản đáng nổi bật là Điều lệ về Tổ chức Kế toán Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 175-CP ngày 28/10/1961 của Chính phủ, và Quyết định 222-TC/DKT của Bộ TC ngày 11/10/1980 về việc công bố chế độ kế toán đối với tài sản cố định trong các doanh nghiệp Nhà nước quản lý.

Từ năm 1988, thị trường dịch vụ KTKT được thừa nhận là đã phát triển bước đầu nhờ việc ban hành Pháp lệnh Kế toán và Thống kê vào năm 1988. Văn bản này được các doanh nghiệp coi là một mốc pháp lý cơ bản cung cấp nền tảng cho sự ra đời các văn bản pháp dưới luật quy định về các hoạt động kế toán. Pháp lệnh này, văn bản có hiệu lực cao nhất về kế toán (tính đến ngày 31/12/2003), đã đặt nền móng cho các quy định hiện hành điều chỉnh về kế toán.

Các văn bản pháp luật đáng chú ý khác trong giai đoạn này gồm Nghị định số 52/HĐBT ngày 19/02/1992 về xử phạt những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán và thống kê[12], văn bản này cung cấp cho cơ quan thuế và các cơ quan Nhà nước khác một công cụ hữu ích để đối phó với các hành vi vi phạm của doanh nghiệp, bao gồm cả các nhà cung cấp dịch vụ KTKT.

Từ năm 1994, số lượng các công ty chuyên môn về KTKT gia tăng đáng kể so với giai đoạn trước đó. Theo số liệu của Bộ TC, tính đến thời gian hiện tại có tới 60 công ty kiểm toán đã được thành lập, và phần lớn các doanh nghiệp này còn cung cấp cả dịch vụ kế toán.

Thêm vào đó, có rất nhiều công ty cung cấp các dịch vụ kế toán hoặc một số loại việc liên quan đến kế toán như là tư vấn tài chính, thuế, tái cơ cấu, quản lý. Số lượng các công ty cung cấp dịch vụ

[12] Nghị định 52 hết hiệu lực

KTKT gia tăng được coi là do tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp do Quốc hội thông qua năm 1999 với thủ tục thành lập đơn giản đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ KTKT[13]. Các doanh nghiệp thuộc loại khác cũng nhận được những thuận lợi tương tự và gia tăng nhanh chóng và tạo nên một thị trường tiềm năng cho các nhà cung cấp dịch vụ kiểm toán. Sự gia tăng của các công ty làm dịch vụ kiểm toán được lý giải là do việc ban hành và áp dụng Nghị định 07/CP ngày 29/01/1994 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế kiểm toán độc lập trong nền kinh tế quốc dân, và tiếp đó Thông tư 22/TC/CĐKT ngày 19/03/1994 của Bộ TC hướng dẫn thi hành Nghị định 07/CP nêu trên. Những văn bản này đã đưa ra những cơ sở pháp lý đầu tiên cho các dịch vụ kiểm toán do các công ty độc lập thực hiện. Ngoài ra, yêu cầu kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính hàng năm của các DNĐTNN cũng đóng một vai trò quan trọng vào sự phát triển của thị trường kiểm toán.

3.2. Chính sách nhà nước

Từ khi Việt Nam bắt đầu chính sách Đổi mới của mình năm 1986, thành phần kinh tế tư nhân đã có được một vị trí đáng kể trong quan điểm của các nhà quản lý. Đảng Cộng sản Việt Nam coi khối kinh tế tư nhân như một nguồn lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhiều thành phần kinh tế và cố gắng tạo môi trường thuận lợi để phát triển toàn bộ thành phần kinh tế tư nhân.

Nghị quyết TW5[14] của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 03 năm 2002 đã xác định và vạch ra một số chính sách hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân, bao gồm các chính sách chung đối với toàn bộ khu vực tư nhân và cả chính sách cụ thể có lợi cho việc phát triển thị trường dịch vụ KTKT, đó là:

- sửa đổi và bổ sung hệ thống kế toán theo mức độ phát triển của các DNNVV;
- tạo điều kiện để các doanh nghiệp thuộc khối kinh tế tư nhân sử dụng các dịch vụ kiểm toán; và
- yêu cầu công khai tình hình tài chính hàng năm của các doanh nghiệp.

Mặc dù vẫn chưa có bất cứ nghị quyết hay chỉ thị cụ thể nào của Đảng và Nhà nước về dịch vụ KTKT, nhưng sự công nhận và nhận thức của Đảng và Nhà nước về vai trò quan trọng của dịch vụ KTKT có thể thấy được trong một số bài phát biểu của Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam và Phó thủ tướng Vũ Khoan tại Hội nghị toàn quốc mới được tổ chức, về 15 năm thực hiện Pháp lệnh Kế toán và Thống kê. Trong các bài phát biểu này, các nhà lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đưa ra bốn (04) nhiệm vụ chính sau đây để phát triển dịch vụ KTKT:

- Luật Kế toán phải được tuân thủ thi hành bởi các kế toán viên và tất cả người liên quan;
- các văn bản pháp luật điều chỉnh về KTKT cần được ban hành thêm nhằm tạo nên một khung pháp luật thống nhất và rõ ràng phù hợp nền kinh tế nhiều thành phần và chính sách quản lý tài chính, tiền tệ;
- vai trò và khả năng của các hiệp hội và tổ chức chuyên môn về KTKT trong việc soạn thảo/ đề xuất các luật/ quy chế/ tiêu chuẩn và đào tạo/ rèn luyện các kế toán viên và các kiểm toán viên cần phải được nâng cao; và
- tập trung vào việc tạo điều kiện thuận tiện cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững cả về số lượng và chất lượng dịch vụ KTKT nhằm đáp ứng những yêu cầu của các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam.

[13] Theo Nghị định 03/2000/NĐ-CP, chỉ có một chứng chỉ kiểm toán viên được yêu cầu để thành lập công ty kiểm toán.
[14] Nghị quyết này ủng hộ việc tiếp tục các chính sách và cơ chế đổi mới để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khu vực tư nhân.

Các chính sách nêu trên hy vọng sẽ tạo động lực thúc đẩy hoạt động của thị trường KTKT trong tương lai và sẽ tạo cơ sở cải thiện môi trường pháp lý.

3.3. Khung pháp lý

Đã có nhiều quy định điều chỉnh và/ hoặc liên quan đến các hoạt động kế toán và/ hoặc kiểm toán. Sự khởi xướng đáng chú ý nhất trong lĩnh vực này là Luật Kế toán mới năm 2003, có hiệu lực từ ngày 01/01/2004. Luật này và một số quy định quan trọng khác điều chỉnh hoạt động KTKT được trình bày dưới đây:

Luật Kế toán mới

Luật Kế toán được Quốc hội ban hành ngày 17/06/2003 đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của các hoạt động KTKT nói chung và các dịch vụ KTKT nói riêng vì nó đã được xây dựng trên cơ sở kế thừa và hoàn thiện của 15 năm thực hiện Pháp lệnh Kế toán và Thống kê trước đây kết hợp cùng với các thông lệ quốc tế và khuynh hướng phát triển các hoạt động kế toán. Luật Kế toán có khá nhiều quy định tiến bộ so với Pháp lệnh.

Có sự thừa nhận về hành nghề kế toán. Trong khi Pháp lệnh hoàn toàn không nhắc đến nghề kế toán thì Chương III của Luật đã quy định về cơ cấu tổ chức kế toán và Chương IV về kế toán viên và hành nghề kế toán.

Pháp lệnh về KTKT

Pháp lệnh Kế toán và Thống kê được Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 10/05/1988 đã đặt nền móng cho hệ thống kế toán của các doanh nghiệp Việt Nam, Pháp lệnh này đã có tác động lớn đến thị trường dịch vụ KTKT. Khi Luật Kế toán có hiệu lực, các nội dung của Pháp lệnh liên quan đến thống kê vẫn còn đầy đủ hiệu lực.

Các tài liệu khác

Nghị định 07/CP ngày 29/01/1994 và Thông tư 22/TC/CĐKT ngày 19/03/1994 của Bộ TC hướng dẫn Nghị định này được coi là các văn bản pháp luật quan trọng nhất đối với việc thành lập và hoạt động của các công ty kiểm toán, có một số quy định cụ thể về kiểm toán viên và các công ty kiểm toán.

Với mục đích tạo một chế độ kế toán thống nhất, Quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ trưởng Bộ TC yêu cầu tất cả các doanh nghiệp phải áp dụng "chế độ kế toán doanh nghiệp". Dựa trên chế độ kế toán này và các văn bản hướng dẫn khác do cơ quan cấp trên ban hành (khi áp dụng), một doanh nghiệp có thể lập các báo cáo tài chính, tài khoản kế toán, sổ sách và chứng từ kế toán khớp với lĩnh vực mà doanh nghiệp kinh doanh/ sản xuất, hoạt động và quản lý kế toán..v.v..

Để đáp ứng yêu cầu mới về quản lý kinh tế và tài chính của các doanh nghiệp, Bộ TC ban hành Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, huỷ bỏ và thay thế hệ thống báo cáo tài chính được quy định trong Quyết định 1141 nêu trên. Nghị định 167 đã điều chỉnh chế độ báo cáo tài chính bắt buộc của các doanh nghiệp dựa trên loại sở hữu. Theo đó, trách nhiệm của các doanh nghiệp khối tư nhân và các DNĐTNN được giảm bớt vì họ không còn bị yêu cầu phải nộp báo cáo tài chính hàng quý cho các cơ quan thuế và thống kê như trước đây. Vì vậy, sẽ có ít các công việc KTKT do doanh nghiệp thực hiện do đó cũng có thể dẫn đến nhu cầu đối với dịch vụ KTKT bị giảm sút.

Các quy định khác về từng loại doanh nghiệp cụ thể

Căn cứ vào các điều kiện chung được xác định trong Pháp lệnh Kế toán và Thống kê, Quyết định 1141 và Quyết định 167 nêu trên, Bộ TC và các cơ quan Nhà nước khác ban hành một số văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động KTKT trong các doanh nghiệp thuộc các loại hình khác nhau.

DNNVV/ doanh nghiệp khối tư nhân: Những doanh nghiệp này buộc phải sử dụng chế độ kế toán (áp dụng đối với DNNVV) được quy định trong Quyết định 1177/TCQĐ-CĐKT ngày 23/12/1996 của Bộ TC và văn bản sửa đổi của nó là Quyết định 144/2001/QĐ-CĐKT. Các doanh nghiệp khối tư nhân lớn hơn và các tổ chức xã hội, các đơn vị hành chính sự nghiệp được phép lựa chọn chế độ kế toán

DNNVV theo Quyết định 1177 và 144 hoặc là theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 1141 và Quyết định 167. Vì pháp luật và các quy định về các DNNVV và các doanh nghiệp khối tư nhân không hề nhắc đến việc kiểm toán bắt buộc đối với các báo cáo tài chính, các DNNVV có thể tự quyết định theo ý mình về việc kiểm toán bản quyết toán và báo cáo tài chính.

DNĐTNN: Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, DNĐTNN có trách nhiệm phải lập báo cáo tài chính hàng năm có công ty kiểm toán độc lập kiểm toán. Đối với các công việc kế toán, Thông tư 60-TC/CĐKT ngày 01/09/1997 và Thông tư sửa đổi 155/1998/TT-BTC ngày 08/12/1998 của Bộ TC hướng dẫn về các công việc KTKT trong các DNĐTNN đã quy định các nguyên tắc kiểm toán bắt buộc đối với tất cả các DNĐTNN. Về việc áp dụng chế độ kế toán của Việt Nam đối với các DNĐTNN ở Việt Nam, Bộ TC cũng đã ban hành Thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26/6/2002, cho phép các DNĐTNN sử dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được có một số điều chỉnh riêng như được nêu trong Quyết định 1141 và Quyết định 167 để đáp ứng nhu cầu tất yếu của hoạt động và kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể thấy là các quy định hiện hành về công tác KTKT áp dụng đối với các doanh nghiệp nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển dịch vụ KTKT vì chúng tạo lượng cầu lớn đối với dịch vụ kế toán và/hoặc kiểm toán.

DNNN: Nghị định Chính phủ 59/NĐ-CP ngày 03/10/1996 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với DNNN và Nghị định sửa đổi 27/1999/NĐ-CP ngày 20/04/1999, đưa ra những yêu cầu cơ bản đối với kế toán, kiểm toán và thống kê. Theo đó, các DNNN được phép lựa chọn kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập nếu cần thiết. Vì vậy, hầu hết các DNNN sử dụng kiểm toán nội bộ thay cho kiểm toán độc lập, làm cản trở dịch vụ KTKT.

Các tổ chức tín dụng: Công việc KTKT của các tổ chức tín dụng được điều chỉnh bởi một số quy định, bao gồm Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Thông tư 92/2000/TT-BTC ngày 14/9/2000 của Bộ TC, Quyết định 425/1998/QĐ-NHNN2 ngày 17/12/1999 về hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi quyết định này (Quyết định 18/2000/QĐ-NHNN2 ngày 14/06/2000 và Quyết định 225/2001/QĐ-NHNN ngày 23/03/2001). Các tổ chức tín dụng cần phải có cả kiểm toán nội bộ và độc lập vì những tổ chức này đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế quốc gia và vị trí/khả năng tài chính của chúng buộc phải vững mạnh và được quản lý tốt. Tuy nhiên, việc lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện việc kiểm toán của tổ chức tín dụng lại phụ thuộc vào sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các công ty niêm yết: Các doanh nghiệp này có trách nhiệm thuê một công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của mình theo Quyết định 04/1998/QĐ-UBCK3 ngày 13/10/1998 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Tuy nhiên, các yêu cầu pháp lý đối với công ty kiểm toán độc lập thực hiện dịch vụ kiểm toán cho các doanh nghiệp đã niêm yết là rất khắt khe, mà các DNNVV làm kiểm toán khó có thể đáp ứng nổi. Theo Quyết định 26/2000/QĐ-UBCK2 ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty kiểm toán này phải có: (i) ít nhất 10 kiểm toán viên được phép hành nghề tại Việt Nam; (ii) vốn điều lệ ít nhất phải là 2 tỷ đồng đối với các công ty trong nước và 300.000 Đô la Mỹ đối với DNĐTNN; (iii) ít nhất có 3 năm kinh nghiệm hoạt động ở Việt Nam; (iv) ít nhất 50 khách hàng đã kiểm toán; và (v) chấp thuận của Uỷ ban chứng khoán nhà nước.

Các hộ kinh doanh: Họ được tự do quyết định việc sử dụng chế độ kế toán. Các hộ được phép dùng sổ sách kế toán hết sức đơn giản cho mục đích khai thuế theo Quyết định 169/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ TC về ban hành Chế độ kế toán hộ kinh doanh. Việc kiểm toán đối với hộ kinh doanh là không bắt buộc.

Tóm lại, các quy định pháp luật hiện hành vế kế toán và/hoặc kiểm toán, áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp về sở hữu hoặc lĩnh vực hoạt động được minh hoạ trong Sơ đồ 4 dưới đây.

Sơ đồ 4: Văn bản pháp luật về chế độ kế toán đối với doanh nghiệp theo các loại hình

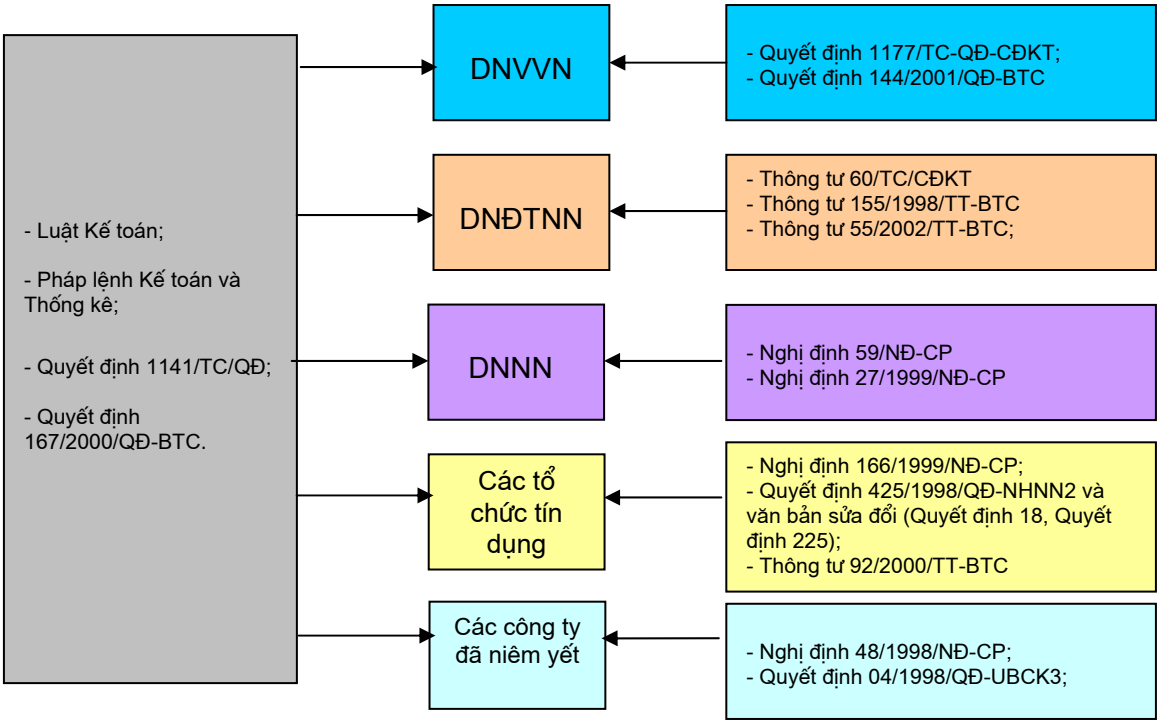

Các dịch vụ kiểm toán độc lập cũng có ảnh hưởng khác nhau đối với các doanh nghiệp tuỳ theo loại hình của chúng. Sơ đồ dưới đây mô tả việc sử dụng các dịch vụ kiểm toán độc lập theo ba nhóm khách hàng chính, đó là doanh nghiệp có vốn ĐTNN, DNNN và các doanh nghiệp khối tư nhân.

Sơ đồ 5: Nhiệm vụ kiểm toán của các doanh nghiệp theo loại hình

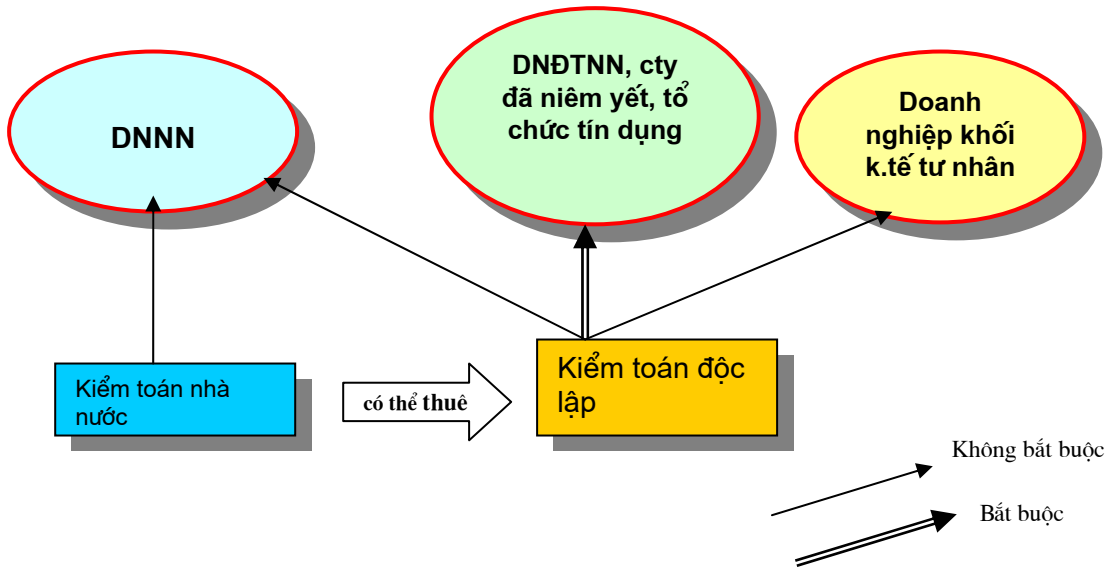

3.4. Cơ quan quản lý

3.4.1. Cấp trung ương

Các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ KTKT ở cấp trung ương là Bộ TC và Bộ KHĐT.

Bộ Tài Chính

Theo Nghị định Chính phủ 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TC, Bộ TC là cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước thống nhất về các lĩnh vực tài chính, kế toán, ngân sách nhà nước.v.v..

Dưới Bộ TC, Vụ chính sách KTKT (VCSKTKT) và Tổng cục Thuế (TCT) là những cơ quan tham gia nhiều nhất vào việc quản lý, và xử lý, các nhà cung cấp và người sử dụng dịch vụ KTKT.

VCSKTKT hiện giữ vai trò quan trọng nhất đối với việc phát triển các hoạt động KTKT với những chức năng chính gồm (i) Xây dựng và hoàn thiện chế độ kế toán, gồm các chuẩn mực kế toán Việt Nam; (ii) Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo và giám sát việc thực hiện chế độ kế toán; (iii) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kế toán; (iv) Nghiên cứu khoa học kế toán, tổ chức giáo dục và đào tạo cho các kế toán viên và người có liên quan; (v) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về kiểm toán (ví dụ quản lý và giám sát chất lượng của các dịch vụ kiểm toán do các nhà cung cấp dịch vụ thực hiện, tổ chức kiểm tra và cấp chứng chỉ kiểm toán cho người Việt Nam và người nước ngoài có đủ tiêu chuẩn, .v.v..); và (vi) Giám sát và hỗ trợ Hiệp hội Kiểm toán Việt Nam và Câu lạc bộ Kế toán trưởng.

TCT, theo Quyết định 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ, chịu trách nhiệm đối với việc hướng dẫn nghiệp vụ về kê khai thuế, tính thuế, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, xử lý/giải quyết các vi phạm về thuế và tổ chức thực hiện các công tác kế toán, thống kê thuế và chế độ báo cáo tài chính theo quy định pháp luật,.v.v..

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ KHĐT là cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các doanh nghiệp, dự án do nước ngoài đầu tư trong ngành dịch vụ KTKT.

3.4.2. Cấp địa phương

Có một số cơ quan nhà nước ở các cấp địa phương, tham gia quản lý các hoạt động KTKT, bao gồm: Sở KHĐT, Sở TC và Cục thuế.

Sở KHĐT chịu trách nhiệm cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các đơn vị kinh doanh; Sở TC chịu trách nhiệm hướng dẫn các công tác tài chính cho các đơn vị kế toán; và Cục thuế chịu nhiệm giải quyết và thu thuế của các doanh nghiệp.

Các cơ quan quản lý tham gia quản lý nhà nước đối với các dịch vụ KTKT được tổng hợp trong Sơ đồ 6 ở trang sau.

3.5. Ảnh hưởng quốc tế

Quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam chắc chắn sẽ thúc đẩy các dịch vụ KTKT theo hướng chuyên nghiệp theo GATS - đây là lĩnh vực đàm phán chủ yếu trong đó việc tự do hoá thị trường chắc chắn sẽ bị yêu cầu. Tuy nhiên, như đã đề cập ở các phần khác của Báo cáo này, sẽ là không thực tế nếu chúng ta hi vọng rằng việc tự do hoá hơn đối với khu vực dịch vụ trong tương lai mà Việt Nam có thể cam kết, sẽ diễn ra do những lợi ích xuất phát từ việc tham gia của các DNĐTNN cung cấp dịch vụ KTKT bằng cách nâng cao các tiêu chuẩn, hỗ trợ giáo dục, thực hiện vai trò lãnh đạo, nâng cao năng lực và đẩy mạnh đào tạo sẽ được nhận thức rộng rãi.

Sơ đồ 6: Các cơ quan quản lý nhà nước đối với dịch vụ KTKT

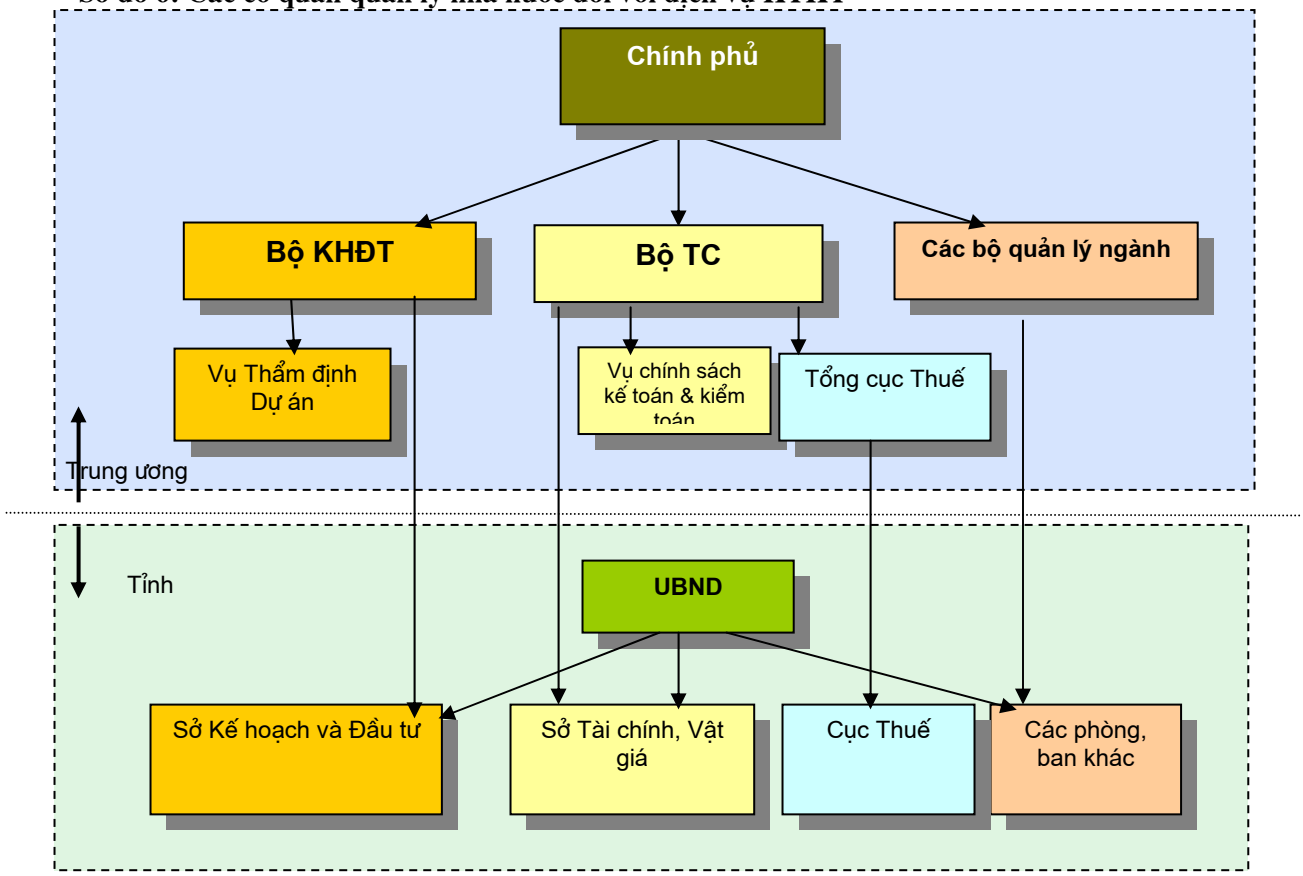

4. Hạn chế và đề xuất chính

4.1. Chuẩn mực KTKT

4.1.1. Tình hình hiện tại

Các chuẩn mực kế toán bao gồm các quy định và hướng dẫn cơ bản về nguyên tắc và phương pháp kế toán, cung cấp nền tảng cơ bản cho việc ghi chép, thông tin tài chính và lập báo cáo tài chính được áp dụng chung cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Các chuẩn mực kế toán đảm bảo tính chính xác, khách quan, hợp lý và dễ so sánh cho các báo cáo tài chính.

Năm 1998, Việt Nam bắt đầu soạn thảo và ban hành chuẩn mực KTKT trên cơ sở ba yêu cầu: (i) dựa trên chuẩn mực KTKT quốc tế; (ii) phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và hệ thống pháp luật, kỹ năng, kinh nghiệm của Việt Nam; và (iii) đơn giản, rõ ràng và phù hợp với pháp luật Việt Nam. Hai uỷ ban đóng vai trò chủ đạo soạn thảo chuẩn mực KTKT đã được lập ra. Một uỷ ban chịu trách nhiệm soạn thảo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và uỷ ban còn lại tư vấn cho chính phủ và Bộ TC về nghề kế toán viên và các vấn đề liên quan. Theo Quyết định 38/2000/QĐ/BTC ngày 14/03/2000 của Bộ TC, thời hạn cho việc ban hành tất cả các chuẩn mực kiểm toán và chuẩn mực kế toán là cuối năm 2003.

Tuy nhiên, cho đến nay (tính đến 31/12/2003), chỉ có 10 chuẩn mực kế toán và 21 chuẩn mực kiểm toán được ban hành trong khi theo Bộ TC thì cần phải có 35 chuẩn mực kế toán Việt Nam và 35 chuẩn mực đối với lĩnh vực kiểm toán. Hệ thống chuẩn mực KTKT không đầy đủ và chưa hoàn thiện đã gây nhiều cản trở cho công việc KTKT và cho cả những nhà cung cấp dịch vụ KTKT.

Sự khác biệt giữa hệ thống kế toán Việt Nam và quốc tế đã gây ra những trở ngại cho các DNĐTNN hoạt động tại Việt Nam. Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài đều mong muốn áp dụng hệ thống kế toán của nước mình do hệ thống kế toán Việt Nam quá khác so với hệ thống của nước họ. Do đó, việc kết hợp hài hoà giữa hệ thống kế toán các nước khác nhau là một vấn đề cần được ưu tiên.

Thêm vào đó, không giống như thực tiễn các nước khi các chuẩn mực KTKT do các tổ chức nghề nghiệp soạn thảo và ban hành thì các chuẩn mực KTKT Việt Nam lại do Bộ TC soạn thảo và ban hành. Với tình hình như vậy, chuẩn mực KTKT Việt Nam có thể được coi là công cụ điều chỉnh và quản lý nhà nước trong việc tính thuế và nộp thuế. Một số người được phỏng vấn đã bộc lộ mong muốn Hội KTVN sẽ có vai trò chủ động hơn trong việc kết hợp với Bộ TC trong việc soạn thảo các chuẩn mực KTKT còn lại.

4.1.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Ở phương Tây, sự phát triển các chuẩn mực KTKT theo truyền thống thuộc về các tổ chức nghề nghiệp. Tuy vậy, suốt thế kỷ 20, các nước phát triển đã có xu hướng rõ ràng về tăng cường những ghi nhận pháp lý về các chuẩn mực kế toán trong luật công ty và tăng cường các yêu cầu tại các quy định pháp lý.

Sự miễn cưỡng trong việc luật hoá các chuẩn mực này trong quá khứ xuất phát từ sự không mong muốn xét từ khía cạnh lập pháp, một phần là do sự suy giảm khả năng của cộng đồng tài chính khi phản ứng với sự phát triển mới, đã không còn sức thuyết phục trong điều kiện hiện tại. Sự sụp đổ của các công ty danh tiếng đã thách thức phương pháp tiếp cận trong quá khứ và do đó sự cần thiết của việc luật hoá hiện được chấp nhận trên toàn thế giới.

Sự phát triển kết hợp đã chứng kiến những thay đổi đáng kể đối với các quy định về chuẩn mực kế toán. Trước đây cơ chế tự điều chỉnh dưới sự kiểm soát và tài phán của các tổ chức nghề nghiệp kế toán đóng vai trò thiết yếu, thì trong thời điểm hiện tại sự ủng hộ về pháp lý cho cơ quan thiết lập chuẩn mực lại đang là mô hình kiểu mẫu.

Sự phát triển gần đây nhất trong việc tăng cường cơ chế điều tiết đã trở thành một phong trào toàn cầu trong việc hài hoà hoá các chuẩn mực kế toán thông qua việc tiếp nhận các chuẩn mực kế toán quốc tế. Các nước trên thế giới, cả các nước phát triển và đang phát triển, đều đã có quy định riêng của mình về kế toán. Uỷ ban Chuẩn mực kế toán Quốc tế (IASB) đã được thành lập năm 2001 nhằm tạo ra một bộ chuẩn mực toàn cầu có chất lượng, để từ đó mọi công ty cùng tuân thủ một hệ thống quy tắc mà không bị phụ thuộc vào vị trí địa lý. IASB mong muốn rằng tới năm 2005 sẽ có 91 nước yêu cầu hoặc cho phép các doanh nghiệp của nước mình sử dụng các chuẩn mực quốc tế khi báo cáo.

Việt Nam nên đặt mục tiêu hình thành một khung pháp lý cho sự phát triển và tiếp nhận các chuẩn mực, và mục tiêu đó phải đạt được một cách chuyên nghiệp thông qua một tổ chức nghề nghiệp mạnh. Trong tương lai gần, cần phải có các chuẩn mực trong nước mang tính toàn diện, hệ thống hơn và đây chính là điều kiện tiên quyết cho việc phát triển tất cả các chuẩn mực, tuy nhiên Việt Nam nên hướng tới việc tiếp nhận các chuẩn mực quốc tế.

4.1.3. Đề xuất

Từ những phân tích trên đây, rõ ràng, các chuẩn mực KTKT nên nhanh chóng được xây dựng và ban hành trong đó phải tính đến xu hướng và thực tiễn quốc tế. Một số đối tượng được phỏng vấn đã đề nghị rằng, Bộ Tài chính nên xem xét đến việc trao chức năng soạn thảo các chuẩn mực KTKT cho các hiệp hội kinh doanh.

4.2. Tiêu chuẩn hành nghề

4.2.1. Tình hình hiện tại

Hiện tại, không có một quy tắc đạo đức nào cho các nhà cung cấp dịch vụ KTKT. Cũng có một vài quy định có liên quan đến các nguyên tắc nghề nghiệp được đặt ra đối với kế toán viên, kiểm toán

viên trong Luật Kế toán bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2004. Tuy nhiên, theo ý kiến của nhiều đối tượng được phỏng vấn, những yêu cầu về mặt đạo đức như vậy là quá chung chung, cần làm rõ và được quy định chi tiết.

4.2.2. Xu hướng và thực tiễn quốc tế

Tất cả các nước đều mong muốn các dịch vụ KTKT chuyên nghiệp sẽ được thực hiện như một ngành nghề chuyên môn độc lập, mạnh, và có thực quyền. Việt Nam cũng nên xem khung pháp lý cho sự phát triển của các nhà cung cấp dịch vụ KTKT là một vấn đề được ưu tiên.

Các tiêu chuẩn hành nghề tại các nước phát triển phương Tây với truyền thống KTKT lâu đời được đặt ra và hỗ trợ bởi các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và hệ thống các quy định, yêu cầu tính chịu trách nhiệm ngày càng cao.

Các dịch vụ chuyên nghiệp thường được quy định đặc biệt chặt chẽ hơn so với các dịch vụ kinh doanh khác. Thậm chí ở nhiều nước Phương Tây, những nước được thừa hưởng truyền thống Anh Quốc về tự điều chỉnh ngành nghề dưới sự quản lý của các cơ quan kế toán chuyên ngành, đang có xu hướng mở rộng các quy định các quy định của chính phủ hoặc quy định chung giữa chính phủ và tổ chức nghề nghiệp vì sự thận trọng và bảo vệ "người tiêu dùng". Đối với Việt Nam, khung pháp lý quy định các điều kiện tham gia vào thị trường, tiêu chuẩn hành nghề và quy định về tổ chức nghề nghiệp chung là phù hợp và không thể thiếu.

Sau sự sụp đổ của các công ty có danh tiếng được công bố rộng rãi, mô hình tự điều chỉnh của Phương Tây đang được xem xét lại toàn bộ và các yêu cầu về mặt pháp luật xung quanh vấn đề kế toán công ty, quản trị doanh nghiệp và các quy định về ngành kiểm toán đang phải đảm nhiệm vai trò lớn hơn. Mặc dù không được giới trong ngành ủng hộ tuyệt đối, nhưng có thể rõ ràng nhận thấy là "các quy định mới và vững chắc này là nền tảng cho sự bắt đầu của một hệ thống các chuẩn mực kế toán hoàn thiện, đầy đủ hơn trong vài năm tới" (Howard Davies, Chủ tịch Ban Dịch vụ tài chính (Financial Services Authority)).

Bất kể những ảnh hưởng này, trong bối cảnh của Việt Nam, sự phát triển của dịch vụ KTKT mà trong đó DNNVV đóng vai trò đáng kể, đòi hỏi phải có một khuôn khổ pháp lý cho ngành kế toán trong đó phải bao hàm cả các điều kiện phù hợp về khả năng và các chuẩn mực KTKT.

Bản Báo cáo này cũng lưu ý đến những khó khăn đối với DNNVV trong việc cung cấp dịch vụ KTKT. "Thành kiến" đối với các doanh nghiệp và chính phủ sử dụng dịch vụ kế toán bên ngoài có thể được xử lý bằng cách gỡ bỏ các rào cản về pháp luật, hành chính và chính sách đối với việc cung cấp dịch vụ của DNNVV. Nhưng có lẽ yếu tố quan trọng nhất đó là cần có một sự tin tưởng hơn về khả năng cung cấp dịch vụ của các DNNVV. Giáo dục, bằng cấp, kinh nghiệm, các tiêu chuẩn nghề nghiệp và các biện pháp kỷ luật cũng đều là những vấn đề quan trọng. Từ khía cạnh này, bộ phận các nhà cung cấp dịch vụ kế toán nhỏ cũng như cộng đồng kinh doanh đều được phục vụ với nhiều cơ chế an toàn hơn.

Mối quan hệ giữa các tổ chức nghề nghiệp và các tổ chức đào tạo rất quan trọng trong việc phát triển các chuẩn mực. Ví dụ, ở Australia, các tổ chức nghề nghiệp, Hiệp hội các kế toán đang hành nghề của Australia (Australian Society fo Certified Practicing Accountants) và Viện Kiểm toán của Australia (The Institute of Chartered Accountants in Australia) được cam kết để khuyến khích sự xuất sắc trong đào tạo kế toán và sự hợp tác hiệu quả với các tổ chức đào tạo trong quá trình đạt được uy tín nghề nghiệp.

Mục đích của giáo dục kế toán và kinh nghiệm kế toán là tạo ra những kế toán viên chuyên nghiệp và có đủ khả năng. Không nên có những thành kiến đối với những hoạt động nghề nghiệp trong các doanh nghiệp lớn hay nhỏ thực hiện việc cung cấp dịch vụ tới những khu vực rộng hơn.

4.2.3. Đề xuất

Cuộc điều tra đã xác định được nhu cầu soạn thảo và ban hành một bản Quy tắc đạo đức cho các nhà cung cấp dịch vụ KTKT để tăng cường tính toàn vẹn, tính độc lập, khả năng và mức độ chuyên nghiệp. Và các đối tượng được khảo sát đều có kiến nghị rằng Hội Kế toán Việt Nam sẽ chịu trách

nhiệm soạn thảo văn bản này. Sau cùng, thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ KTKT là DNNVV trong nước phụ thuộc rất nhiều vào một ngành KTKT độc lập, có đạo đức, có khả năng, có chuyên môn và lớn mạnh. Những sáng kiến Chính phủ để khuyến khích sự phát triển này là cần thiết và đáng mong muốn.

4.3. Tổ chức nghề nghiệp

4.3.1. Tình hình hiện tại

Có hai tổ chức nghề nghiệp trong lĩnh vực KTKT – Hội kế toán Việt Nam (Hội KTVN) và Câu lạc bộ Kế toán trưởng (CLB KTT)

Hội KTVN được thành lập năm 1994, là tổ chức hiệp hội nghề nghiệp của kế toán viên, kiểm toán viên ở Việt Nam. Mục tiêu hoạt động của Hội là khuyến khích các kế toán viên và kiểm toán viên ở Việt Nam duy trì và phát triển nghề nghiệp, tăng chất lượng và kỹ năng nghề nghiệp, và cả tiêu chuẩn đạo đức nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý tài chính, kinh tế của đất nước. Sau gần 10 năm phát triển, hiện tại Hội đã có 8790 thành viên đủ tiêu chuẩn là kế toán trưởng, trưởng và phó phòng kế toán, nhân viên quản lý và nghiên cứu ở các bộ, trường đại học, viện nghiên cứu, nhân viên kế toán ở các cơ quan nhà nước, v.v.. Hội KTVN có mạng lưới hoạt động ở 8 tỉnh thành, ở 9 bộ và các bộ ngành, 3 trường đại học lớn và các khu vực kinh tế phát triển.

CLB KTT được thành lập năm 1989, là tổ chức tiền nhiệm của Hội KTVN. Sau khi kết hợp với Bộ TC để thành lập ra Hội KTVN, CLB KTT tiếp tục tồn tại đến nay dưới hình thức là một ban thuộc Hội KTVN. Sau gần 15 năm hoạt động, hiện tại CLB KTT đã có 865 thành viên chính thức, và 270 thành viên không chính thức (ví dụ như thành viên tham gia một số cuộc họp, hoạt động cụ thể). Ngoài CLB KTT, tại một số tỉnh/ thành như Nghệ An, Tp. HCM, Thừa Thiên Huế còn có các Câu lạc bộ kế toán trưởng nhằm tăng cường hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp.

Vấn đề mà các doanh nghiệp được khảo sát đưa ra là các tổ chức nghề nghiệp này đã không thực thi vai trò của mình một cách hiệu quả. Vừa không đủ mạnh cần thiết và không độc lập.

4.3.2. Xu hướng và thực tiễn quốc tế

Hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ, độc lập và có chất lượng của các nhà cung cấp dịch vụ KTKT chính là sự ưu tiên hàng đầu đối với Chính phủ Việt Nam. Thách thức cụ thể ở đây chính là việc làm sao điều chỉnh ngành nghề này trong khuôn khổ pháp luật để cho phép sự phát triển mạnh mẽ của một ngành nghề độc lập. Ví dụ như ở Trung Quốc, kiểm toán viên không có vị trí độc lập hoàn toàn, và sự can thiệp của chính phủ được xem là một vấn đề lớn nhất trong sự phát triển nghề nghiệp. Hiện tại ở Việt Nam, nhà nước (thông qua Bộ TC) vẫn giữ vai trò lớn trong khi vai trò của các tổ chức chuyên nghiệp lại là thứ yếu. Mối quan hệ cộng tác một cách hữu ích giữa chính phủ và tổ chức nghề nghiệp chính là sự phát triển được mong muốn liên quan đến các vai trò tương ứng cần phải làm rõ trong các quy định pháp luật sẽ được sửa đổi .

Quy định pháp lý không nên đặt ngành nghề chịu sự ảnh hưởng của chính phủ vì đã có rất nhiều chỉ trích được đưa ra đối với các phương án điều chỉnh hiện được áp dụng ở nhiều nước phát triển ví dụ như Trung Quốc. Các Chính phủ cần phải ban hành các quy định cần thiết để bảo vệ người sử dụng thông tin tài chính, tuy nhiên sự độc lập vẫn là một thuộc tính quan trọng của ngành kế toán.

4.3.3. Đề xuất

Một khu vực dịch vụ KTKT mạnh sẽ cần một tổ chức nghề nghiệp lớn mạnh, có khả năng lãnh đạo về mặt nghề nghiệp, đưa ra các điều kiện và tiêu chuẩn gia nhập, hành nghề và các chuẩn mực, và các hình thức kỷ luật đối với những thành viên vi phạm các tiêu chuẩn nghề nghiệp. Trong khi tổ chức nghề nghiệp phải phối hợp chặt chẽ với Chính phủ để thực hiện những hoạt động này thì thực tiễn quốc tế lại cho thấy nên có sự độc lập với chính phủ. Như đã nêu ở trên, sự can thiệp của Chính phủ được coi là trở ngại lớn nhất ở Trung Quốc trong việc phát triển nghề KTKT.

4.4. Cản trở từ các quy định pháp luật

4.4.1. Tình hình hiện tại

Chính sách không thoả đáng

Mặc dù có nhiều thành tựu và đổi mới trong những năm qua, nhưng việc thiếu một chính sách rõ ràng dứt khoát và kế hoạch hành động cho sự phát triển của các dịch vụ KTKT được xem là một cản trở quan trọng đối với những loại hình dịch vụ này. Hiện nay không có văn bản pháp luật nào quy định một chính sách rõ ràng về các điều kiện khuyến khích phát triển của dịch vụ KTKT. Thay vào đó, lại nằm rải rác trong một vài văn bản do các nhà hoạch định chính sách ban hành (như Nghị quyết số 5 của Đảng, Quyết định 20/2002/QĐ-BTC, ngày 04/03/2002 về cải cách hành chính v.v.).

Theo kết quả điều tra, phần lớn các đối tượng được hỏi đều cho rằng thiếu những chính sách thích hợp và khung pháp lý cho sự phát triển của thị trường dịch vụ KTKT.

Một số đối tượng điều tra còn tỏ ra lo ngại rằng không có một chính sách nhà nước nào về việc bắt buộc áp dụng kiểm toán đối với báo cáo tài chính trong tất cả các loại hình doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành, tất cả các DNĐTNN đều có nghĩa vụ sử dụng kiểm toán độc lập bên ngoài cho các báo cáo tài chính hàng năm trong khi các công ty nhà nước lại được phép lựa chọn kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập bên ngoài, và các doanh nghiệp tư nhân lại không có nghĩa vụ thuê kiểm toán. Thiếu sót này, xét một cách bao quát, đã hạn chế việc mở rộng sự phát triển của thị trường dịch vụ kiểm toán.

Hạn chế trong quy định pháp luật về việc thành lập

Ngoài những hạn chế trong pháp luật chung về thủ tục sau đăng ký thành lập như làm dấu, đăng ký mã số thuế và mua hoá đơn giá trị gia tăng mà các DNNVV đều phải gánh chịu, các công ty dịch vụ KTKT cũng phải đối mặt với những thủ tục đăng ký phức tạp.

Trong những năm trước đây, theo Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 29/01/1994 của Chính phủ ban hành Quy chế Kiểm toán độc lập thì một công ty kiểm toán phải có ít nhất 5 kiểm toán viên được cấp phép bao gồm cả giám đốc công ty, đây là điều kiện tiên quyết để được phép thực hiện các hoạt động kiểm toán. Yêu cầu khắt khe này trên thực tế đã là một trở ngại lớn ngăn cản các doanh nghiệp thành lập mới các công ty kiểm toán.

Hơn thế, Nghị định 07/NĐ-CP cũng làm cho các đối tượng điều tra lúng túng trước những quy định không rõ ràng về các loại hình hoạt động kiểm toán – công ty kiểm toán và văn phòng kiểm toán. Cho đến nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể nào về sự khác biệt đặc thù giữa công ty kiểm toán và văn phòng kiểm toán. Và hậu quả của điều này toàn bộ 60 đơn vị kiểm toán hiện có đều tồn tại dưới hình thức công ty TNHH mà không có một văn phòng kiểm toán nào được thành lập. Các đối tượng điều tra đều thấy rằng cần phải có sự đa dạng trong loại hình hoạt động kiểm toán cũng như nhu cầu cần có văn phòng kiểm toán trách nhiệm vô hạn để đáp ứng nhu cầu của một số nhóm khách hàng nhất định.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 và các văn bản hướng dẫn, Nghị định 03/2000/NĐ-CP ngày 03/02/2000 đã tạo dựng được một môi trường tốt hơn cho việc thành lập doanh nghiệp bằng cách đơn giản hoá các thủ tục sau đăng ký. Theo Nghị định 03/2000/NĐ-CP nói trên và Thông tư 08/2001/TT-BKH ngày 22/11/2001 của Bộ KHĐT, để thành lập mới một công ty kiêm chỉ cần có một kiểm toán viên được cấp phép hoạt động là giám đốc hoặc vị trí quản lý quan trọng khác trong công ty kiểm toán mới được thành lập. Quy định mới này, kể từ khi ban hành, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia tăng đáng kể số lượng các công ty kiểm toán mới.

Một số đối tượng điều tra còn chỉ ra những trở ngại trong Chuẩn mực kiểm toán 700[15] đó là yêu cầu phải có hai chữ ký trong báo cáo tài chính được kiểm toán. Một chữ ký của kiểm toán viên thực hiện

[15] Ban hành kèm theo Quyết định số 120/1999/QĐ-BTC ngày 27/9/1999 của Bộ trưởng Bộ TC.

việc kiểm toán và một chữ ký khác của Giám đốc (hoặc người được uỷ quyền). Hậu quả pháp lý của điều này là một công ty kiểm toán cần phải có ít nhất hai kiểm toán viên hoặc phải thuê một kiểm toán viên ngoài để phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán 700. Một số người được phỏng vấn coi yêu cầu này là một thủ tục hành chính bất hợp lý vì nó làm cho hoạt động của công ty kiểm toán nhỏ sẽ không hiệu quả do phải tăng chi phí hoạt động.

Đối với các DNĐTNN, theo Luật đầu tư nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thi hành, việc thành lập DNĐTNN cung cấp dịch vụ KTKT do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không kể quy mô vốn đầu tư. Chính điều này đã làm cho thủ tục thành lập thêm phức tạp và thời gian làm thủ tục thành lập bị kéo dài.

Cung cấp dịch vụ KTKT

Một vấn đề mà các đối tượng điều tra đã nêu ra trong cuộc khảo sát là tính độc lập của các nhà cung cấp dịch vụ KTKT trong quá trình cung cấp dịch vụ. Theo Mục 16, Chuẩn mực kế toán 200 được ban hành kèm theo Quyết định 120/1999/QĐ-BTC ngày 27/09/1999 của Bộ TC về việc ban hành 4 Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam thì các kiểm toán viên không được cung cấp dịch vụ kế toán và dịch vụ kiểm toán cho cùng một khách hàng. Tuy nhiên, không có quy định nào cấm công ty kiểm toán làm điều này. Như vậy, có thể xảy ra tình trạng một kiểm toán viên cung cấp dịch vụ kiểm toán cho một công ty và công ty kiểm toán cũng cung cấp dịch vụ kế toán do kiểm toán viên của công ty thực hiện. Trong trường hợp này, kết quả kiểm toán có thể không được khách quan khi mà những sai sót (nếu có) trong báo cáo tài chính sẽ được công ty kiểm toán che giấu và sửa chữa. Tình trạng tương tự có thể xảy ra đối với các công ty dịch vụ KTKT liên kết cung cấp dịch vụ KTKT cho cùng một khách hàng.

Vấn đề nảy sinh từ tình huống này là các doanh nghiệp chỉ cung cấp riêng dịch vụ kế toán sẽ khó tồn tại vì khách hàng sử dụng dịch vụ kế toán thích sử dụng dịch vụ trọn gói, làm kế toán và sau đó là kiểm toán, theo đó họ có thể dễ dàng giải trình với cơ quan thuế. Việc sử dụng công ty kế toán và công ty kiểm toán riêng rẽ có thể làm tăng chi phí và rủi ro về sự khác biệt con số kế toán.

Một vấn đề khác đặt ra liên quan đến việc cung cấp dịch vụ KTKT cho các tổ chức tín dụng và các công ty niêm yết. Theo quy định hiện hành (Nghị định 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999, Quyết định 322/1999/QĐ-NHNN5 ngày 14/09/1999, v.v), công ty kiểm toán phải thoả mãn tiêu chí nhất định để được cung cấp dịch vụ kiểm toán cho các tổ chức tín dụng. Thêm vào đó, cũng có những mối lo ngại về các công ty kiểm toán, đặc biệt là các công ty nhỏ, về việc tổ chức tín dụng lựa chọn công ty kiểm toán phải được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Một số công ty kiểm toán cho rằng chính vì rào cản đó nên họ không có cơ hội cung cấp dịch vụ cho các tổ chức tín dụng mặc dù họ hoàn toàn đủ khả năng cung cấp dịch vụ với chất lượng tốt cho các ngân hàng vừa và nhỏ.

Tương tự, cơ hội cung cấp dịch vụ kiểm toán cho công ty niêm yết bị hạn chế bởi một loạt các yêu cầu: Theo Nghị định 26/2000/QĐ-UBCK2 ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty kiểm toán phải có: (i) ít nhất 10 kiểm toán viên được cấp phép hoạt động tại Việt Nam; (ii) vốn điều lệ tối thiểu là 2 tỉ đồng đối với công ty trong nước, và 300.000 USD đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài; (iii) ít nhất 3 năm kinh nghiệm hoạt động ở Việt Nam; (iv) ít nhất 50 khách hàng sử dụng dịch vụ kiểm toán và (v) được sự phê duyệt của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

Áp dụng giá trần cho dịch vụ kiểm toán?

Theo Nghị định 07/NĐ-CP, Bộ TC có quyền được ấn định giá trần cho dịch vụ kiểm toán của các công ty KTKT. Quy định pháp luật này đã nhận được sự ủng hộ của một vài người được phỏng vấn là người sử sụng dịch vụ nhưng lại bị nhiều nhà cung cấp dịch vụ chỉ trích, họ xem đó là sự can thiệp của Nhà nước vào các giao dịch kinh doanh. Theo quan điểm của các nhà cung cấp dịch vụ được phỏng vấn thì điều này là trái ngược với nguyên tắc cơ bản của giao dịch kinh tế và dân sự. Ví dụ, các bên hợp đồng phải có đủ quyền quyết định giá sản phẩm, dịch vụ và có toàn quyền thay đổi giá trong quá trình thực hiện hợp đồng trừ giá của dịch vụ công hoặc trong những trường hợp đặc biệt. Dịch vụ kiểm toán không thể được coi là một loại đặc biệt để phải tuân theo khung giá do Nhà nước ấn định vì giá có thể thay đổi tuỳ thuộc vào chất lượng dịch vụ kiểm toán, phạm vi trách nhiệm của nó và danh tiếng của công ty kiểm toán.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Bộ TC vẫn không ban hành giá sàn nào áp dụng cho các dịch vụ kiểm toán cung cấp cho các doanh nghiệp, trừ mức phí áp dụng cho dịch vụ kiểm toán cho các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư 45/2005/TT-BTC của Bộ TC ngày 15/05/2003 hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư (trước đây đã được quy định trong Thông tư 07/2000/TT-BTC ngày 17/07/2000).

4.4.2. Xu hướng và thực tiễn quốc tế

Do bản chất các quy định trong nước, việc bỏ ngỏ, không quy định về thương mại dịch vụ, bao gồm dịch vụ kiểm toán và dịch vụ kế toán, là một vấn đề nhạy cảm liên quan đến các tổ chức nghề nghiệp và các cơ quan quản lý. Xu hướng tự do hoá lĩnh vực dịch vụ thể hiện rất rõ ở các nước phát triển. Ví dụ như ở các nước phương Tây phát triển, các quy định về lĩnh vực KTKT tồn tại chủ yếu chỉ vì mục đích bảo vệ người tiêu dùng và để đảm bảo chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, ở nhiều nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, việc tham gia vào thị trường của các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp, bao gồm cả các nhà cung cấp dịch vụ kiểm toán, kế toán, thực sự là một vấn đề khó khăn. Báo cáo của Chính phủ Australia về Kết quả và Mục tiêu Thương mại 1998 – đề cập đến những rào cản khi tham gia vào thị trường / thương mại do các nước đặt ra đã ảnh hưởng đến các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp nước ngoài, bao gồm các dàn xếp hạn chế thương mại với các công ty trong nước – về tiêu chuẩn, các đòi hỏi về chuyên môn, quản lý thành lập, yêu cầu cư trú, quốc tịch, hạn ngạch lao động, quản lý visa, giấy phép lao động và đối xử quốc gia. Báo cáo đã lưu ý rằng ở nhiều quốc gia là đối tác thương mại của Australia, việc tham gia vào thị trường của các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp thực sự là vấn đề khó, phức tạp và không minh bạch. Trong hầu hết các trường hợp, các công ty chuyên nghiệp của Asustralia thường hoạt động dựa trên cơ sở tư vấn, điều này sẽ không đem lại cho họ những quyền và lợi ích như trường hợp họ được hành nghề chuyên nghiệp với giấy phép của nước bản địa. Lợi ích của việc loại bỏ những hạn chế về pháp luật, tăng sức cạnh tranh, mở rộng cửa đã được lưu ý trên đây.

4.4.3. Đề xuất

Tất cả những nhà cung cấp dịch vụ KTKT được phỏng vấn đều đưa ra kiến nghị quy định bắt buộc sử dụng kiểm toán độc lập bên ngoài, không nên chỉ được áp dụng với DNĐTNN mà còn với cả DNNN và DNNVV tư nhân.

Các nhà cung cấp dịch vụ đều cho rằng những yêu cầu nói trên liên quan đến thành lập doanh nghiệp đang ngăn cản các DNNVV tham gia vào thị trường này và theo đó cần phải loại bỏ để tạo một sân chơi chung cho tất cả các loại hình kinh doanh. Quan điểm của các công ty kiểm toán vừa và nhỏ rất rõ ràng: những yêu cầu trên cần phải được nới rộng để họ có nhiều cơ hội hơn trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán.

Sau cùng, cần thiết phải có quy định pháp lý để hạn chế không một công ty kiểm toán cũng như công ty kiểm toán liên kết nào được phép cung cấp dịch vụ KTKT tới cùng một khách hàng. Quy định cấm này nên được đặt ra trong Dự thảo Nghị định về Công ty Kiểm toán độc lập.

4.5. Thực tiễn thực thi

4.5.1. Tình hình hiện tại

Chi phí được phép khấu trừ khi tính thuế

Chi phí hợp lý để khấu trừ thuế thu nhập được nêu rõ trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 26/2001/NĐ-CP ngày 4/6/2001, Nghị định 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 và Thông tư 18/2002/TT-BTC ngày 20/2/2002. Các văn bản này đã liệt kê tất cả các khoản được xem là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế. Các đối tượng điều tra đều có ý kiến cho rằng việc liệt kê các khoản chi phí hợp lý là không thể bao trùm toàn bộ các loại chi mà doanh nghiệp chi trên thực tế. Nhiều trường hợp, doanh nghiệp không biết phải hạch toán chí phí mình bỏ ra vào mục nào trong số những mục đã được liệt kê trong quy định.

Bên cạnh đó, các quy định hiện hành đều đưa ra giới hạn chi phí tối đa được khấu trừ thuế, ví dụ 10% với chi phí quảng cáo và xúc tiến, giới hạn chi phí sử dụng cho dịch vụ đào tạo (sẽ được phân tích trong phần "Dịch vụ Đào tạo" dưới đây).

Ngoài những quy định trên đây, việc thi hành của các cán bộ thuế lại thường thay đổi và dựa trên ý chí cá nhân hơn là quy định pháp luật. Đôi khi, các cán bộ thuế trong quá trình quyết toán thuế tự quyết định số lượng chi phí được phép khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế. Và như vậy, những chi phí còn lại dù đã được doanh nghiệp thanh toán nhưng lại không được liệt vào chi phí được khấu trừ trong thu nhập chịu thuế. Cơ quan thuế đưa ra những yêu cầu khắt khe đối với doanh nghiệp như phải trình chứng từ, giấy biên nhận nhận, chữ ký của người mua (mà không phải trong mọi trường hợp bán hàng đều có), hợp đồng, hoặc thậm chí là sản phẩm / dịch vụ được cung cấp (để cơ quan thuế có thể chắc chắn rằng hợp đồng không giả mạo).

Những hạn chế này đã gây nhiều khó khăn cho công việc kế toán không chỉ đối với đơn vị kinh doanh mà còn đối với cả các nhà cung cấp dịch vụ KTKT. Đó cũng chính là một trong những lý do mà các doanh nghiệp và nhà cung cấp dịch vụ KTKT lại vi phạm luật thuế khi mà họ phải tìm cách làm thế nào để hạch toán, chế biến và hợp lý hoá một vài khoản chi.

Chính các lý do đó đã dẫn đến việc các doanh nghiệp sử dụng hai hệ thống sổ sách kế toán, một hệ thống phản ánh các chi phí thực, còn một hệ thống để làm việc với các cơ quan thuế. Thậm chí khi có sự trợ giúp của các chuyên gia KTKT thì hệ thống "hai sổ kế toán" vẫn không thể nào tránh được khi mà họ không có sự lựa chọn nào khác.

Báo cáo tài chính được kiểm toán không được cơ quan thuế chấp nhận

Trên thực tế, báo cáo tài chính được kiểm toán (ví dụ, bản cân đối tài sản, bản phân tích lỗ lãi) không được cơ quan thuế thừa nhận để tính thuế. Một số người sử dụng dịch vụ lý luận rằng họ không cần sử dụng dịch vụ kế toán độc lập khi chúng dường như chẳng có giá trị gì đối với các cơ quan thuế. Một số người sử dụng dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ đề nghị nên có những quy định cụ thể công nhận giá trị của báo cáo tài chính được kiểm toán (ví dụ, để tính thuế).

4.5.2. Đề xuất

Những phân tích trên đây đã phản ánh nhu cầu của các doanh nghiệp đối với việc nâng cấp hệ thống thực hiện hiện hành. Quy định pháp luật và các cơ quan thuế không nên tự đặt ra những hạn chế khắt khe đối với những chi phí được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế. Nhà kinh doanh, doanh nghiệp phải tuân theo chế độ hoá đơn thuế tài chính và phải chịu chế tài nghiêm khắc khi vi phạm. Đổi lại, các công ty kiểm toán và các kiểm toán viên phải chịu trách nhiệm về những con số đã được kiểm toán. Sự cải cách này là hết sứccần thiết để nâng cao chất lượng dịch vụ và khuyến khích doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán.

PHẦN E. DỊCH VỤ ĐÀO TẠO

1. Dịch vụ đào tạo

Dễ nhận thấy rằng dịch vụ đào tạo là một trong những DVPTKD được sử dụng nhiều nhất. Mặc dù ý nghĩa chung của dịch vụ này được hiểu một cách rộng rãi, nó vẫn chưa được định nghĩa một cách đầy đủ và chính xác. Trong khuôn khổ Báo cáo này, dịch vụ đào tạo được hiểu theo nghĩa rộng hơn so với Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD của GTZ. Theo cách hiểu này, dịch vụ đào tạo là bất kì hoạt động đào tạo nào thuộc hai nhóm sau đây:

(i) *Đào tạo nghề*: loại đào tạo mà theo đó giáo viên sẽ cung cấp các thông tin về cách sử dụng cũng như các tính năng của máy móc hoặc để nâng cao chuyên môn của các học viên về một số kỹ năng nhất định hoặc về thương mại;

(ii) *Đào tạo quản trị kinh doanh*: loại đào tạo thường được tổ chức theo lớp, liên quan đến mọi mặt về tổ chức và hoạt động kinh doanh. Hiện nay, loại hình đào tạo này ngày càng trở nên phổ biến trong các lĩnh vực như các quan hệ trong doanh nghiệp, quản trị kinh doanh chung, tiếp thị, xuất nhập khẩu, sản xuất, tài chính.

Cần lưu ý rằng một số dịch vụ đào tạo đi kèm theo các hợp đồng CGCN/hỗ trợ kỹ thuật không phải là đối tượng của Báo cáo và không thuộc phạm vi định nghĩa trên đây.

Khác với Báo cáo Sơ bộ về Khung pháp lý của DVPTKD tại Việt Nam (chỉ tập trung phân tích môi trường pháp lý cho các dịch vụ đào tạo nghề, loại hình đào tạo mà khách hàng chủ yếu là các cá nhân (ví dụ như: học sinh, công nhân bậc thấp, v.v.)), Báo cáo này đồng thời tập trung đánh giá khung pháp lý đối với dịch vụ đào tạo liên quan đến kinh doanh, loại hình đào tạo mà khách hàng chủ yếu là các công ty (ví dụ: các DNNVV).

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra thị trường thế giới chung trong đó có thị trường lao động. Đây là một cơ hội, nhưng cũng là thách thức cho dịch vụ đào tạo tại Việt Nam.

Xuất khẩu lao động là một trong những hướng đi của hoạt động đào tạo. Lợi thế so sánh của Việt Nam là giá nhân công rẻ. Tuy nhiên điều này sẽ không có ý nghĩa nếu người lao động không đáp ứng tiêu chuẩn của người sử dụng lao động. So sánh với người lao động trong khu vực, ví dụ so với Thái Lan, người lao động Việt Nam kém lành nghề hơn, do đó thường thực hiện những công việc đơn giản hơn và có thu nhập ít hơn. Khoảng cách giữa Việt Nam và tiêu chuẩn của thế giới còn lớn hơn. Điều đó đòi hỏi mạnh mẽ phải nâng cao tay nghề của công nhân để phục vụ sản xuất trong nước cũng như để xuất khẩu.

Cùng với luồng đầu tư nước ngoài, công nghệ hiện đại chuyển vào Việt Nam ngày càng tăng, đây không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức đối với người lao động để đáp ứng các yêu cầu cả về công nghệ và phương thức quản lý hiện đại.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo cần được xem xét để có sự đầu tư thích đáng. Bên cạnh đó, các loại hình đào tạo khác như đào tạo cho xuất khẩu; đào tạo quản trị kinh doanh v.v.. cũng cần được khuyến khích để nâng cao chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Nhu cầu này kêu gọi Nhà nước và Chính phủ có những biện pháp thích hợp và kịp thời, bao gồm việc cải thiện các chính sách và khung pháp lý nhằm phát triển các hoạt động đào tạo cả về chất lượng và số lượng.

2. Thị trường dịch vụ đào tạo

2.1. Cung

Các nhà cung cấp

Với hai nhóm khác nhau của dịch vụ đào tạo được nghiên cứu, các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo có thể được chia làm hai nhóm tương ứng: (i) đào tạo nghề, và (ii) đào tạo quản trị kinh doanh.

Dich vu đào tao nghề

Các nhà cung cấp loại dịch vụ này có thể được phận loại thành 4 tiểu nhóm với số lượng ước đoán của mỗi loại như sau:

- Trường cao đẳng dạy nghề: một số lượng nhỏ (khoảng hơn 10) trường cao đẳng có một phần tham gia dịch vụ đào tạo nghề;
- Các trường dạy nghề: 194 trường;
- Các trường trung học chuyên nghiệp: 266 trường;
- Các cơ sở/trung tâm dạy nghề: hiện có hàng nghìn các sở sở/trung tâm loại này tham gia cung cấp các dịch vụ đào tạo. Nhóm này bao gồm các cơ sở nhỏ chuyên cung cấp dịch vụ đào tạo nghề và các cơ sở bán chuyên, thường là các cơ sở kinh doanh nhỏ cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn cho người lao động mới trước khi họ bắt đầu làm việc tại chính cơ sở đó. Các nhà cung cấp của tiểu nhóm này thường cung cấp những khóa học ngắn.

Mặc dù phần lớn các nhà cung cấp trong ba tiểu nhóm đầu tiên là các cơ sở công lập (ví dụ: 182 trong số 194 trường dạy nghề và 236 trong số 266 trường trung học chuyên nghiệp là trường công lập), nhưng về tổng quan thị trường nếu so sánh với cơ sở công lập, số lượng cơ sở tư nhân vẫn chiếm đa số. Kết quả này phản ánh một tỷ lệ áp đảo các cơ sở thuộc sở hữu tư nhân (doanh nghiệp tư nhân và các cá nhân), mà số lượng lên đến hàng nghìn cơ sở.

Tuy nhiên, với quy mô hoạt động lớn hơn của ba tiểu nhóm đầu tiên so với nhóm còn lại, các sở công lập vẫn vượt trội so với các cơ sở dân lập về năng lực đào tạo.

Dich vu đào tao quản tri kinh doanh

Bên cạnh các cơ sở đào tào quốc lập và tư nhân, loại hình dịch vụ đào tạo này còn có sự tham gia của các nhà tài trợ quốc tế và các tổ chức phi chính phủ. Mặc dù có sự tham gia của nhiều loại hình tổ chức, nhưng số lượng cơ sở cung cấp loại dịch vụ đào tạo này chỉ dừng lại ở con số vài chục cơ sở, trong đó 26% thuộc về các cơ sở tư nhân và các cơ sở quốc lập, và 74% còn lại thuộc về các nhà tài trợ quốc tế/các tổ chức phi chính phủ.

Địa điểm của các nhà cung cấp

Dich vu đào tao nghề

Các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo nghề hiện có mặt tại khắp các tỉnh trong toàn quốc. Đối với các trường dạy nghề và các trường trung học chuyên nghiệp, các trường quốc lập được đặt tại cả khu vực thành thị và nông thôn, còn các trường dân lập tập trung chủ yếu tại khu vực thành thị của các tỉnh. Tuy nhiên, đối với các cơ sở/trung tâm dạy nghề, có thể thấy cơ sở quốc lập và dân lập ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Dich vu đào tao quản tri kinh doanh

Các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh tập trung hầu hết tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Người sử dụng dịch vụ này từ các tỉnh khác phải tới hai thành phố này để "mua" loại dịch vụ này. Tuy nhiên, một vài nhà cung cấp dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh cũng tiến hành các hoạt

giảng dạy định kỳ tại các tỉnh khác. Các nhà cung cấp dịch vụ như vậy thường là các cơ sở quốc lập, các nhà tài trợ quốc tế và các tổ chức phi chính phủ.

Một điểm chung nổi bật có thể nhận thấy là các hoạt động đào tạo nghề hiện sẵn có và đầy đủ ở khắp mọi nơi trong cả nước, trong khi đó hiện thiếu các hoạt động đào tạo tại các địa điểm ngoài Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Chất lượng dịch vụ

Dịch vụ đào tạo nghề

Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD của GTZ cho thấy rằng khoảng 62% số người được hỏi nhận xét rằng họ cảm thấy tương đối hài lòng với chất lượng dịch vụ đào tạo, 32% rất hài lòng với các dịch vụ đào tạo và chỉ có 6% tỏ ra không hài lòng. Các con số này minh chứng rằng chất lượng dịch vụ đào tạo nghề được đánh giá là chấp nhận được một cách rộng rãi.

Tuy nhiên, với một cái nhìn tổng thể, các kỹ năng của công nhân được đào tạo còn rất hạn chế, dẫn đến hiệu quả sản xuất còn thấp. Đây là kết quả của hàng loạt các bất cập trong hệ thống đào tạo như vốn, công nghệ, mức độ hỗ trợ cho đào tạo, cơ sở đào tạo, giảng viên v.v.

Dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh

Báo cáo Nghiên cứu Thị trường DVPTKD đưa ra kết quả về mức độ thỏa mãn của khách hàng với dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh như sau: 21%, 73%, và 6% khách hàng đánh giá tương ứng là "rất hài lòng", "hài lòng" và "không hài lòng". Với sự đầu tư thích hợp, cán bộ đào tạo/giảng viên được đào tạo và phương pháp giảng dạy hiện đại, các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo này được xem là có khả năng cung cấp cho khách hàng dịch vụ có chất lượng và đáp ứng được các nhu cầu của khách hàng về loại dịch vụ đào tạo này.

2.2 Cầu

Nhận thức và hiểu biết

Dịch vụ đào tạo nghề

Cần chú ý rằng có hai loại khách hàng của dịch vụ đào tạo nghề - cá nhân (học sinh/học viên) và tổ chức(doanh nghiệp). Các khách hàng là học sinh/học viên rõ ràng là nhận thức rất rõ ràng đối với dịch vụ đào tạo và họ thực sự sử dụng các dịch vụ này. Tuy nhiên, vì đây không phải là mục tiêu nghiên cứu, nên Báo cáo này chỉ tập trung phân tích khách hàng là các tổ chức.

Cũng giống như học sinh/học viên, các doanh nghiệp cũng nhận thức và hiểu rất rõ về các dịch vụ sẵn có. Sự khác biệt là ở chỗ có một khoảng cách rất lớn giữa các khách hàng là tổ chức biết và hiểu các dịch vụ với các tổ chức sử dụng dịch vụ. Các doanh nghiệp Việt Nam không quen với việc sử dụng các dịch vụ bên ngoài nói chung và các dịch vụ đào tạo nói riêng. Trong khi một số doanh nghiệp nhận thấy rằng các dịch vụ đào tạo này không cần thiết, một số khác thì cho rằng các dịch vụ đào tạo không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của họ. Có một thực tế là, các dịch vụ đào tạo hiện được cung cấp vẫn bị giới hạn ở những công nghệ và kỹ năng đơn giản, những công nghệ và kỹ năng có thể được học và thực hành một cách dễ dàng.Vì vậy, thay vì sử dụng các dịch vụ đào tạo từ bên ngoài, các doanh nghiệp thường tiến hành các hoạt động đào tạo tại chỗ, loại hình đào tạo không phải trả tiền và trong nhiều trường hợp có thể cung cấp cho công nhân của họ nhiều kỹ năng thực hành hơn.

Trong lúc đó, các DNĐTNN khá quen với việc sử dụng các dịch vụ bên ngoài, và nhiều doanh nghiệp trong số này hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp đòi hỏi công nhân phải có tay nghề kỹ thuật cao. Tuy nhiên, họ thấy rằng các dịch vụ đào tạo trong nước không đáp ứng được các yêu cầu của họ. Và kết quả là họ thường gửi nhân viên của mình đi đào tạo tại nước ngoài.

Dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh

Nhận thức và hiểu biết của khách hàng đối với dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh khá thấp nếu so sánh với dịch vụ đào tạo nghề. Điều này hầu hết là do số lượng hạn chế nguồn cung, kéo theo hạn chế

về quảng cáo/quảng bá nhằm nâng cao nhận thức của khách hàng. Nhiều doanh nghiệp đã nhận thức về loại dịch vụ này, tuy nhiên, vẫn chưa thực sự hiểu thấu đáo sự cần thiết của việc sử dụng chúng. Các khách hàng cũng nghi ngờ tính hiệu quả của việc sử dụng các dịch vụ này đối với hoạt động kinh doanh của họ, vì tính cách của người Việt nam là thường dè dặt trong việc thử các dịch vụ mới, bao gồm dịch vụ quản trị kinh doanh. Do vậy, tỷ lệ khách hàng thử sử dụng dịch vụ đào tạo này so với số có nhận thức về nó vẫn còn khiêm tốn.

Nói chung, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa quen sử dụng các dịch vụ bên ngoài. Điều này lý giải tại sao các khách hàng hiếm khi sử dụng dịch vụ. Thêm vào đó, nguồn tài chính hạn chế và nhận thức về quản trị doanh nghiệp cho rằng dịch vụ đào tạo này không thật sự cần thiết dã kìm hãm nhu cầu thị trường.

Các lý do sử dụng dịch vụ đào tạo

Dich vu đào tao nghề

Các khách hàng là học sinh đã tốt nghiệp cấp 3, thường chọn đào tạo nghề bởi vì ngoài con đường theo học tại các trường đại học đây là lựa chọn duy nhất của họ. Vì không đủ khả năng vào các trường đại học vì các lý do tài chính hay học lực, nên những học sinh này thường sẽ tiếp tục theo học tại các trường dạy nghề.

Các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ đào tạo nhằm giúp họ cạnh tranh: họ hy vọng rằng hoạt động đào tạo sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh của họ một cách tích cực. Cụ thể hơn nữa, các doanh nghiệp cũng nhận thấy rằng nhất thiết phải tiến hành hoạt động đào tạo thích hợp với công nhân của họ để giúp họ nắm bắt được những kỹ năng và công nghệ phù hợp đáp ứng sự thay đổi và đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng. Thông qua việc nâng cao tay nghề của công nhân, các doanh nghiệp có thể gián tiếp tăng khả năng cạnh tranh của họ thông qua việc tăng cường năng lực sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao. Có thể nhận thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp dệt may và công nghiệp điện tử đều sử dụng dịch vụ đào tạo với mục đích này.

Dich vu đào tao quản tri kinh doanh

Lý do chủ yếu khiến các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh là để hỗ trợ họ trong việc phát triển kinh doanh và/hoặc nâng cao tính cạnh tranh. Người sử dụng loại dịch vụ đào tạo này đang phải đối mặt với các vấn đề về quản lý và hoạt động khác nhau trong hoạt động kinh doanh của họ và mong chờ rằng sẽ tìm được các giải quyết các vấn đề này thông qua dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh. Theo đó, nhờ áp dụng những gì học được thông qua việc đào tạo, các doanh nghiệp có thể hoạt động có hiệu quả hơn, nâng cao sự chuyên nghiệp của họ và nhờ đó nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Các doanh nghiệp cũng sử dụng các dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh bởi vì họ có khả năng tài chính và đồng thời nhận thấy rằng dịch vụ này có hữu dụng và thiết thực đối với hoạt động kinh doanh của mình vì các nhà cung cấp dịch vụ có các giảng viên giàu kinh nghiệm và có các thông tin tổng hợp được cập nhật về các vấn đề kinh doanh hiện tại.

3. Tổng quan về môi trường pháp lý

3.1. Sự phát triển của khung pháp luật

Việc ban hành Bộ Luật Lao động (1994), Luật Giáo dục (1998), và Luật Doanh nghiệp (1999), được xem là những dấu mốc quan trọng của sự phát triển thị trường dịch vụ đào tạo. Trước năm 1986, thị trường dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh chưa tồn tại vì nền kinh tế kế hoạch tập trung và vì không có quy định pháp lý nào điều chỉnh các hoạt động đào tạo.

Sau năm 1986, việc chuyển sang nền kinh tế thị trường và tốc độ tăng trưởng cao tại Việt nam đã dẫn đến việc tăng nhu cầu về dịch vụ giáo dục và đào tạo. Văn bản pháp lý quan trọng đầu tiên tạo khung

pháp lý cho hoạt động cung cấp dịch vụ đào tạo của doanh nghiệp là Luật Công ty ban hành năm 1990. Luật Công ty quy định rằng các công ty TNHH và công ty cổ phần có thể hoạt động trong các lĩnh vực mà luật không cấm, nhưng phải có các giấy tờ chứng nhận đăng ký các hoạt động kinh doanh này. Với việc ban hành Luật Công ty, đã có sự phát triển của các công ty tư nhân tại Việt Nam, bao gồm các công ty tham gia cung cấp các dịch vụ đào tạo. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, phần lớn các hoạt động đào tạo vẫn do các cơ sở quốc doanh thực hiện.

Với tư cách là đạo luật cơ bản, Hiến pháp 1992 chỉ ra các nhân tố chính của hệ thống giáo dục đào tạo như các mục tiêu, nội dung, kế hoạch đào tạo, các tiêu chuẩn về giáo viên, các quy định về thi tuyển và hệ thống văn bằng v.v. Hiến pháp 1992 (Điều 36) khuyến khích các trường công lập và dân lập và các loại hình đào tạo khác. Bên cạnh đó, các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục không thuộc ngân sách nhà nước cũng được khuyến khích. Cùng với Hiến pháp 1992, một vài văn bản pháp lý cụ thể khác về giáo dục và đào tạo cũng đã được ban hành như Nghị định 90/CP của Chính phủ ngày 24/11/1993 về hệ thống giáo dục và bằng cấp quốc gia đã tạo cơ sở cho việc ban hành Luật Giáo dục sau này.

Ban hành năm 1994, Bộ Luật Lao động có một chương riêng về học nghề và các hoạt động đào tạo trong doanh nghiệp. Một vài trường dạy nghề của tổ chức nước ngoài đã được thành lập tại thị trường Việt Nam như là kết quả của Nghị định 115/CP của Chính phủ ngày 5/9/1994 điều chỉnh hoạt động các trường dạy nghề của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Cuộc khủng hoảng tài chính đã buộc các quốc gia Châu Á phải nỗ lực trong việc nâng cao và cải cách nền kinh tế và hệ thống pháp lý. Kể từ năm 1998, đã có nhiều văn bản pháp luật trong lĩnh vực đào tạo được ban hành, trong đó nổi bật nhất là Luật Giáo dục và Luật Doanh nghiệp.

Ban hành năm 1998, Luật Giáo dục điều chỉnh hoạt động đào tạo nghề. Theo luật này, các hoạt động đào tạo có thể được tổ chức thành các lớp ngắn hạn hay dài hạn dưới hình thức các trường công lập, bán công hoặc dân lập.

Được ban hành năm 1999 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2000, Luật Doanh nghiệp coi dịch vụ đào tạo cũng giống như các loại hình kinh doanh khác. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được phép cung cấp dịch vụ đào tạo sau khi có chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp và giấy phép hoạt động do Bộ GD-ĐT cấp. Tình trạng độc quyền của các trường công lập không còn tồn tại nữa.

Có thể nhận thức được rằng việc ban hành Luật Giáo dục và Luật Doanh nghiệp mở đường cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân cung cấp dịch vụ đào tạo. Hiện nay, số lượng trường dạy nghề ngoài công lập là 70 trong tổng số 260 trường dạy nghề. Hàng nghìn doanh nghiệp tư nhân cỡ nhỏ cung cấp các dịch vụ đào tạo cũng đã được thành lập.

3.2. Chính sách của Chính phủ

Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành một số nghị quyết trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo. Các chính sách và các định hướng của các nghị quyết này đã được thực hiện trong cuộc sống, khuyến khích lĩnh vực khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo phát triển.

Các Nghị quyết quan trọng nhất của Đảng đã tạo ra động lực cho sự phát triển của lĩnh vực đào tạo là Nghị quyết 02 của Đại hội Đảng khóa 8 và Nghị quyết 05 của Đại hội Đảng khóa 9.

Hội nghị lần thứ 2 tổ chức năm 1996 đã ban hành Nghị quyết về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo và Nghị quyết về định hướng chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ trong giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.

Nhận thức rằng:

- Một số thành tựu của hệ thống giáo dục Việt Nam như: phát triển mạng lưới các trung tâm dạy nghề, nâng cao chất lượng giáo dục trong một số nghành đào tạo; thực hiện trong toàn quốc

các phong trào chủ động học tập, đa dạng hóa các loại hình trường lớp, đổi mới chính sách, tăng cường hợp tác quốc tế v.v.

- Sự yếu kém của hệ thống giáo dục và đào tạo như: cấu trúc của hệ thống giáo dục - đào tạo không phù hợp với tỷ lệ 1 sinh viên cao đẳng đại học/1.6 học viên học nghề/3 công nhân. Tỷ lệ này là rất nhỏ nếu so sánh với khu vực (ví dụ: 1/4/10); chất lượng thấp và không hiệu quả của giáo dục - đào tạo; gia tăng các yếu tố tiêu cực và các ngành học không còn phù hợp; bất bình đẳng xã hội trong giáo dục; đội ngũ giáo viên yếu và thiếu.

Nghị quyết 2 đã chỉ ra 7 lý do cho sự yếu kém này, và đã vạch ra: (i) chiến lược phát triển Giáo dục - Đào tạo trong giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hoá ; và (ii) các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển giáo dục đến năm 2000.

Để vượt qua những khó khăn này, và nâng cao cải thiện môi trường cho hoạt động giáo dục - đào tạo, Nghị quyết đã đề ra các biện pháp sau đây: (i) Tăng nguồn lực cho giáo dục - (ví dụ: tăng ngân sách quốc gia, học phí/ các loại phí; xã hội hóa giáo dục - đào tạo; đa dạng hóa các loại hình giáo dục); (ii) Xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo động lực cho người dạy và người học; (iii) Tiếp tục đổi mới nội dung, phương phương pháp giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất các trường học; and (iv) Tăng cường công tác quản lý giáo dục.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng Nghị quyết 2 và Nghị quyết 8 của Đảng tập trung vào lĩnh vực giáo dục hơn là lĩnh vực đào tạo. Điều này lý giải tại sao có sự mất cân đối lớn giữa đầu tư cho giáo dục và cho đào tạo, trong đó đầu tư cho giáo dục chiếm tỷ trọng vượt trội so với đầu tư cho đào tạo.

Để thực hiện các chính sách được đề ra trong Nghị quyết 2 về xã hội hóa giáo dục, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 90/CP ngày 21/08/1997 về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa. Theo đó, các hoạt động sau đây sẽ được thực hiện:

(i) Chuyển dần các trung tâm dạy nghề công lập sang hoạt động theo mô hình bán công;

(ii) Phát triển các trung tâm dạy nghề dân lập;

(iii) Gắn đào tạo với nhu cầu thị trường (ví dụ: đáp ứng nhu cầu của các khách hàng là các doanh nghiệp);

(iv) Ban hành các chính sách cụ thể tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các trường ngoài công lập. Ví dụ, các UBND, các cơ quan có thẩm quyền giao đất và cho thuê đất để xây trường; các ngân hàng thương mại cấp các khoản vay ưu đãi cho cho việc xây dựng trường và mua sắm thiết bị giảng dạy; giáo viên tại các trường công lập được phép giảng dạy và các nhà khoa học tại các viện được tham gia giảng dạy tại các trường ngoài công lập; và

(v) Các giáo viên chuyển từ các trường công lập sang trường bán công và trường dân lập sẽ được giữ nguyên các quyền về bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm y tế.

Theo tinh thần "xã hội hóa", Nghị quyết 90 sẽ khuyến khích và thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Nghị quyết 05 của Đại hội Đảng khóa 9 năm 2001 là một bước chuyển lớn hướng tới việc tạo ra môi trường thuận lợi hơn nữa cho sự phát triển của khối tư nhân. Nghị quyết khẳng định quyết tâm của Đảng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó: (i) thành phần kinh tế nhà nước tiếp tục giữ vai trò đầu tầu, (ii) thành phần kinh tế nhà nước và tập thể cung cấp những cơ sở thiết yếu cho nền kinh tế quốc dân, (iii) thành phần kinh tế tư nhân được khuyến khích để phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh trong mọi lĩnh vực mà luật không cấm.

Góp phần thúc đẩy và phát triển khối tư nhân, Nghị quyết 5 đã xác định một số các hành động cần được thực hiện trong những năm tới đây, một vài trong số đó sửa đổi và bổ sung các chính sách liên quan đến hỗ trợ hoạt động đào tạo.

Để đưa Nghị quyết 5 vào cuộc sống, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động nêu trong Quyết định số 94/2002/QĐ-TTg năm 2002. Kế hoạch hành động này bao gồm 39 hành động, trong số đó 12 hành động có liên quan đến chính sách về lao động, tiền lương và đào tạo v.v.

Thêm vào đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 48/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002, phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường dạy nghề cho giai đoạn 2002-2010. Quyết định này đã tạo ra cơ sở tốt cho sự phát triển của thị trường dạy nghề. Theo Quyết định này:

- Đến năm 2005, mỗi tỉnh (thành phố) phải có ít nhất một trường dạy nghề và mỗi quận phải có ít nhất một trung tâm dạy nghề ngắn hạn;
- Các cơ sở dào tạo tại DNNN, doanh nghiệp tư nhân và các DNĐTNN các khóa đào tạo tại các trung tâm giáo dục cộng đồng được khuyến khích phát triển;
- Theo kế hoạch, tăng quy mô tuyển sinh học nghề dài hạn trong tổng số học viên học nghề lên khoảng 16% năm 2000, 22% năm 2005 và 27% năm 2010, trong đó học nghề bậc cao chiếm 7% vào năm 2005 và 15% năm 2010; và
- Theo kế hoạch, tăng quy mô tuyển sinh học nghề tại các trường/cơ sở dạy nghề ngoài công lập lên 70% vào năm 2010 (tương ứng với 24% năm 2000).

Quyết định này khẳng định sự tin tưởng của Nhà nước vào dịch vụ đào tạo ngoài công lập và khẳng định các cam kết của Nhà nước trong việc hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng vẫn chưa có chính sách nào về phát triển dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh được ban hành. Các phân tích sâu hơn về sự hạn chế này sẽ được nêu ở phần dưới đây.

3.3. Khung pháp lý

Như đã nêu trên, các công cụ pháp lý cơ bản điều chỉnh và có ảnh hưởng đến lĩnh vực đào tạo gồm có Luật Giáo dục và Luật Doanh nghiệp, lần lượt được ban hành năm 1998 và 1999.

Luật Giáo dục

Theo Luật Giáo dục, có một số hình thức tổ chức có thể cung cấp các dịch vụ đào tạo như: các trường trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề, trung tâm đào tạo, các lớp đào tạo nghề được tổ chức độc lập hoặc liên kết với các tổ chức sản xuất/kinh doanh hoặc với các tổ chức đào tạo, các trường cao đẳng và các trường đại học v.v.. Luật Giáo dục khẳng định rằng hệ thống giáo dục quốc dân gồm có (1) giáo dục mầm non; (2) giáo dục phổ thông; (3) giáo dục dạy nghề; và (4) giáo dục đại học. Luật Giáo dục cho phép Chính phủ ban hành các văn bản pháp luật riêng biệt điều chỉnh việc thành lập và hoạt động của các cơ sở giáo dục - đào tạo không nằm trong hệ thống trường học. Luật này có một phần riêng điều chỉnh hoạt động hợp tác với các tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, và cũng có một phần riêng điều chỉnh hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Cả đầu tư nước ngoài và trong nước vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo đều được khuyến khích. Không có quy định nào trong Luật giáo dục có liên quan trực tiếp đến các hoạt động đào tạo quản trị kinh doanh.

Theo Luật Giáo dục, Chính phủ đã ban hành hàng loạt Nghị định điều chỉnh các vấn đề giáo dục đào tạo cụ thể, đặc biệt Nghị định 43/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2000 quy định chi tiết hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định 02/2001/NĐ-CP ngày 09/1/2001 hướng dẫn thực hiện một số quy định về dạy nghề trong Luật Giáo dục và Bộ Luật Lao động; Nghị định 06/2000/NĐ-CP ngày 06/3/2000 về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học; Nghị định 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 về các chính sách khuyến khích và xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao; và Nghị định 18/2001/NĐ-CP ngày 4/5/2001 về thành lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

Luật Doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp 1999, bất kỳ cá nhân, tổ chức nào thuộc mọi thành phần kinh tế đều có thể tham gia cung cấp dịch vụ đào tạo. Các hoạt động giáo dục - đào tạo không thường xuyên, không cấp các bằng cấp và/hoặc chứng chỉ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam, ví dụ như các hoạt động đào tạo quản trị kinh doanh, có thể do bất kỳ tổ chức nào thực hiện sau khi

đã đăng ký kinh doanh nghành nghề "các hoạt động giáo dục và đào tạo không thường xuyên". Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp là một đạo luật chung điều chỉnh việc thành lập và các vấn đề nội bộ của các doanh nghiệp. Bất kỳ hoạt động cụ thể nào cũng phải phù hợp với các luật chuyên nghành (ví dụ: Luật Giáo dục). Kết quả là việc thành lập và hoạt động của các trường dạy nghề có cấp bằng thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thành lập và hoạt động của các trường dạy nghề. Về nguyên tắc các cơ sở ngoài công lập có thể hoạt động hợp pháp như là các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo. Tuy nhiên, trên thực tế, các nhà cung cấp dịch vụ vẫn gặp phải một vài khó khăn như phân tích ở phần dưới đây.

Các văn bản khác

Để thực hiện Nghị định 90/CP ngày 21/8/1997, Chính phủ ban hành Nghị định 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 về các chính sách khuyến khích và xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao. Theo Nghị định này, các cơ sở giáo dục - đào tạo ngoài công lập được một số khuyến khích liên quan đến cơ sở hạ tầng, liên quan đến phí và lệ phí, và các ưu đãi khác về miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị nhập khẩu, và các ưu đãi về vay vốn v.v.

Theo Nghị định 02/2001/NĐ-CP ngày 09/1/2001, các trường, trung tâm và lớp dạy nghề (gọi chung là các cơ sở dạy nghề) sẽ được tổ chức độc lập hoặc liên kết với các cơ sở sản xuất - kinh doanh hoặc với các cơ sở giáo dục khác.

Nhà đầu tư nước ngoài cũng có thể cung cấp dịch vụ đào tạo theo các hình thức được nêu trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định 06/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/3/2000.

3.4. Các cơ quan quản lý nhà nước

3.4.1. Cấp trung ương

Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT)

Theo Nghị định 29/CP của Chính phủ ngày 30/3/1994, Bộ GDĐT có các chức năng sau đây liên quan đến các hoạt động giáo dục/đào tạo: (i) Ban hành các quy định về danh mục ngành nghề đạo tạo của các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề; mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo của các cấp học; (ii) Xét duyệt và cho phép phát hành các loại sách giáo khoa và các ấn phẩm phục vụ giáo dục và đào tạo; (iii) Quy định tiêu chuẩn đánh giá kết quả về giáo dục và đào tạo, thể lệ cấp phát, thu hồi các văn bằng, chứng chỉ về trình độ giáo dục và đào tạo; (iv) Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các tiêu chuẩn, định mức về giáo viên trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Bộ phận phụ trách quản lý lĩnh vực đào tạo của Bộ GDĐT là Vụ Trung học Chuyên nghiệp và Dạy nghề. Chức năng của Vụ này là giúp Bộ GDĐT trong việc quản lý hệ thống các trường trung học chuyên nghiệp.

Các bộ phận khác trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động đào tạo nghề được mô tả trong sơ đồ dưới đây gồm có: Vụ Quan hệ quốc tế, Vụ Trung học Chuyên nghiệp và Dạy nghề, Vụ Kế hoạch và Tài chính, Vụ Đại học, và Vụ Sau đại học.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH)

Không giống như Bộ GD-ĐT, Bộ LĐTBXH chỉ chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động dạy nghề có quan hệ trực tiếp đến vấn đề lao động. Chức năng quản lý này được quy định tại Điều 2 Nghị định 96/CP ngày 7/12/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và cơ cấu tổ chức của Bộ LĐTBXH. Về nguyên tắc, các hình thức đào tạo nghề thuộc phạm vi quản lý của Bộ LĐTBXH là các khóa đào tạo nghề ngắn hạn và các hoạt động đào tạo nội bộ được thực hiện tại các cơ sở đào tạo nghề và tại các doanh nghiệp cho người lao động của họ.

Tổng Cục Dạy nghề (TCDN), được thành lập theo Nghị định 33/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/3/1998, chịu trách nhiệm giúp đỡ Bộ LĐTBXH thực hiện quản lý chung các hoạt động dạy nghề.

Sơ đồ 5: Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ đào tạo

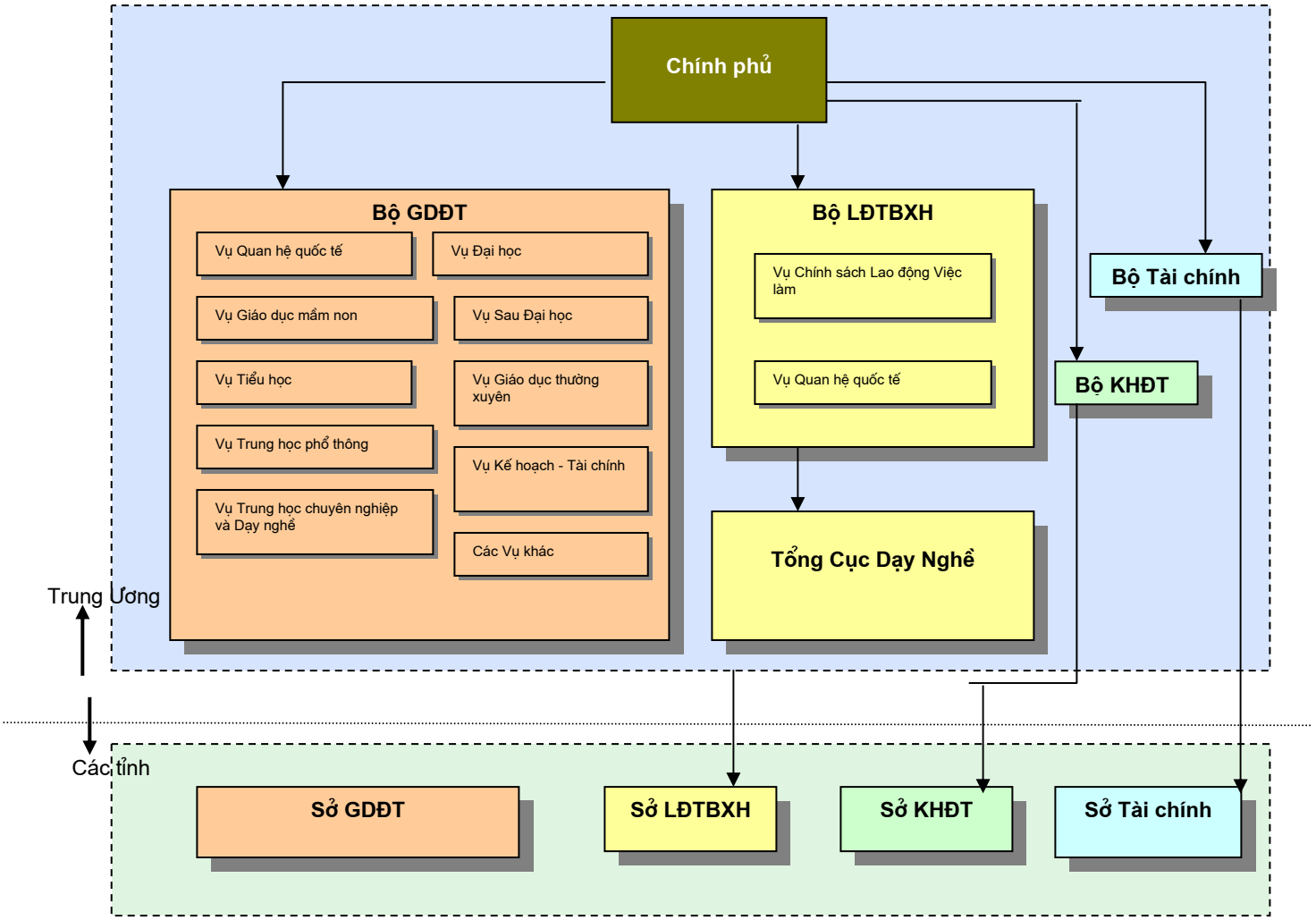

Bộ Tài chính

Bộ TC là cơ quan thuộc chính phủ chịu trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, kế toán và ngân sách quốc gia. Cơ quan này đã ban hành một loạt các văn bản pháp quy về khía cạnh tài chính của dịch vụ đào tạo. Phối hợp với Bộ LĐTBXH, Bộ GDĐT, Bộ TC ban hành Thông tư 44/2000/TTLT-BTC-BGD&ĐT- BLĐTBXH ngày 23/5/2000 Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính tại các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Bộ Kế hoạch - Đầu tư (Bộ KHĐT)

Liên quan đến các các hoạt động và dịch vụ đào tạo, Bộ KHĐT chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ KHĐT được quy định trong Nghị định 61/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003. Một chức năng khác của Bộ KHĐT là quản lý chung và tổ chức hoạt động đăng ký kinh doanh do các Sở KHĐT trong toàn quốc thực hiện.

3.4.2. Cấp địa phương

Có một số cơ quan quản lý nhà nước ở cấp địa phương tham gia hoạt động đào tạo, bao gồm: các Sở GDĐT, Sở LĐTBXH, Sở KHĐT v.v.

Các Sở GDĐT chịu trách nhiệm quản lý giáo dục tiểu học và trung học, trong khi đó Sở LĐTBXH chịu trách nhiệm quản lý các trung tâm dạy nghề, Sở KHĐT được chỉ định cấp giấy đăng ký kinh doanh đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ đào tạo.

3.5. Ảnh hưởng quốc tế

Các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam hiện không tác động đến các dịch vụ đào tạo. Trong quá trình hình thành Hiệp định Thương mại dịch vụ chung của WTO, với mục đích tự do hóa thương mại dịch vụ, có thể xem việc cho phép các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo nước ngoài được tham gia trong lĩnh vực này là kết quả của các cuộc đàm phám song phương. Với việc nâng cao nhận thức về các điều kiện thuận lợi đối với nền kinh tế có thể thu được từ tự do hóa thị trường – cạnh tranh, đổi mới, đa dạng hóa, CGCN, nâng cao các tiêu chuẩn – các rào cản thương mại dường như ngày càng thấp trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Trong quá trình hội nhập WTO, các nghĩa vụ của Hiệp định TRIPS về việc bảo hộ SHTT hiệu quả hơn nữa sẽ nâng cao vị thế của các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo. Đào tạo là một hàng hóa tri thức và chủ sở hữu các SHTT đối với các tài liệu dạy học sẽ, cùng với các chủ sở hữu các SHTT trong các lĩnh vực khác, được hưởng lợi từ hệ thống SHTT hoạt động có hiệu quả.

4. Các hạn chế và đề xuất chính

4.1. Các chính sách

4.1.1. Tình hình hiện tại

Về tổng quan, có thể nhận thấy rằng các chính sách và định hướng cho phát triển hệ thống đào tạo nghề còn thiếu và không có chính sách khuyến khích dịch vụ đào tạo quản trị kinh doanh.

Hiện có một số chính sách và định hướng cụ thể của Đảng và chính phủ về phát triển hệ thống dạy nghề. Tất cả các chính sách này đều ghi nhận tầm quan trọng của hệ thống dạy nghề đối với nền kinh tế quốc dân.

Trong Quyết định 48/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt quy hoạch tổng thể mạng lưới các trường dạy nghề trong giai đoạn 2002 – 2010, có một số mục tiêu cho việc phát triển hệ thống đào tạo nghề về các cấp học, sắp xếp mạng lưới các trường dạy nghề, quy mô tuyển sinh của các trường dạy nghề, cơ cấu ngành đào tạo và các chính sách củng cố chất lượng đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, các giải pháp được quy định trong văn bản này không đủ cụ thể có thể thực hiện một cách hiệu quả và đầy đủ các mục tiêu đề ra. Hầu hết các giải pháp dường như chỉ mang tính hình thức và khó có thể thực hiện trên thực tế. Ví dụ:

- Liên quan đến việc tổ chức các trường dạy nghề, Quyết định 48/2002/QĐ-TTg yêu cầu các ngành và chính quyền các tỉnh xem xét nghiên cứu các trường hiện có để đưa ra các giải pháp thích hợp. Quyết định này nêu rõ sẽ có các chính sách khuyến khích và thu hút đội ngũ giáo viên trong lĩnh vực dạy nghề, nhưng không quy định bất kỳ chính sách cụ thể nào khác;

- Liên quan đến đầu tư, Quyết định này nêu rõ sẽ tăng đầu tư trong lĩnh vực dạy nghề, nhưng không quy định cụ thể đầu tư của nhà nước sẽ tăng như thế nào. Quyết định này cũng yêu cầu việc huy động đầu tư từ các nguồn ngoài công lập và hợp tác với các đối tác nước ngoài nhưng đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và trở ngại trong việc xây dựng các dự án;

- Liên quan đến quản lý, Quyết định này nêu rõ sẽ tăng quản lý nhà nước về các hoạt động đầu tư và đổi mới cơ chế quản lý tài chính nhưng cũng không có bất cứ một hướng dẫn cụ thể nào.

Kết quả là, các chính sách khuyến khích không được tuân thủ chặt chẽ trên thực tế, và hệ thống pháp luật trong các lĩnh vực khác cũng không đồng bộ. Ví dụ, thế hệ trẻ không coi trọng đào tạo nghề vì không thỏa mãn về nghề ngiệp và mức lương không thỏa đáng. Các đơn vị kinh doanh đang đối mặt với các trở ngại khác từ các quy định pháp lý trong việc thực hiện các dự án thành lập các sơ sở đào tạo nghề (ví dụ: khó khăn trong việc thuê đất, đền bù và giải phóng mặt bằng).

Từ trước tới nay, Việt Nam chỉ có vài cơ sở và trường đại học đào tạo quản trị kinh doanh. Hầu hết các hoạt động đào tạo quản trị kinh doanh được thực hiện dưới hình thức các khóa ngắn hạn do một số trường đại học tổ chức (ví dụ: Trường Đại học quốc gia, Trường Đại học Kinh tế quốc dân), Các viện nghiên cứu (Viện Quản trị Kinh doanh), các tổ chức/hiệp hội (ví dụ: VCCI, Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế), và các doanh nghiệp. Rõ ràng là các chính sách phù hợp vẫn ban hành để thúc đẩy các hệ thống đào tạo quản trị kinh doanh. Hơn thế nữa, mạng lưới đào tạo nghề và mạng lưới đào tạo quản trị kinh doanh còn nhỏ và bố trí không trí không đồng đều tại các khu vực thành thị và nông thôn.

Quyết định 48/2002/QĐ-TTg được xem như là một kế hoạch nhiều tham vọng về phát triển hệ thống đào tạo. Theo kết quả phỏng vấn một số nhà cung cấp dịch vụ, sự can thiệp của nhà nước trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo cần phải thực hiện theo cách để giữ thăng bằng giữa cung và cầu lao động, nhưng không nên tạo ra các trở ngại. Hệ thống đào tạo nghề hiện nay không phát triển không chỉ do việc thiếu các văn bản pháp luật về giáo dục - đào tạo, mà còn bị ảnh hưởng từ việc áp dụng không đúng các chính sách của nhà nước.

Hiện tại, Nhà nước ít quan tâm đến các hoạt động đào tạo nghề so với hoạt động giáo dục đại học. Ngân sách quốc gia cho mỗi học sinh trung học chuyên nghiệp chỉ có 3,6 triệu/năm so với 4,3 triệu/năm cho học viên học nghề và 6 triệu/năm cho sinh viên cao đẳng và đại học. Khoản kinh phí này mới đáp ứng được 60% nhu cầu thực tế.

Các con số từ các cuộc phỏng vấn do chúng tôi thực hiện chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ đào tạo đã đáp ứng những yêu cầu cơ bản của người sử dụng cuối cùng, nhưng vẫn chưa làm hài lòng khách hàng nước ngoài hoặc các khách hàng có nhu cầu đào tạo chuyên sâu. Cơ cấu đào tạo cũng chỉ ra rằng hệ thống đào tạo nghề chủ yếu tập trung vào một số nghề mang tính truyền thống như sửa chữa ô tô - xe máy, xây dựng dân dụng, may mặc, nấu ăn, và tỷ trọng các hoạt động đào tạo khác trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp vẫn còn nhỏ. Việc thiếu hụt giáo viên cũng là một lý do khác khiến chất lượng các dịch vụ đào tạo còn thấp. Để vượt qua các trở ngại này, cần phải có chính sách hỗ trợ tài chính nhiều hơn nữa trong lĩnh vực đào tạo.

4.1.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Giáo dục và đào tạo là các khía cạnh chính của khung chính sách về môi trường kinh doanh hỗ trợ sự phát triển các dịch vụ kinh doanh quan trọng.

Trong báo cáo gần đây về "Tăng cường thương mại hóa các sản phẩm giáo dục", được đưa ra năm 2000 tại Hội thảo tại Hà nội về Các Dịch vụ Kinh doanh các doanh nghiệp nhỏ tại Châu Á, tác giả Stevens và Nielson đã viết rằng –

> Sự hội tụ của toàn cầu hóa và các thay đổi về công nghệ, kinh tế và xã hội đã tạo ra một nhu cầu chưa từng có trước đây đối với cá nhân, tổ chức và cả các quốc gia tiếp tục tiếp thu các kỹ năng và tri thức mới. Với nội dung cạnh tranh toàn cầu, mọi người nói chung nhất trí rằng khả năng và năng lực của một quốc gia để phát triển "nguồn vốn nhân lực" của quốc gia đó thông qua giáo dục - đào tạo là nguồn quan trọng của lợi thế so sánh. Đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, một thách thức lớn là cần thực hiện các chiến lược cho phép tiếp nhận và phổ biến các kỹ năng và tri thức trong một số lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế một cách nhanh chóng, tiết kiệm và hiệu quả.

Với các nền kinh tế đang chuyển đổi từ cơ sở nông nghiệp và gia công, tri thức đang trở thành một loại hàng hóa có giá trị ngày càng tăng. Các dịch vụ giáo dục và đào tạo có một vai trò chiến lược trong việc phổ biến tri thức mới ở cả quốc gia phát triển và đang phát triển. Thành phần kinh tế vừa và nhỏ, thành phần đang tạo ra sự tăng trưởng về việc làm và sáng tạo trong kinh doanh ở cả nền kinh tế

phát triển và đang phát triển, có những nhu cầu đặc biệt. Trong lĩnh vực này, các nhà quản lý và người sử dụng lao động cần nhận thức rộng rãi rằng đào tạo là nhằm nâng cao hiệu quả hiệu quả của hoạt động. Đối với DNNVV, tác giả Stevens và Nielson đã viết rằng –

> Sự thiếu hụt các kỹ năng quản lý và kinh doanh có xu hướng trở thành trở ngại lớn nhất đối với sự sống còn và phát triển. Vẫn còn tồn tại hiện tượng kinh niên là thiếu đầu tư và tham gia không đầy đủ của mọi hình thức đào tạo. Bằng chứng về mức cầu thấp có thể thấy được ở một thực tế rằng rất ít nhà cung cấp dịch vụ đào tạo vì lợi nhuận nhằm vào nhóm đối tượng này, mà tập trung chủ yếu vào các công ty lớn.

Các quốc gia trên toàn thế giới công nhận rằng một nền giáo dục mạnh và đầy sức sống sẽ đóng vai trò quan trong trong việc chuyển giao tri thức và kinh nghiệm tới các doanh nghiệp, trong đó các DNNVV là những người hưởng lợi chính. Phát triển kinh doanh và tăng trưởng kinh tế ở tất cả các quốc gia phụ thuộc vào nguồn cung các kỹ năng liên quan đến kinh doanh cần thiết và việc cung cấp các dịch vụ đào tạo như vậy với một chất lượng và khuôn khổ công nhận bằng cấp trong toàn quốc sẽ trở nên ngày càng hấp dẫn đối với ngành công nghiệp và các cá nhân.

Các quốc gia đang phát triển ngày càng nhận thức được rằng các dịch vụ đào tạo có ý nghĩa thiết yếu đối với việc sự phát triển kinh tế.

4.1.3. Đề xuất

Nhu cầu lớn đối với đào tạo quản lý của các công ty tư nhân trong nước đã được nhận biết rõ ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã công nhận vai trò quan trọng của hệ thống đào tạo quản lý và dạy nghề đối với nền kinh tế quốc dân, và đã có một số chính sách khuyến khích sự phát triển của lĩnh vực này. Nhưng lĩnh vực đào tạo DVPTKD thì vẫn còn kém phát triển. Vấn đề cần ưu tiên chú ý tại Việt Nam là việc xây dựng một chính sách và khung pháp lý cho môi trường kinh doanh dành cho sự phát triển của các dịch vụ đào tạo và dạy nghề. Việc tiếp cận được các dịch vụ này là điều rất cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp.

Cần phải ban hành những văn bản hướng dẫn chi tiết và cụ thể hơn nữa để việc thực hiện các giải pháp được tốt hơn. Các giải pháp tài chính và các giải pháp khuyến khích đầu tư ngoài quốc doanh cần phải được chú ý thích đáng.

Hầu hết người được phỏng vấn đều cho rằng, Chính phủ cần phải quy định chi tiết các chính sách trong Quyết định số 48/2002/QĐ-TTg nhằm xúc tiến hệ thống đào tạo quản lý kỹ thuật dạy nghề còn kém phát triển. Mục tiêu xã hội hoá các hoạt động đào tạo sẽ rất khó đạt được trừ khi có được các khung pháp lý ổn định và rõ ràng đưa ra các quy định và ý tưởng cụ thể.

4.2. Quản lý nhà nước

4.2.1. Tình hình hiện tại

Chồng chéo chức năng giữa Bộ LĐTBXH và Bộ GDĐT trong quản lý các trường dạy nghề

Hiện nay, có rất nhiều các cơ quan khác nhau có liên quan tới việc quản lý trong lĩnh vực đào tạo tại Việt Nam. Theo Nghị định số 43/2000/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn áp dụng một số điều của Luật giáo dục, thì các cơ quan quản lý này bao gồm Bộ GDĐT và Bộ LĐTBXH (đại diện bởi Tổng cục dạy nghề), Bộ GDĐT chịu trách nhiệm quản lý các trường trung học chuyên nghiệp, trong khi đó Bộ LĐTBXH có trách nhiệm quản lý các đơn vị dạy nghề bao gồm các trường và các trung tâm dạy nghề.

Tuy nhiên, các văn bản hiện hành không phân định rõ các chức năng của Bộ GDĐT và Bộ LĐTBXH liên quan tới các trường dạy nghề. Do đó, việc cải thiện hệ thống các trường dạy nghề chưa được đầu tư và quản lý hiệu quả.

Cơ chế quản lý không rõ ràng đối với đào tạo quản trị kinh doanh

Khung pháp lý hiện hành còn phức tạp và kém hiệu quả trong việc đề ra hệ thống quản lý cho lĩnh vực đào tạo quản trị kinh doanh. Một số người được phỏng vấn đã cho rằng Việt Nam hiện nay vẫn chưa có cơ chế thống nhất dành cho các hoạt động đào tạo quản trị kinh doanh, đặc biệt là đào tạo quản trị doanh nghiệp. Trên thực tế thì các cơ quan quản lý không những phân biệt các nhà cung cấp nước ngoài và trong nước mà còn giữa các nhà cung cấp trong nước. Trong khi các doanh nghiệp trong nước chịu sự quản lý của cả các Sở KHĐT và các Sở GDĐT (đối với các hoạt động đào tạo kinh doanh nhất định cần phải có giấy phép đầu tư do Sở KHĐT cấp và cấp phép hoạt động đào tạo do Sở GDĐT cấp), thì các nhà cung cấp trong nước mà không phải là loại hình doanh nghiệp (như các trung tâm, viện, hiệp hội) chỉ chịu sự quản lý của Bộ GDĐT, Sở GDĐT và/hoặc trong chừng mực nào đấy là Bộ LĐTBXH. Đối với các nhà cung cấp nước ngoài, các cơ quan quản lý bao gồm Bộ KHĐT và Bộ GDĐT chịu trách nhiệm cấp giấy phép đầu tư và cho phép đào tạo một cách tương ứng trước khi doanh nghiệp có thể bắt đầu hoạt động. Cơ cấu của hệ thống hiện tại liên quan tới việc quản lý các hoạt động đào tạo quản trị kinh doanh có thể đươc trình bày theo sơ đồ sau:

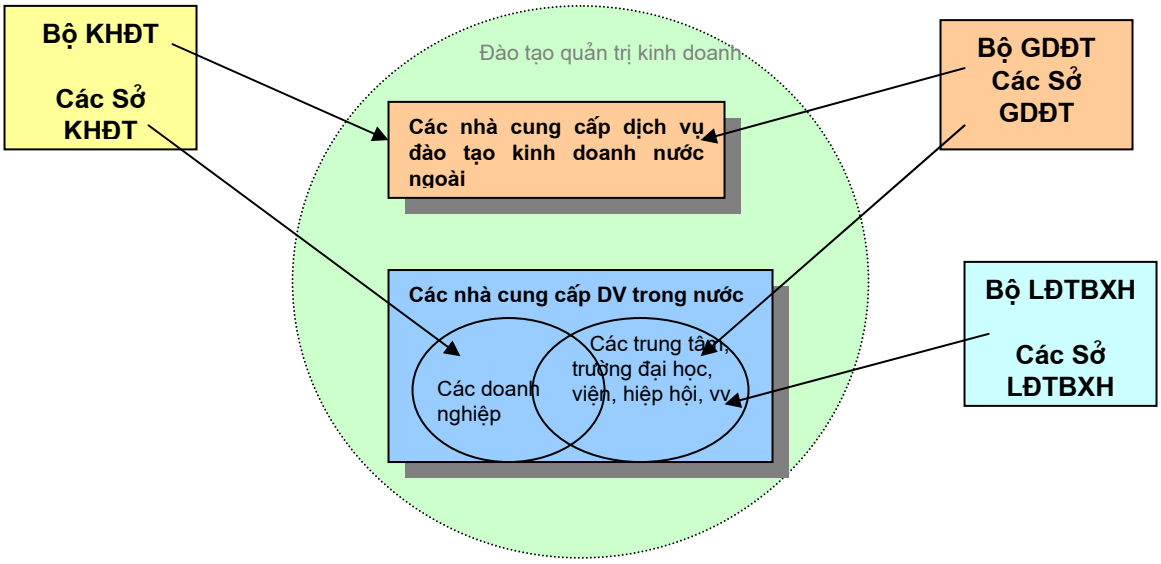

Cơ cấu tổ chức như trên là có vấn đề vì không có cơ quan nhà nước quan tâm tới việc phát triển các hoạt động đào tạo quản trị kinh doanh. Đào tạo quản trị kinh doanh là rất quan trọng đối với việc phát triển của các doanh nghiệp và tới nền kinh tế hướng tới tri thức của quốc gia. Tuy nhiên các cơ quan nhà nước chỉ dành chút ít thời gian cho việc quản lý và không có cơ quan nào chịu trách nhiệm chính cho việc quản lý. Điều này dẫn đến sự kém phát triển của các cơ sở đào tạo quản trị kinh doanh tại Việt Nam.

4.2.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Chất lượng của cả "sản phẩm" đào tạo và "nhà cung cấp" dịch vụ đào tạo là vấn đề cốt yếu trong các thông lệ tốt trong việc xây dựng khuôn khổ phù hợp cho sự phát triển các dịch vụ đào tạo đáp ứng các nhu cầu của doanh nghiệp Việt Nam. Hơn thế nữa, cần thiết phải tăng cường nhận thức trong cộng đồng về nhu cầu cần có một môi trường kinh doanh giáo dục và đào tạo tốt hơn tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam hoạt động hiệu quả trong một nền kinh tế toàn cầu thay đổi nhanh chóng mà ở đó tri thức luôn là một hàng hoá có giá trị.

Dư luận đều cho rằng nhu cầu rõ ràng đối với Việt Nam hiện nay là mở rộng phạm vi, số lượng cũng như nâng cao chất lượng của các dịch vụ đào tạo. Việc xoá bỏ các rào cản về pháp lý không cần thiết cản trở việc tham gia và hoạt động cạnh tranh là một việc cần kíp. Việc phân loại - từ cả các ban bệ của chính phủ và các doanh nghiệp tới các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo cho khu vực tư nhân - cũng

rất quan trọng nhưng còn phụ thuộc vào chất lượng các sản phẩm đào tạo và các nhà cung cấp dịch vụ này.

Ở một cấp độ cao hơn, các viện nghiên cứu cần được khuyến khích cấp bằng và các chương trình nhằm tăng cường năng lực cho các viện đào tạo trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

Trong khi rào cản về pháp lý đối với các doanh nghiệp tư nhân muốn phát triển và cung cấp dịch vụ cần được xoá bỏ thì xu thế quốc tế lại hướng việc kinh doanh và đào tạo nghề theo một chiến lược điều phối quốc gia ở đó các ưu tiên của chính phủ và các nhu cầu khác nhau của các ngành, doanh nghiệp và cá nhân được kết hợp với nhau trong một hệ thống các tiêu chuẩn, bằng cấp và các chứng chỉ được công nhận ở cấp độ quốc gia. Một khung đào tạo quốc gia về các dịch vụ kinh doanh và đào tạo dạy nghề tập hợp các tiêu chuẩn quốc gia về năng lực giúp xác định các khả năng cần thiết cho quá trình lao động có hiệu quả ở nơi làm việc. Một khả năng nào đó là kết hợp của kiến thức và kỹ năng cũng như việc áp dụng các kiến thức và kỹ năng đó ở một mức độ ngành nghề theo tiêu chuẩn về khả năng trong công việc. Các tiêu chuẩn về năng lực có thể xét trong từng ngành hay theo từng doanh nghiệp. Việc cung cấp dịch vụ đào tạo trọn gói của các tổ chức đào tạo có đăng ký làm tăng số lượng các bằng cấp được công nhận trên cấp độ quốc gia.

Thành phần chính trong khung đào tạo quốc gia của Australia là các chương trình đào tạo trọn gói do các tổ chức đào tạo được cấp phép cung cấp.

Các chương trình đào tạo trọn gói bao gồm tập hợp các tiêu chuẩn và bằng cấp được công nhận cấp quốc gia phục vụ cho việc công nhận và đánh giá kỹ năng của mọi người và đưa ra một tập hợp các tiêu chuẩn về năng lực, các chỉ dẫn đánh giá và các chứng chỉ đào tạo trong một ngành, một lĩnh vực hay một doanh nghiệp cụ thể được công nhận ở cấp quốc gia. Một gói đào tạo đưa ra những kỹ năng, kiến thức cần thiết để thể hiện được năng lực của mình tại nơi làm việc. Tuy nhiên, một gói đào tạo không giống như một chương trình học và cũng không mô tả hoạt động đào tạo cần được tiến hành như thế nào. Hoạt động này do một nhà cung cấp dịch vụ đào tạo tiến hành. Các gói đào tạo do các cơ quan tư vấn đào tạo ngành quốc gia, các tổ chức, các doanh nghiệp được công nhận tiến hành nhằm đáp ứng những nhu cầu thấy rõ về đào tạo trong các ngành và các lĩnh vực cụ thể. Các gói đào tạo bao gồm ba phần chính – đó là các tiêu chuẩn về năng lực, các chỉ dẫn để đánh giá và các bằng cấp. Để có thể được phép cung cấp một gói đào tạo, các nhà cung cấp phải đưa ra bằng chứng về hoạt động tư vấn và trợ giúp đối với một ngành, nghề cụ thể. Không có các khoá học cấp chứng chỉ tương xứng được công nhận nếu họ chứng minh đáp ứng được những tiêu chuẩn nêu trên.

Một hoạt động khác là việc cung cấp dịch vụ đào tạo theo một khung bảo đảm chất lượng của cả đơn vị đào tạo nhà nước và tư nhân. Một tổ chức đào tạo phải đăng ký nếu tổ chức này muốn được cấp các chứng chỉ được công nhận ở cấp quốc gia và cung cấp và/hoặc đánh giá hoạt động đào tạo liên kết. Trong khi có các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo không phải đăng ký, thì một đơn vị đào tạo được đăng ký sẽ có lợi thế trên thị trường đào tạo vì họ có thể cấp các chứng chỉ được công nhận ở cấp quốc gia.Vì vậy họ được các chủ doanh nghiệp đánh giá cao và được những ai muốn phát triển sự nghiệp tin tưởng tìm đến.

4.2.3. Đề xuất

Hầu hết các đối tượng được hỏi đều đồng ý rằng Chính phủ nên chuyển chức năng quản lý hoạt động đào tạo quản trị kinh doanh cho một cơ quan duy nhất, có ý kiến cho rằng nên chọn Bộ GDĐT trong khi ý kiến khác lại đề xuất Bộ KHĐT. Có lẽ Bộ GDĐT nên chịu trách nhiệm đề xuất và đưa ra chính sách cũng như thực thi các điều khoản và chính sách pháp luật. Như đã đề cập ở trên, chức năng của Bộ LĐTBXH và Bộ GDĐT cũng cần được phân biệt rõ ràng.

4.3. Cản trở về luật pháp

4.3.1. Thực trạng

Các điều khoản không rõ ràng và phức tạp đối với việc thành lập doanh nghiệp

Các điều khoản không rõ ràng

Có thể nói rằng các điều kiện để thành lập một trường hay trung tâm dạy nghề do chính phủ ban hành theo Nghị định 02/ 2001/NĐ-CP kèm theo những văn bản hướng dẫn đều không rõ ràng và chi tiết. Điều 4 Nghị định 02/2001/NĐ-CP quy định một tổ chức sẽ được phép thành lập trường dạy nghề công lập, dân lập hay bán công nếu đáp ứng đủ những điều kiện sau:

- Có đủ cơ sở vật chất phục vụ việc đào tạo về lý thuyết và thực hành; các trang thiết bị và phương tiện để đảm bảo cho chất lượng đào tạo được chấp nhận; cũng như đảm bảo các điều kiện về vệ sinh và an toàn lao động cho học viên;
- Có đội ngũ giáo viên đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về trình độ theo Điều 67 trong Luật Giáo dục
- Chương trình đào tạo nghề phù hợp với các nguyên tắc về các chương trình đào tạo nghề của Bộ LĐTBXH;
- Có giáo trình đầy đủ phù hợp với các mục tiêu và nội dung đào tạo nghề; và
- Có đủ tài chính và tài sản đảm bảo cho hoạt động đào tạo.

Theo điều khoản này, Bộ LĐTBXH chịu trách nhiệm ban hành những nguyên tắc điều chỉnh hoạt động xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn cho các đơn vị dạy nghề, hoạt động tuyển sinh và nâng cao kỹ năng cho các giáo viên dạy nghề. Tuy nhiên, Bộ LĐTBXH vẫn chưa ban hành các hướng dẫn để thực hiện các điều kiện nêu trên. Các điều khoản trong Nghị định 02/2001/NĐ-CP vẫn chưa chi tiết và thiếu các hướng dẫn cụ thể cho các cơ quan chức năng có liên quan giúp họ đánh giá liệu các đơn xin thành lập các trường dạy nghề đã đáp ứng các điều kiện yêu cầu.

Phần lớn các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo khi được phỏng vấn đều đồng ý rằng các điều khoản pháp luật hiện hành vẫn chưa rõ ràng. Họ gặp không ít khó khăn trong quá trình chuẩn bị hồ sơ xin thành lập các trường/ đơn vị dạy nghề. Thậm chí các cơ quan chức năng không được trang bị khung pháp lý và các tiêu chuẩn mục tiêu đầy đủ để có thể đánh giá các hồ sơ đăng ký.

Các điều khoản mâu thuẫn

Đối với các đơn vị đào tạo nghề có vốn đầu tư nước ngoài, Điều 6 của Nghị định 02/2001/NĐ-CP quy định rằng việc thành lập các đơn vị đào tạo nghề có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ Luật Đầu Tư Nước Ngoài tại Việt Nam (Ví dụ theo hình thức Doanh nghiệp Liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh). Điều 6 Nghị định 02/2001/NĐ-CP quy định rằng các đơn vị dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài phải đăng ký hoạt động với Bộ LĐTBXH. Nghị định 02/2001/NĐ-CP cũng không hướng dẫn chi tiết các thủ tục cũng như các tài liệu yêu cầu khi đăng ký hoạt động với Bộ LĐTBXH. Hơn thế nữa, yêu cầu này dường như không phù hợp với các quy định trong Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam vì các nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần có giấy phép đầu tư để thành lập các đơn vị đào tạo nghề. Các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp được thành lập theo giấy phép đầu tư sẽ được quyền kinh doanh theo quy định của giấy phép đầu tư và không cần phải đăng ký hoạt động với bất kỳ cơ quan quản lý nào.

Các điều kiện để thành lập đơn vị dạy nghề thường quy định khác nhau trong các văn bản luật khác nhau. Ví dụ trong khoản 1, điều 18 Nghị định 43/2000/NĐ-CP quy định rằng hồ sơ xin thành lập trường phải thoả mãn những điều kiện sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch về hệ thống các trường;

- Nêu rõ mục tiêu đào tạo, nội dung, kế hoạch, và quy mô phù hợp với định hướng phát triển của các tiêu chuẩn và các cấp đào tạo tương ứng; và

- Đáp ứng các điều kiện cần thiết về quản lý và đội ngũ giáo viên, các điều kiện về tài chính và kỹ thuật do Bộ GDĐT, LĐTBXH và Bộ TC quy định.

Tuy nhiên, theo Điều 5 Quyết định 39/2001/QĐ-TTg ngày 28/8/2001 về tổ chức và hoạt động của các trường ngoài công lập quy định đơn giản rằng một trường ngoài công lập sẽ được phép thành lập nếu nó đảm bảo thoả mãn các điều kiện được quy định trong Điều lệ của Trường tương ứng. Trong khi đó Điều lệ chuẩn cho của trường dạy nghề vẫn chưa được ban hành.

Như vậy, có thể thấy rằng các điều kiện về thành lập các cơ sở dạy nghề là quá khó, thủ tục thành lập không rõ ràng, tiêu chí thẩm định việc thành lập quá cao. Cùng với những vấn đề còn tồn tại khác, các quy định này đang làm cản trở việc gia nhập thị trường của các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo, đặc biệt là các nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tư nhân.

Thiếu điều khoản pháp luật về quyền của học viên

Học viên là đối tượng quan trọng tham gia vào thị trường dịch vụ đào tạo. Dẫu sao, các văn bản pháp luật hiện hành vẫn chưa ghi nhận và bảo vệ các quyền của học viên. Điều 75 của Luật Giáo Dục cũng đề cập đến một vài "quyền" của học viên, bao gồm:

- Được các trường tôn trọng một cách bình đẳng;

- Được cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình đào tạo;

- Được phép sử dụng các trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động đào tạo; và

- Có thể trực tiếp hoặc gián tiếp đưa ra những kiến nghị đối với nhà trường về các quyền và lợi ích của mình theo luật định.

Tuy nhiên, học viên có quyền bảo đảm rằng họ được cung cấp các dịch vụ với chất lượng tốt, và có thể tìm được một công việc phù hợp sau khoá đào tạo. Đây là một yếu tố quan trọng làm nhiều người lưỡng lự khi cân nhắc sử dụng các dịch vụ đào tạo.

Phần lớn các đối tượng được hỏi đều có chung ý kiến cho rằng học viên thông thường bị dao động và có ít sự lựa chọn các dịch vụ đào tạo. Nhiều học viên đang được đào tạo với rất ít hy vọng tìm được một công việc thích hợp trong tương lai.

Hạn chế trong chi phí sử dụng các dịch vụ đào tạo

Khi quy định các khoản chi phí hợp lý khấu trừ từ các khoản thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, Phần B.III.4 của Thông tư 18/2002/TT-BTC ngày 20/2/2002 quy định rằng các chi phí sử dụng cho giáo dục và đào tạo không được vượt quá 130% mức chi phí tiêu chuẩn do nhà nước quy định. Hầu hết các đối tượng được hỏi đều không biết được mức chi phí tiêu chuẩn được quy định.

Quy định này không khuyến khích các doanh nghiệp muốn sử dụng các dịch vụ đào tạo. Thêm vào đó các doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ đào tạo từ các trường đại học/ các viện (là các tổ chức hành chính sự nghiệp có thu) gặp khó khăn liên quan đến các hoá đơn cần thiết cho việc khấu trừ chi phí từ doanh thu chịu thuế. Phần lớn các trường đại học/ các viện phát hành hoá đơn có đóng dấu (không phải là hoá đơn đỏ) khi thu học phí. Các cơ quan thuế luôn yêu cầu phải có hoá đơn đỏ để khấu trừ học phí khỏi doanh thu chịu thuế nhưng rất ít trường đại học/ viện đăng ký hóa đơn đỏ.

4.3.2. Thực tiễn và xu hướng quốc tế

Các thông lệ quốc tế hữu dụng từ các nước phát triển liên quan đến những khó khăn được đề cập ở trên đó là không có các cản trở về mặt hành chính và luật pháp về hoạt động cung cấp các dịch vụ đào tạo từ các nhà cung cấp dịch vụ. Các nhà cung cấp dịch vụ có thể lựa chọn tham gia vào một Quy hoạch hệ thống xác nhận văn bằng quốc gia nhằm đưa ra nghĩa vụ rõ ràng nhưng đây không phải là

một yêu cầu hay một điều kiện tiên quyết khi cung cấp các dịch vụ này. Việc bảo vệ quyền lợi cụ thể của học viên không phải là một chính sách phổ biến, chỉ đơn giản là một vấn đề được đề cập trong luật Hợp đồng hoặc các quy đinh áp dụng trong giao dịch bình đẳng được áp dụng chung (Ví dụ Luật của Australia nghiêm cấm hành vi sai trái và lừa dối trong kinh doanh). Tương tự, các điều khoản cụ thể liên quan đến những hạn chế đối với việc khấu trừ các chi phí không được áp dụng ở các nước đang phát triển, việc khấu trừ các khoản chi phí do luật thuế thông thường điều chỉnh.

4.3.3. Đề xuất

Tất cả các nhà cung cấp dịch vụ tham gia phỏng vấn đều đồng ý rằng các điều khoản hiện hành về các yêu cầu và thủ tục đối với việc thành lập các đơn vị dạy nghề là không rõ ràng và tương đối phức tạp. Một số đối tượng được phỏng vấn cũng chia sẻ rằng họ đã có kế hoạch thành lập các đơn vị dạy nghề nhưng lại không được do rất nhiều thủ tục khó khăn và vô lý. Các cơ quan nhà nước trong quá trình đánh giá không có các tiêu chuẩn đánh giá nhưng lại yêu cầu các đối tượng đăng ký phải thỏa mãn các điều kiện về cơ sở vật chất (Ví dụ đất đai, văn phòng, các trang thiết bị…) trước khi đệ trình hồ sơ xin phép. Một vài đối tượng được phỏng vấn có cùng quan điểm rằng họ sẽ phải đối mặt với nguy cơ lớn nếu các cơ quan nhà nước từ chối việc xin thành lập sau khi họ đã đầu tư vào cơ sở vật chất để đáp ứng những yêu cầu đề ra. Vì vậy, Chính phủ, Bộ GDĐT và các cơ quan chức năng cần sớm xem xét sửa đổi các điều kiện thành lập cơ sở dạy nghề theo hướng đơn giản hoá.

Sau cùng (như đã đề cập ở trên) cơ quan chức năng cần đưa ra những quy định toàn diện hơn về quyền lợi của các học viên và những hạn chế liên quan đến mức chi phí sử dụng các dịch vụ đào tạo cần phải huỷ bỏ.

PHẦN F. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá chung

Ngoài những hạn chế và cản trở trong nhận thức, môi trường kinh tế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã tác động bất lợi đến sự phát triển của DVPTKD ở Việt Nam, những cản trở về môi trường pháp lý, bao gồm cả chính sách của nhà nước, văn bản pháp quy và việc thực thi pháp luật là những nhân tố cơ bản làm cản trở sự phát triển của thị trường DVPTKD.

Rào cản pháp lý đáng chú ý nhất đối với DVPTKD nói chung là ở chỗ những văn bản hướng dẫn Luật Doanh nghiệp (bộ luật có tác động quyết định đối với các doanh nghiệp) vẫn chưa được hoàn thiện và chưa được các cấp có thẩm quyền thực thi đầy đủ. Nhà nước và Chính phủ vẫn chưa quan tâm đúng mức tới việc hoàn thiện các chính sách và khung pháp lý cho sự phát triển của DVPTKD.

Đối với thị trường dịch vụ SHTT, hệ thống SHTT của Việt Nam đang phát triển khá nhanh chóng nhờ vào quá trình toàn cầu hoá và do Việt Nam đang tham gia vào nhiều hiệp định và điều ước quốc tế về SHTT. Tuy nhiên, những thiếu sót và hạn chế hiện nay trong dịch vụ SHTT ở Việt Nam có liên quan đến những quy định pháp lý tồn tại và cần được sửa đổi ngay để đáp ứng những yêu cầu và xu thế quốc tế. Nghiên cứu cho thấy 2 vấn đề quan trọng nhất có tác động mạnh mẽ tới thị trường dịch vụ SHTT là: (1) sự yếu kém về trình độ nhận thức của người dân nói chung về việc tôn trọng bảo hộ quyền SHTT và tôn trọng vai trò của dịch vụ SHTT; và (2) hạn chế trong những điều kiện để trở thành nhà cung cấp dịch vụ SHTT.

Giống như dịch vụ SHTT, khung pháp lý đối với dịch vụ KTKT và các dịch vụ đào tạo vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Những điều khoản pháp lý hiện nay còn nhiều thiếu sót và kết quả là tạo ra một thị trường kém phát triển và thiếu tính chuyên nghiệp ở Việt Nam. Vấn đề nổi bật nhất trong các dịch vụ KTKT là (1) sự thiếu đầy đủ và phức tạp của tiêu chuẩn kế toán và tiêu chuẩn hành nghề, không phù hợp với thực tiễn quốc tế, và (2) mức độ công nhận thấp đối với giá trị hiệu lực của các báo cáo kiểm toán.

Cuối cùng, sự phát triển của các dịch vụ đào tạo nói chung và các dịch vụ đào tạo quản lý nói riêng đang phải đối mặt với nhiều hạn chế do thiếu những chính sách đồng bộ và các cơ chế quản lý không rõ ràng.

Như vậy, có thể nhận định rằng Việt Nam vẫn còn rất nhiều việc phải làm để cải thiện môi trường pháp lý của mình nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển của DVPTKD nói chung và 3 nhóm dịch vụ nói riêng. Trong những năm tới, Việt Nam cần phải thể hiện nhiều nỗ lực hơn nữa để giải quyết vấn đề này.

2. Tổng kết các đề xuất chính

Báo cáo này đã tóm tắt (trong Phần B) những rào cản cơ bản đối với DVPTKD nói chung và 3 nhóm dịch vụ SHTT, KTKT và đào tạo nói riêng. Phần dưới đây sẽ tổng kết những đề xuất chính về việc cải thiện khung pháp lý cho DVPTKD nói chung và cho từng nhóm dịch vụ cụ thể nhằm tạo ra một môi trường pháp lý phù hợp cho sự phát triển của thị trường dịch vụ DVPTKD.

2.1. DVPTKD chung

2.1.1. Thay đổi nhận thức và chính sách về DVPTKD

Bộ KHĐT, cùng phối hợp với Bộ TM và Bộ KHCN, sẽ hỗ trợ Chính phủ xây dựng thêm các các chính sách hơn và thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về DVPTKD. Các công việc này cần được thực hiện trong năm 2004.

2.1.2. Củng cố lại hệ thống pháp lý và xóa bỏ những rào cản bất hợp lý gây cản trở việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp

Bộ Tài chính nên là cơ quan đóng vai trò chính trong việc xem xét và xoá bỏ những rào cản bất hợp lý về mức chi tiêu đối với việc thuê ngoài dịch vụ, xoá bỏ hoặc sửa đổi những quy định không rõ ràng đang dẫn đến tình trạng cán bộ quyết định về "khoản mục" và "mức" chi phí trong quá trình thu thuế. Cần thực hiện các biện pháp khắc phục sớm nhất có thể.

Bộ TC nên đề nghị Chính phủ và Quốc hội cho phép áp dụng thuế suất VAT 0% đối với một số DVPTKD và thuế thu nhập thấp đối với những nhà cung cấp DVPTKD. Đề xuất này nên sớm được trình lên Chính phủ và Quốc hội để có thể áp dụng trong năm 2005.

Trong năm 2005, Chính phủ nên xem xét sửa đổi Nghị định 87/2002/NĐ-CP theo hướng huỷ bỏ yêu cầu chuyên gia tư vấn phải hoạt động cung cấp dịch vụ thông qua tổ chức tư vấn.

Bộ TP/Bộ KHĐT nên ban hành, hoặc đề xuất Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ pháp lý theo tinh thần: bất kỳ cá nhân nào có đầy đủ kiến thức và kinh nghiệm cần thiết đều được phép cung cấp các dịch vụ pháp lý.

2.1.3. Cải thiện và sửa đổi các cơ chế hỗ trợ

Nhìn chung Bộ KHĐT nên đóng vai trò cố vấn cho Chính phủ về việc tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước đối với sự phát triển của DVPTKD, khuyến khích họ phát huy năng lực, và đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước. Cần phải tiến hành các biện pháp này trong thời gian sớm nhất có thể được.

Trong năm 2004, Bộ KHĐT nên soạn thảo để Chính phủ thông qua một Nghị định về hỗ trợ và quản lý Nhà nước đối với sự phát triển của DVPTKD.

2.1.4. Nâng cao vai trò của các hiệp hội

Các hiệp hội kinh doanh có liên quan cần sớm hoàn thiện các nguyên tắc và quy định về tiêu chuẩn và đạo đức hành nghề áp dụng đối với các thành viên của họ.

2.2. Dịch vụ SHTT

2.2.1. Các chính sách liên quan đến SHTT

Bộ KHCN nên đóng vai trò chính trong việc hỗ trợ Đảng và Chính phủ tăng cường các chính sách về SHTT. Cần đặc biệt quan tâm tới các chính sách về tăng cường nhận thức của cộng đồng. Các đề xuất cần được đưa ra trong năm 2004 hoặc đầu năm 2005 để có thể đưa vào trong các kế hoạch 5 - 10 năm tới. VIPA cũng nên tham gia đóng góp vào quá trình này.

2.2.2. Quản lý Nhà nước liên quan đến SHTT

Bộ KHCN nên chủ động đề nghị với Chính phủ các cơ chế nâng cao quản lý nội bộ của Cục SHTT. Việc này cần tiến hành từ năm 2004 và hoàn thành vào năm 2005. Chính phủ cần giao lại chức năng quản lý nhãn hiệu hàng hoá cho Cục SHTT trong thời gian sớm nhất có thể.

2.2.3. Nhà cung cấp SHTT

Bộ KHCN là cơ quan chịu trách nhiệm đề xuất Chính phủ xoá bỏ những điều kiện bất hợp lý đối với những nhà cung cấp dịch vụ SHTT và tạo điều kiện mở rộng cho các doanh nghiệp tham gia thị trường. Việc này nên được xem xét trong năm 2004. Đóng góp của VIPA cũng sẽ rất quan trọng đối với quá trình này.

2.2.4. Thực thi SHTT

Các cơ quan chức năng liên quan đến việc thực thi SHTT cần chủ động cải thiện hệ thống này. Bộ KHCN sẽ là cơ quan đóng vai trò chính. Cũng nên chú ý tăng cường đào tạo và nâng cao hiểu biết của các cán bộ nhà nước về SHTT, điều chỉnh cơ chế phối hợp giữa các cơ quan. Việc này nên được tiến hành nhanh chóng trong thời gian sớm nhất.

2.2.5. CGCN và nhượng quyền kinh doanh

Bộ KHCN có vai trò quan trọng nhất trong việc đưa ra các kiến nghị đối với Chính phủ về việc dần dần dỡ bỏ sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực CGCN. Vấn đề cấp bách hiện nay là ghi nhận về mặt pháp lý hoạt động nhượng quyền kinh doanh. Trước mắt, Bộ KHCN cần đơn giản hoá các thủ tục đăng ký/ phê duyệt các hợp đồng nhượng quyền kinh doanh. Sau đó, Bộ KHCN và Bộ TM phối hợp dự thảo quy định pháp lý về nhượng quyền kinh doanh, bắt đầu từ năm 2005.

2.3. Dịch vụ KTKT

2.3.1. Các tiêu chuẩn của dịch vụ KTKT

Bộ TC cần hanh chóng hoàn thành xây dựng các tiêu chuẩn KTKT.

VAA tham gia trong việc cố vấn cho Bộ Tài chính trong quá trình dự thảo những tiêu chuẩn này.

2.3.2. Các tổ chức nghề nghệp

VAA cần phát huy vai trò của mình, khẳng định tính độc lập và cần chủ động trong việc cố vấn cho Bộ TC và Chính phủ về quản lý đối với các dịch vụ KTKT. Bộ TC sẽ đề đạt Chính phủ trao cho VAA các chức năng và quyền tự quyết nhiều hơn trong việc quy định các tiêu chuẩn chuyên môn/nghề nghiệp. Các đề nghị này cần triển khai trong năm 2004.

2.3.3. Hạn chế pháp lý

Bộ Tài Chính, Bộ KHĐT, NHNN và UBCKNN đều liên quan đến các trở ngại pháp lý trong dịch vụ KTKT. Trong năm 2004, các cơ quan này cần đề nghị Chính phủ tháo dỡ các rào cản hiện tại có liên quan.

Bộ Tài Chính nên làm rõ những vấn đề giá trần đối với dịch vụ kiểm toán, xem xét và sửa đổi những thông tư/ quyết định liên quan trong năm 2004.

2.3.4. Thực tế triển khai

Bộ Tài chính là cơ quan đóng vai trò then chốt nhằm thay đổi thực trạng hiện nay. Điều này khó có thể biến chuyển trong một thời gian ngắn. Trước hết, cần nghiêm cấm việc cán bộ gây phiền hà các doanh nghiệp. Tiếp đó, các luật, nghị định, thông tư, quyết định liên quan đến kế toán và tính thuế cần dần dần sửa đổi theo hướng tôn trọng công nhận những số liệu tài chính đã được các doanh nghiệp hạch toán. Kỹ năng chuyên môn của cán bộ và cơ chế kiểm tra báo cáo tài chính cần phải được thay đổi. Đồng thời, vai trò của các dịch vụ kiểm toán cần được đẩy mạnh. Các cơ quan thuế cần công nhận và tôn trọng những báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Chính phủ cần nhanh chóng trực tiếp chỉ thị cho các bộ, ngành, cơ quan hữu quan để thực thi những đề xuất này.

2.4. Dịch vụ đào tạo

2.4.1. Các chính sách

Ngay khi bắt đầu hoạch định chính sách cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (2005 đến 2010), Thủ tướng Chính phủ sẽ quy định chi tiết các chủ trương sơ bộ đã được đề cập trong Quyết định 48/2002/QĐ-TTg. Cần đặc biệt chú ý tới các chính sách về cải thiện hệ thống đào tạo quản lý kinh doanh.

2.4.2. Cơ chế quản lý

Chính phủ cần quy định rõ chức năng quản lý của Bộ GDĐT và Bộ LĐTBXH. Quan trọng hơn, Chính phủ nên giao chức năng quản lý đào tạo kinh doanh cho Bộ KHĐT nhằm tạo thẩm quyền cho Bộ KHĐT xây dựng và mở rộng các chương trình phát triển hệ thống đào tạo quản lý kinh doanh. Cần xem xét vấn đề này trong năm 2004.

Bộ GDĐT sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để cải thiện hệ thống trường đào tạo quản trị kinh doanh hiện nay. Bên cạnh một số trường đại học dân lập và một số khoa trong các trường công lập hiện đang đào tạo quản trị kinh doanh, tới năm 2006, Bộ GDĐT nên xem xét việc thành lập một trường đại học công lập chuyên về đào tạo quản lý kinh doanh để cung cấp các loại hình đào tạo quản lý doanh nghiệp đa dạng hơn.

Bộ GDĐT cũng nên thông qua nhiều chính sách mở hơn nữa về phối hợp với các đối tác nước ngoài trong đào tạo quản lý kinh doanh. Điều này sẽ giúp cho các cơ sở dịch vụ đào tạo trong nước tiếp cận được với công nghệ, bí quyết và tri thức hiện đại.

2.4.3. Những hạn chế pháp lý

Bộ GDĐT và Bộ LĐTBXH nên xem xét lại các quy định hiện hành về các điều kiện và thủ tục thành lập các cơ sở dịch vụ đào tạo và đề xuất Chính phủ ban hành các quy định mới rõ ràng hơn, đơn giản và minh bạch hơn. Việc này cần được triển khai sớm nhất có thể.

Ngay trong giữa năm 2004, Bộ TC cần sửa đổi Thông tư 18/2002/TT-BTC để huỷ bỏ những hạn chế về mức chi phí sử dụng các dịch vụ đào tạo.